



VƯƠNG ĐĂNG

Thông dịch viên Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ  
Cựu Giáo sư các trường thương mại Hoa Kỳ  
Cựu Phụ khảo Viện Đại học Cửu Long  
Cao học Bang giao Quốc tế (USA)  
Cao học Văn Minh Việt Nam  
Cử nhân Anh văn (USA)

# TỪ VỰNG

## ĐỂ THI ĐẠU



# TOEFL, TOEIC, IELTS, SAT, GRE, GMAT...

**Tái bản lần 3 có sửa chữa & bổ sung**

-  Phương pháp học & ôn từ vựng ngoại ngữ
-  Quy tắc dấu nhấn trong phát âm
  - Có dấu nhấn & thí dụ cho mỗi từ**
  - Kèm 1 Mp3 để NGHE HIỂU & ỨNG DỤNG**

**VHSG**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

**VƯƠNG ĐĂNG**

Thông Dịch Viên Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ  
Cựu Giáo Sư Các Trường Thương Mại Hoa Kỳ  
Cựu Phụ Khảo Viện Đại Học Cửu Long  
Cao Học Bang Giao Quốc Tế (USA)  
Cao Học Văn Minh Việt Nam  
Cử Nhân Anh Văn (USA)

**TỪ VỰNG  
ĐỂ THI ĐẠU  
TOEFL, TOEIC,  
IELTS, SAT,  
GRE, GMAT...**

*Phương pháp học & ôn  
từ vựng ngoại ngữ*

**Quy tắc dấu nhấn trong phát âm**

- có dấu nhấn & thí dụ cho mỗi từ

- kèm băng/dĩa để

**NGHE HIỂU & ỨNG DỤNG**

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN**

**VUONG DANG**

Interpreter/Translator for the U.S. Dept. of State

Former Instructor at American Business Schools

Former Instructor at Mekong University

M.A. in International Relations (USA)

M.A. in Vietnamese Civilization

B.A. in English (USA)

# **VOCABULARIES FOR PASSING TOEFL, TOEIC, IELTS, SAT, GRE, GMAT...**

*Method of studying & reviewing  
foreign language vocabularies*

**Rules for stress mark  
in pronunciation**

- *having stress mark & example  
for each vocabulary*
- including tapes/disks for

**COMPREHENSION & APPLICATION**

**SAIGON CULTURAL PUBLISHING HOUSE**

MY PROFOUND GRATITUDE

to

*Late Dr. Amy Lowenstein*

*Dr. Philippa Kafka*

*Dr. Robert Fyne*

of

THE DEPARTMENT OF ENGLISH

at

KEAN COLLEGE OF NEW JERSEY

USA

WHO HELPED ME  
WITH THE USE OF  
THE ENGLISH LANGUAGE

*My Special Gratitude*

to

**DR. WILLIAMS R. EVANS**

of

**THE DEPARTMENT OF ENGLISH**

at

**KEAN UNIVERSITY**

**NEW JERSEY, USA**

**FOR HIS ENCOURAGEMENT & KINDNESS**

và

**CHÂN THÀNH CẢM ƠN**

Sinh viên **TRẦN THỌ NAM**

đã gợi ý cho tôi soạn cuốn sách này!

# NỘI DUNG

Chữ viết tắt	7
Cước chú quan trọng	8
<i>Phần I:</i> Chính trị, hành chính, kinh tế & thương mại	11
<i>Phần II:</i> Khoa học & kỹ thuật	107
<i>Phần III:</i> Linh tinh	195
<i>Phần phụ lục:</i>	
- Phương pháp học và ôn từ vựng ngoại ngữ	259
- Quy tắc dấu nhấn trong phát âm	272
- Bảng liệt kê từ vựng	276
Sách tham khảo	309

# CHỮ VIẾT TẮT

<b>adj</b>	adjective	tính từ, hình dung từ
<b>adv</b>	adverb	phó từ, trạng từ
<b>mc</b>		một cách
<b>n</b>	noun	danh từ
<b>ng</b>		người
<b>pl</b>	plural	số nhiều
<b>s</b>		sự
<b>T</b>	TO	chữ đặt trước động từ nguyên mẫu
<b>TD</b>	example	thí dụ
<b>tv</b>		thuộc về
<b>&amp;</b>	ampersand	và
<b>/</b>	or	hay, hoặc

# CƯỚC CHÚ QUAN TRỌNG

**Xin các bạn chịu khó đọc và hiểu trước khi bắt đầu đi vào các phần chính của sách này.**

## A. DẤU NHẤN (STRESS MARK)

Để giúp các bạn nhớ dấu nhấn - **rất cần thiết khi phát âm để được người nghe dễ hiểu** - chúng tôi bỏ thì giờ đặt dấu nhấn ở mỗi từ vựng mới; nhưng vì lý do kỹ thuật, chúng tôi đặt dấu sắc trên nguyên âm của vần hay chữ được nhấn mạnh (thay vì ở trước hay sau vần được nhấn như trong các từ điển): *ÁMATEUR* thay vì *AMATEUR*, '*AMATEUR* hay *AM*'*ATEUR*. Đôi khi, một từ vựng có hai cách để dấu nhấn khác nhau thì chúng tôi ghi từ vựng đó hai lần với dấu nhấn khác nhau: *cómmunal/commúnal*, *reséarch/résearch*, v.v. Dĩ đương nhiên, khi viết/áp dụng từ vựng để làm bài hay viết thư từ, các bạn không ghi dấu nhấn gì cả.

Có những từ vựng dài như *agglomération*, *annivérsary*, *availability*, *choreógraphy*, *éducation*, *environméntal*, *legionnaire*, v.v. có hai dấu nhấn (một nhẹ, một mạnh), nhưng vì lý do kỹ thuật và đơn giản, chúng tôi chỉ để một dấu nhấn mạnh mà thôi. Dĩ đương nhiên, khi làm/viết bài, bạn không ghi dấu nhấn gì cả.



Có những từ vựng viết giống nhau, nhưng có dấu nhấn khác nhau là vì chúng có từ loại khác nhau: *absent* (adj), *absént* (v); *conduct* (v), *cónduct* (n); *contént* (adj.), *cóntent* (n); *fórearm* (n), *foreárm* (v), *mínute* (n), *minúte* (adj), v.v.

Có những từ vựng một vần (như *catch*, *fill*, *rest*) hay gần/kể như một vần (như *breathe*, *rare*, *trade*) hoặc hai vần (hiếm hoi!) nhưng không có dấu nhấn (như *anus*) **không** có dấu nhấn nên các bạn đọc ngang, không nhấn mạnh gì cả.

## B. TỪ VỰNG (VOCABULARY)

Mỗi từ vựng Anh văn đều có nhiều nghĩa khác nhau, vì lý do kỹ thuật và để nhớ cho bạn, chúng tôi không thể nào trình bày tất cả; bởi vậy, xin bạn lưu ý rằng trong sách này chúng tôi chỉ cho **một** hoặc hai nghĩa mà thôi. Thí dụ: Từ vựng *institution* có nhiều nghĩa như là: *việc xây dựng/thành lập*, *cơ sở/viện*, *cơ sở từ thiện*, *thể chế*, *người quen thuộc*; nhưng trong sách này chúng tôi chỉ cho nghĩa là *cơ sở/viện* và cho một thí dụ gồm có từ vựng này mà thôi: *The railroad was not the first institution to impose regularity on society.*

Ngoài ra, có nhiều từ vựng có thể được xếp loại vào hai hay cả ba phần, ở đây chúng tôi chỉ làm việc đó **một** lần mà thôi, căn cứ vào thí dụ được cho.

PHẦN I:

**CHÍNH TRỊ  
HÀNH CHÍNH  
KINH TẾ  
&  
THƯƠNG MẠI**

1

T IMPOSE      đánh thuế/áp đặt  
TAX              thuế

*The American government is going to impose a further tax on cigarettes.*

2

ATTENTION      s chú trọng  
IMPORTANCE    s quan trọng  
PRECISE          rõ ràng & chính xác  
TIMEKEEPING    s canh giờ

*The railroad also drew attention to the importance of precise timekeeping.*

3

MERCHANT      thương nhân  
COMMUNAL/COMMUNAL      công cộng  
FESTIVITY      hội hè  
AGREEMENT      s thỏa thuận, hợp đồng

*For as long as merchants have set out their wares at daybreak and communal festivities have been celebrated, people have been in rough agreement with their neighbors as to the time of day.*

4

T AUCTION OFF    bán đấu giá tất cả  
IN ORDER TO      để, nhằm mục đích  
DEBT              s thiếu nợ

*At the age of sixty-six, Harland Sanders had to auction off everything he owned in order to pay his debts.*

5

SUCCESSFUL      thành công  
PROPRIETOR      người chủ kinh doanh

BÚSINESS	thương mại
T SÚFFER FROM	thiệt hại bởi
CONSTRÚCTION	s xây dựng
FRÉEWAY	xa lộ miễn phí
T BÝPASS	không đi qua
ESTÁBLISHMENT	s/cơ sở thành lập
T RERÓUTE	làm đi đường khác

*Once the successful proprietor of a large restaurant, Sanders saw his business suffer from the construction of a new freeway that bypassed his establishment and rerouted the traffic that had formerly passed.*

6

SÉASONING	gia vị
T COLLÉCT	thu
RÓYALTY	quyền tác giả

*Then he sold them the seasoning and collected a royalty of four cents on each chicken they cooked.*

7

NÁTIONAL	tv quốc gia
T CONSTRÚCT	xây dựng
T PROVIDE	cung cấp
TRANSPORTÁTION	s giao thông
ESTÁBLISHED adj	được thành lập
COMMÉRCIAL	tv thương mại
TÉRRITORY	lãnh thổ

*The National Road, also known as the Cumberland Road, was constructed in the early 1800s to provide transportation between the established commercial areas of the East and Northwest Territory.*

**8**

TOWN thành thị (nhỏ)

CANÁL kinh đào

TRADE mậu dịch

*Towns along the rivers, canals, and the new National Road became important trade centers.*

**9**

TRÁDER ng mậu dịch

T EXPÉRIENCE kinh nghiệm

LACK s thiếu

CÓNFIDENCE s tin tưởng

STOCK MÁRKET thị trường chứng khoán

PHENÓMENAL phi thường

*In September of 1929, traders experienced a lack of confidence in the stock market's ability to continue its phenomenal rise.*

**10**

RESÚLT kết quả

CRASH s phá sản

T EXTÉND INTO lan rộng vào

ÁSPECT khía cạnh

ECÓNOMY kinh tế

T CAUSE gây

DEPRÉSSION s suy thoái

*The results of the crash had extended into every aspect of the economy, causing a long and painful depression, referred to in American history as the Great Depression.*

**11**

T EXCHÁNGE trao đổi

PRÓDUCT	sản phẩm
MANUFÁCTURED adj	chế tạo
GOODS	hàng hóa

*As a colony, New York exchanged many agricultural products for English manufactured goods.*

## 12

INÍTIAL	trước tiên
TRADE	s mậu dịch
NÁTIVE AMÉRICAN	dân bản xứ Mỹ Châu (tức ng da đỏ)
TÍNY	nhỏ xíu
INVÉSTMENT	s kinh doanh

*Three centuries after his initial trade with the Native Americans, Minuit's tiny investment was worth more than seven billion dollars.*

## 13

FÉDÉRAL adj	tv liên bang
RESÉERVE	s dự trữ
SÝSTEM	hệ thống
ÁGENCY	cục/sở (của chính phủ)
T OVERSÉE	coi tổng quát
BÁNKING adj	tv ngân hàng

*The Federal Reserve System, as an independent agency of the United States government, is charged with overseeing the national banking system.*

## 14

CÉNTRAL adj	trung ương
-------------	------------

*Since 1913 the Federal Reserve System, commonly called the Fed, has served as the central bank for the United States.*

15

COMMITTEE	ủy ban
COUNCIL	hội đồng cố/tư vấn

*The system consists of twelve District Reserve Banks and their branch offices, along with several committees and councils.*

16

DEPOSIT-TAKING	adj	nhận tiền gửi
CREDIT UNION		ngân hàng tín dụng
SUBJECT TO	adj	tv đối tượng bởi
REGULATION		quy tắc, điều lệ
T DEPOSIT		gửi vô ngân hàng
FUND		ngân quỹ
DEFINITION		s định nghĩa

*All national commercial banks are required by law to be members of the Fed, and all deposit-taking institutions like credit unions are subject to regulation by the Fed regarding the amount of deposited funds that must be held in reserve and that by definition, therefore, are not available for loans.*

17

T CONTROL		kiểm soát
MONETARY	adj	tv tiền tệ
POLICY		chính sách
COST		tổn phí
AVAILABILITY		s có sẵn
GOVERNMENT SECURITIES		công khố phiếu

*The System's primary function is to control monetary policy by influencing the cost and availability of money*

*and credit through the purchase and sale of government securities.*

**18**

INTEREST RATE	lãi suất
T TEND	theo chiều hướng
BÓRROWING	s mượn tiền
ACTÍVITY	sinh hoạt
UNEMPLÓYMENT	s thất nghiệp
DÁNGER	s nguy hiểm
RECÉSSION	s suy thoái kinh tế
T AUGMÉNT	tăng lên

*If the Federal Reserve provides too little money, interest rates tend to be high, borrowing is expensive, business activity slows down, unemployment goes up, and danger of recession is augmented.*

**19**

T DECLÍNE	hạ xuống
EXCÉSS adj & n	thêm/quá mức
DEMÁND n & v	đòi hỏi
PRICE	giá tiền
INFLÁTION	s tăng giá

*If there is too much money, interest rates decline, and borrowing can lead to excess demand, pushing up prices and fueling inflation.*

**20**

RESPONSÍBILITY	trách nhiệm
SUPPLÝ	s cung cấp

*The Fed has several responsibilities in addition to controlling the money supply.*



COLLABORÁTION	s cộng tác
DEPÁRTMENT OF TRÉASURY	Bộ Tài chính
COIN	tiền kim loại
PÁPER CÚRRENCY	tiền giấy
CIRCULÁTION	s lưu hành
T ÍSSUE	phát hành

*In collaboration with the U.S. Department of Treasury, the Fed puts new coins and paper currency into circulation by issuing them to banks.*

## 21

T SÚPERVISE	giám sát
ACTÍVITY	hoạt động
ABRÓAD	ở nước ngoài
T RÉGULATE	quy định
INTERNÁTIONAL	quốc tế
FÍNANCE/FINÁNCE	tài chính

*It also supervises the activities of member banks abroad, and regulates certain aspects of international finance.*

## 22

INN	khách sạn/nhà nghỉ có ăn uống
JÓURNEY	hành trình
T COMPÉL	bắt buộc

*When Mary, the mother of Christ, stopped at an inn on the journey to Bethlehem, she was compelled, the Bible tells us, to sleep in a stable since there was no room at the inn.*

## 23

FÓRERUNNER	tiền thân
MOTÉL	nhà nghỉ, khách sạn nhỏ

*This inn, the forerunner of today's hotels and motels, was no more than the home of an individual as were all inns at that time.*

24

TRÁVELLER/TRÁVELER du khách

*Guests stopped for a rest and some basic food, and they shared a common room with other travellers/travelers who were strangers to each other.*

25

CONVÉNIENCE s tiện lợi, s thuận tiện

SHÉLTER chỗ cư trú

*Up to the 6<sup>th</sup> century the number of people who sought the convenience of food and shelter was limited.*

26

EXCHÁNGE s trao đổi

BÁRTER s đổi hàng lấy hàng

ÍMPETUS s thúc đẩy

*The establishment of money as a means of exchange rather than barter which involved trading one thing for another provided the impetus for increased trade and travel.*

27

HOME-MÁDE adj làm ở nhà

*This movement away from the home-made product led to vastly increased trade.*

28

T LINK liên kết, nối liền

VÍLLAGE làng

CÍTY thành phố (lớn)

*With trade came the opening of roads linking villages with cities and an ever increasing movement of people.*

**29**

**T INFÉST** lúc nhúc, đầy rẫy

**HÍGHWAYMAN** tên cướp đường

*Since there were no police forces as we know them today, the highways of England were infested with highwaymen.*

**30**

**SÁNCTUARY** nơi ẩn náu

*The inn, therefore, was both a place of rest for food and shelter and a sanctuary against highwaymen.*

**31**

**ÓRIGIN** nguồn gốc, căn cội

**ÉMINENCE** s cao cả/cao cấp

**UNPÁRALLED** adj không song song

*The English inn which had its origin in London spread to the countryside and achieved an eminence unparalled in all of Europe.*

**32**

**DÍPLOMAT** nhà ngoại giao

*In 1129 a diplomat said the inns in England are the best in Europe and those of Canterbury are the best in England.*

**33**

**KÉEPER** ng quản gia/quản lý

**INNOVÁTION** s cải tiến

*The English inn keeper was content to maintain his business without any thought of innovation or change.*

**34**

**FACILITIES** các tiện nghi

**ARISTOCRAT** ng quý phái

*He succeeded in making his facilities available to the ordinary travelers in contrast to the European inns which were mainly for the aristocrats, but he did not progress as time passed.*

**35**

**SEAPORT** hải cảng

**T UNDERGÓ** chịu, trải qua

*It was not until America was colonized and inns were opened at all seaport cities that the industry started to undergo dramatic changes.*

**36**

**ASCÉNDANCY/ASCÉNDENCY** s có thể lực

**HOSPITALITY** s cho ở trọ

*There are several important reasons for the rapid ascendancy of the hospitality industry in America.*

**37**

**INNOVATIVE** adj cải tiến

*The second was that the early American hotel man was innovative and constantly searched for better ways to serve his guests.*

**38**

**PATENTED** adj có giấy phép

*The early inns in America were patented after the English inns.*

**39**

**IMMENSE** to tát, vĩ đại

*This was considered immense at the time and the Hotel rapidly became the social center of the City.*

**40**

OVERGRÓWN adj phát triển quá lớn/nhanh

*Other cities quickly followed with similar structures, but all were really overgrown inns.*

**41**

ENÚNCIATOR máy nói rõ

BÉLLBOY bồi khách sạn

*The Tremont featured private, single, and double rooms, door to each room with locks; bowl and feature of water in room, free soap; and enunciator system enabling the front desk to contact the guest in his room, and bellboys to carry the luggages.*

**42**

SPÍRIT tinh thần

T IMPÁRT đem lại

*French cuisines were offered for the first time in an American hotel and the true spirit of service to the guest was imparted to the staff which was carefully selected and trained.*

**43**

PALÁTIAL nguy nga, rất rộng

*The Tremont House was described as palatial.*

**44**

MODERNIZÁTION s tân tiến hóa, hiện đại hóa

*Within twenty years the Tremont House was closed for modernization.*

**45**

OBSOLÉSCENCE s lỗi thời



*instant success of the venture and led to the establishment of the Stadler Hotel chain.*

**50**

**PROSPÉRITY**      s thịnh vượng

*World War I caused a decline in activity in the hotel field; but with the end of the war the country entered an era of unparalleled prosperity and in the period between 1920 and 1929 some of the great hotels in the country were constructed.*

**51**

**FORECLÓSURE**      s tịch thu tài sản thế chấp

**LIQUIDÁTION**      s vỡ nợ

*At one time 85% of the hotels were either in foreclosure or in some other forms of liquidation.*

**52**

**T REGÁIN**              thắng/chiếm lại

**VITÁLITY**              sinh khí, khả năng sinh tồn

*Under the guidance of Franklin Delano Roosevelt, elected President for the first time in 1932, the country slowly and painfully entered the long struggle to regain its economic vitality.*

**53**

**AD**                      mẫu/tờ quảng cáo

**T RESPÓND**          trả lời, đáp lại

**ÓRDER FORM**      mẫu đặt hàng

*Keep the ad you responded to and a copy of the order form.*

**54**

**T SHIP**                vận chuyển

**ADVÉRTISEMENT** s quảng cáo

*By federal law, a company must ship your order within 30 days, unless the advertisement promises a different shipping time.*

55

OPTION                      s lựa chọn, tùy chọn

NOTICE                     thông cáo, thông báo

*If the company cannot ship in time, it must give you an "Option Notice."*

56

BILLING CYCLE          chu kỳ thanh toán

ISSUER                     ng cấp phát

ACCOUNT                 trưng mục, tài khoản

*If you cancel and your order was charged, the seller has one billing cycle to tell the card issuer to credit your account.*

57

SUBSCRIPTION           s đặt mua dài hạn

CASH ON DELIVERY      s trả tiền khi được  
(viết tắt COD)              giao đồ

*Other exceptions include spaced deliveries (except for 1<sup>st</sup> shipment), items that continue until you cancel (e.g., book or record clubs), COD orders, services, and seeds or growing plants.*

58

OBVIOUS                  quá rõ ràng, hiển nhiên

PACKAGE                 gói (đồ/hàng)

T REFUSE                 từ chối

WRAPPER                 bao gói

UNOPENED               không mở ra

*If damage is obvious, and if you decide not to accept*



*the package, write "REFUSED" on the wrapper and return it unopened to the seller.*

**59**

SPECÍFIC adj            xác định

RESOLÚTION            giải pháp

*Write immediately to the company, explaining the problem and asking for a specific resolution.*

**60**

T INCLÚDE            bao gồm

RÉLEVANT            có liên quan đến

*Include all relevant information, and a copy of the canceled check.*

**61**

MISREPRESENTÁTION    s trình bày không đúng

FRAUD            s giả mạo

COMPLÁINT            lời than phiền

PÓSTAL            tv bưu điện

INSPECTOR            thanh tra, kiểm soát viên

*If, after examining the merchandise, you believe that there has been misrepresentation or fraud, you can stop payment on the check and file a complaint with the U.S. Postal Inspector's Office.*

**62**

SUBSTÁNTIATE        dẫn chứng

*The credit bureau must investigate and remove any item that cannot be substantiated.*

**63**

ANNIVÉRSARY            lễ kỷ niệm hằng năm

APPRÓPRIATE            thích hợp

*The traditional names for wedding anniversaries go back many years in social usage and have been used to suggest types of appropriate anniversary gifts.*

**64**

CÁPITAL adj           tv chữ hoa  
ALLÓWABLE adj       được cho phép/qui định  
CÁTEGORY             loại, hạng, phạm trù

*Traditional products for gifts are listed here in capital letters, with a few allowable revisions in parentheses, followed by common modern gifts in each category.*

**65**

SOLICÍTATION       s khẩn khoản/mời ép  
NÉWSLETTER         nội san, tờ tin tức ngắn

*Standard Mail is limited to 16 ounces and bulk mailings (at least 200 pieces or 50 lbs) of such items as solicitations, newsletters, and advertisement materials.*

**66**

EXPEDÍTIOUS        nhanh và hiệu quả  
PRIÓRITY             s ưu tiên

*The most expeditious handling and transportation available will be used for fast delivery by "Priority Mail."*

**67**

INDÉMNIY           s bảo đảm/bồi thường đồ vật

*Consult postmaster for indemnity limits for individual countries.*

**68**

ÁEROGHAMME       giấy in sẵn để viết, xếp thành  
bao thư và gửi đi (không phải  
dán tem)

*Aerogrammes are letter sheets that can be folded into the form of an envelope and sealed.*

**69**

REPLY	s hồi âm (thư từ)
CÓUPON	phiếu/thư (thường miễn phí)
PREPÁID	trả trước

*International Reply Coupon (IRC) provides foreign addressees with a prepaid means of responding to communications initiated by a U.S. sender.*

**70**

CROP	vụ mùa
TÉNANT	ng mướn (đất, nhà, v.v.)
PRODÚCTION	s sản xuất
MÁNAGEMENT	s quản trị

*Cash or crop shares received from a tenant or share farmer count if the owner participated materially in production and management.*

**71**

MÉDICARE	s chăm sóc y tế
END-STAGE adj	thời kỳ cuối cùng
KÍDNEY	quả thận

*The Medicare health insurance program provides acute-care coverage for certain persons with end-stage kidney disease.*

**72**

PROVÍDER	ng cung cấp
OUT-OF-PÓCKET adj	từ tiền túi

*In some plans services by outside providers are still covered for an extra out-of-pocket cost.*

73

PREVENTIVE adj phòng ngừa  
PRÉMIUM lệ phí bảo hiểm

*In addition to the above, certain other tests or preventive measures are now covered without an additional premium.*

74

EMPLÓYER ng chủ, chủ nhân  
T REMÍT khỏi phải chịu, xóa nợ  
T WITHHÓLD giữ  
EMPLÓYEE ng làm, nhân viên  
INTÉRNAL RÉVENUE SỞ Thuế Liên bang Hoa  
SÉRVICE (IRS) Kỳ

*Employers remit amounts withheld from employee wages for Social Security and income taxes to the Internal Revenue Service.*

75

ELIGIBÍLITY s đủ tư cách  
ÚNIFORM s đồng nhất, đồng phục

*The program provides both for federal payments, based on uniform national standards and eligibility requirements, and for state supplementary payments varying from state to state.*

76

T SÚPLEMENT bổ túc/sung  
RECÍPIENT ng nhận (cứu trợ, v.v.)  
ÁDVERSELY mc không thuận, ngược  
TRANSÍTION s chuyển/bàn giao  
ASSÍSTANCE s cứu giúp

*States may supplement the federal payment for all recipients and must supplement it for persons otherwise adversely affected by the transition from the former public assistance programs.*

77

TÓURISM                      s/ngành du lịch

*World tourism in 2000 grew by an estimated 7.4%.*

78

T SPUR                              thúc, mạnh mẽ cổ vũ

T COMMÉMORATE              kỷ niệm

MILLÉNNIUM                      thiên niên kỷ

*That growth, the highest in nearly a decade, was spurred by a strong global economy and by special events to commemorate the new millennium.*

79

PRELÍMINARY                      sơ khởi, đầu tiên

*According to preliminary data, the number of international arrivals for the year was a record 698 million.*

80

T CLIMB                              leo lên

*Receipts from international tourism climbed 4.5% over 1999 levels.*

81

LÉISURE                              s/lúc nhàn rỗi

TRIP                                      chuyến du hành

DOMÉSTIC                              quốc nội

*In U.S. tourism, leisure trips accounted for 75% of domestic travel by U.S. citizens, while business trips made up 22%.*

82

VOLUME khối lượng, âm lượng

PLÉASURE niềm/điều vui thích

*Business travel volume fell by 2.4%; 36% of business trips were for combined purposes of business and pleasure.*

83

ÉCOTOURISM s du lịch sinh thái

ADVÉNTURE s mạo hiểm

SCÚBA bình khí nén (để lặn)

DÍVING s lặn dưới nước

BIRD-WÁTCHING thú ngắm chim chóc

SÁILING s thả thuyền buồm

*The growing popularities of cultural tourism, ecotourism, and adventure travel (which includes activities such as mountain climbing, scuba diving, bird-watching, and sailing) were among industry cited by the World Tourism Organization.*

84

PÁSSPORT hộ chiếu

NÁTIONAL ng dân trong nước

T DÓCUMENT chứng minh/thu thập tài liệu

*Passports are issued by the U.S. Department of State to citizens and nationals of the U.S. for the purpose of documenting them for foreign travel and identifying them as U.S. citizens.*

85

SUFFÍCIENT adj có hiệu quả

ADMÍSSION s cho vô/vào

STAY n & v tạm trú



**90**

T ACCÓMPANY	đi cùng, đính kèm
T NÁTURALIZE	nhập tịch
NATURALIZÁTION	s nhập tịch

*A naturalized citizen with no previous passport must present a Certificate of Naturalization.*

**91**

ÁPLICANT	ng làm đơn
T SUBMÍT	nộp
IDÉNTICAL	giống hệt nhau
LÍKENESS	s giống
SATISFÁCTORILY	mc thỏa mãn

*Passport applicants must submit 2 identical photographs that are recent (normally not more than 6 months old) and that are a good likeness of and satisfactorily identify the applicant.*

**92**

PÓRTRAIT	hình chân dung
PRINT n & v	in

*Photographs should be portrait-type prints.*

**93**

IDÉNTITY	nhân dạng
DOCUMENTÁTION	s chứng minh bằng tài liệu
PÉRMANENT	thường trực
RÉSIDENT	ng cư trú
ÁLIEN	ng nước khác

*Applicants unable to establish identity must present some documentation in their own name and be accompanied by a person who has known them at least*



*2 years and is a U.S. citizen or legal U.S. permanent resident alien.*

**94**

AFFIDÁVIT                      bản khai làm chứng  
T ÉXECUTE                      thi hành

*That person must sign an affidavit before the individual who executes the application, and must establish his or her own identity.*

**95**

EXECÚTION                      s thi hành  
FEE                                  lệ phí  
APPLICÁTION                      đơn xin

*There is no execution fee when using DSP-82, Application for Passport by Mail.*

**96**

CÚSTOMS                      thuế nhập khẩu, hải quan  
EXÉMPTION                      sự miễn

*U.S. residents returning after a stay abroad of at least 48 hours are usually granted customs exemptions of \$400 each.*

**97**

DÚTY-FREE                      miễn thuế  
ÁRTICLE                          món đồ; quán từ  
ÍNCIDENT                      việc xảy ra  
T DECLÁRE                      khai, tuyên bố

*The duty-free articles must accompany the traveler at the time of return, be for personal or household use, have been acquired as an incident of the trip, and be properly declared to Customs.*

98

POSSÉSSION

quyền sở hữu

*If a U.S. resident arrives directly or indirectly from a U.S. island possession—American Samoa, Guam, or U.S. Virgin Islands—a customs exemption of \$1,200 is allowed.*

99

ALLOWANCE

s cho phép, s không tính đến

*There are also allowances for goods when shipped.*

100

TÁRIFF

thuế xuất nhập khẩu

QUÓTA

chỉ tiêu, hạn ngạch

*The \$200 mild exemption does not apply to merchandise subject to absolute or tariff-rate quotas unless the item is for personal use.*

101

TÁILOR-MADE

do thợ may

SUIT

bộ đồ vét

*Tailor-made suits ordered from Hong Kong, however, are subject to quota/visa requirements even if imported for personal use.*

102

BONA FÍDE

xác thực, không gian dối

*Bona fide gifts of not more than \$100 in value, when shipped, can be received in the U.S. free of duty and tax, provided that the same person does not receive more than \$100 in gift shipments in one day.*

103

CRIME

tội ác

LAW

luật pháp

**ENFORCEMENT**      s buộc tuân theo

*Serious crimes reported to law enforcement agencies in the U.S. remained relatively unchanged from 1999 to 2000.*

**104**

**STAGNATION**      s ngưng đọng

*This stagnation marked an end to the trend of recent years.*

**105**

**VIOLENT**              vũ lực

**MURDER**              s giết người

**ROBBERY**              s cướp

**FORCIBLE RAPE**      cưỡng dâm

**T AGGRAVATE**      làm trầm trọng

**ASSAULT**              s hành hung/tấn công

*In the violent crime category, murder declined 1.1%, robbery by 0.7%; forcible rape increased by 0.7%, and aggravated assault by 0.4%.*

**106**

**BURGLARY**              s ăn trộm

**MOTOR VEHICLE**      xe chạy bằng động cơ

**THEFT**                  s ăn cắp

**LARCENY**              s ăn cắp vật hay đồ cá nhân

*Among property crimes, burglary decreased 2.1% from 1999 numbers; motor vehicle theft increased by 2.7%, larceny-theft by 0.1%.*

**107**

**ARSON**                  s đốt nhà

*Arson, which is not included in the crime index proper, increased by 0.6%.*

FELÓNIÓUSLY      mc trọng tội (đại hình)

SLAIN              bị giết chết

*Forty-two law enforcement officers were feloniously slain in the line of duty in 1999, 19 fewer than in 1998.*

**108**

PRÍSONER        tù nhân

JURISDÍCTION   pháp quyền, phạm vi quyền lực

CORRÉCTIONAL   tv sửa trị

*The total number of prisoners under the jurisdiction of federal or state adult correctional authorities was 1,381,892 at year-end 2000.*

**109**

INCÁRCERATED   bị bỏ tù

*At year-end 2000, state and federal prisons housed nearly two-thirds of the incarcerated population (1,312,354 out of 2,071,686).*

**110**

JAIL                nhà tù

AWÁITING        đang chờ

REMÁINDER      phần còn lại, số dư

*Jails, which are locally operated and typically hold persons awaiting trial and those with sentences of a year or less, held the remainder.*

**111**

RÓUNDING        s làm cho tròn/chẵn

ENUMERÁTION   s liệt kê

*Because of rounding or incomplete enumeration, some percentages may not add to 100%.*

AGGLOMERÁTION      s kết tụ

<b>FÍGURE</b>	con số
<i>Urban agglomeration figures are estimates for 2000.</i>	
<b>112</b>	
<b>GDP</b>	tổng sản lượng nội địa
<small>(GROSS DOMÉSTIC PRÓDUCT)</small>	
<b>PÁRITY</b>	trạng thái ngang nhau
<b>CALCULÁTION</b>	s tính toán
<i>GDP (gross domestic product) estimates are based on purchasing power parity calculation.</i>	
<b>113</b>	
<b>EXPÉNDITURE</b>	số lượng tiêu dùng
<i>Budget figures are for expenditures, unless otherwise noted.</i>	
<b>114</b>	
<b>LÍTERACY</b>	s biết chữ
<i>Literacy rates given generally measure the percent of population able to read and write on a lower elementary school level, not the (smaller) percent able to read instructions necessary for a job or license.</i>	
<b>115</b>	
<b>BÓRDER</b>	ranh giới
<b>BÚFFER</b>	vật đệm
<i>The border province of Jehol was cut off as a buffer state in 1933.</i>	
<b>116</b>	
<b>DISSÉNSION</b>	s bất đồng
<i>Taking advantage of Chinese dissension, Japan invaded China proper July 7, 1937.</i>	
<b>SUCCÉSSOR</b>	ng kế vị

**KÍNGDOM**                      vương quốc

*After his death France emerged as one of the successor kingdoms.*

**117**

**T OVERTHRÓW**            lật đổ

**MÓNARCHY**                chế độ quân chủ

**ÉMPIRE**                      đế chế, đế vương quốc

*The monarchy was overthrown by the French Revolution (1789-93) and succeeded by the First Republic, followed by the First Empire under Napoleon (1804-15).*

**118**

**MANPÓWER**                nhân lực

*France suffered severe losses in manpower and wealth in the First World War, when it was invaded by Germany.*

**119**

**ÁRMISTICE**                    s đình/hưu chiến

*Germany invaded France again in May 1940, and signed an armistice with a government based in Vichy.*

**120**

**T LÍBERATE**                    giải phóng

**PROVÍSIONAL**                lâm thời

*After France was liberated by the Allies in September 1944, General Charles de Gaulle became head of the provisional government, serving until 1946.*

**121**

**PURGE**                        s khai trừ

**RANK**                         đẳng cấp, cấp bậc

**T FOMÉNT**                    khuấy động

**HOSTILITY**                      s thù địch

*About the same time, a bloody purge of Communists from the ranks of the Kuomintang fomented hostilities between the two groups that would continue for decades.*

**122**

**NORTHEASTERN**                tv Đông Bắc

**PUPPET**                        con/người bù nhìn

*On September 18, 1931, Japan seized the Northeastern Provinces (Manchuria) and set up a puppet state called Manchukuo.*

**123**

**CRISIS**                         s khủng hoảng

**PRÉMIER**                      thủ tướng

**VÓTER**                         cử tri

**APPROVAL**                    s chấp thuận

**T ÚSHER**                      đánh dấu sự khởi đầu

*De Gaulle again became premier in 1958, during a crisis over Algeria, and obtained voter approval for a new constitution, ushering in the Fifth Republic.*

**124**

**CÓNTEXT**                      bối cảnh

*Using strong executive powers, he promoted French economic and technological advances in the context of the European Economic Community and guarded French foreign policy independence.*

**125**

**REBÉLLIOUS**                    bất trị, nổi loạn

**T RIOT**                         bạo loạn

**T BATTLE**                      đánh, chiến đấu





**130****RÍGHTIST**                      ng/thành viên cánh hữu**VÍCTORY**                      s chiến thắng

*After 1986, however, when rightists won a narrow victory in the National Assembly, Mitterand chose conservative Jacques Chirac as premier.*

**131****COHABITÁTION**      s sống chung**T ENSÚE**                      xảy ra sau đó**T PURSÚE**                    theo đuổi**PRIVATIZÁTION**      s tư hữu hóa

*A 2-year period of “cohabitation” ensued, and France began to pursue a privatization program in which many state-owned companies were sold.*

**132****T EXPÉL**                      trục xuất

*In 1993, France set tighter rules for entry into the country and made it easier for the government to expel foreigners.*

**133****CIVÍLIAN**                      thường dân**MÁSSACRE**                    s tàn sát

*In 1994, France sent troops to Rwanda in an effort to help protect civilians there from going massacres.*

**134****TÉRRORIST**                    ng khủng bố**T ÉXTRADITE**                  dẫn độ**T SÉNTENCE**                  tuyên án**ABSENTÍA**                      s vắng mặt (theo luật pháp)**LIFE IMPRÍSONMENT**      tù chung thân

*The international terrorist known as Carlos the Jackal was arrested in Sudan in August 1994 and extradited to France, where he had been sentenced in absentia to life imprisonment.*

**135**

RÚNOFF/RÚN-OFF cuộc đua tài thêm (sau khi hòa)  
*Former conservative Prime Minister Jacques Chirac won the presidency in a runoff May 7, 1995.*

**136**

ISLÁMIC tv đạo Hồi  
EXTRÉMIST ng cực đoan  
FUNDAMENTALIST ng theo trào lưu chính thống  
*Islamic extremists opposed to France's support of the Algerian government and its struggle with Islamic fundamentalists, were believed responsible.*

**137**

BÚDGETARY t ngân sách  
CURRENCY hiện kim, tiền tệ lưu hành  
*Chirac cut government spending to help the French economy meet the budgetary goals set for the introduction of a common European currency.*

**138**

SÉPARATIST ng ly khai  
*Violence by Corsican separatist groups has hurt tourism, a leading industry on the island.*

**139**

SÓVEREIGN chủ quyền  
ON GROUNDS OF dựa vào các lý do  
*It was proclaimed fully sovereign in 1954, but Soviet troops remained on grounds of security and the 4-power Postdam agreement.*

**140**

COINCIDENT WITH           trùng hợp với  
T DECREÉE                   ban lệnh (bằng sắc luật)

*Coincident with the entrance of West Germany into the European defense community in 1952, the East German government decreed a prohibited zone 3 miles deep along its 600-mile border with West Germany and cut Berlin's telephone system in two.*

**141**

SHÓRTAGE                   s thiếu hụt  
LÉNDER                     ng cho mượn

*But growth slowed in the late 1970s, because of shortage of natural resources and labor, and a huge debt to lenders in the West.*

**142**

T NÚLLIFY                 hủy bỏ  
PACT                        công ước

*In 1973 a West Germany-Czechoslovakia pact normalized relations and nullified the 1938 "Munich Agreement."*

**143**

T SPARK                    dẫn tới, phát ra lửa  
REUNIFICÁTION         s tái thống nhất

*In 1989 the changes in the East German government and opening of the Berlin Wall sparked talk of reunification of the 2 Germanys.*

**144**

PÁRLIAMENT               Quốc hội  
HOUSE OF CÓMMONS     Hạ Nghị Viện Anh  
HOUSE OF LORDS         Thượng Nghị Viện Anh

HERÉDITARY	cha truyền con nối
ARCHBÍSHOP	tổng giám mục
BÍSHOP	giám mục

*Parliament is the legislative body for the United Kingdom, with certain powers over dependent units; it consists of 2 houses: The House of Commons, 659 members; and the House of Lords (July 2001) comprised 91 hereditary peers, 592 life peers, and 2 archbishops and 24 bishops of the Church of England, for a total of 709.*

#### 145

ÁRABLE	trồng trọt được
PÁSTURE	đồng cỏ

*Of about 60 million acres of land in England, Wales, and Scotland, 46 million are farmed, of which 17 million are arable, the rest pastures.*

#### 146

CÓTTON	bông gòn
RÚBBER	cao su
SÚLPHUR/SÚLFUR	lưu huỳnh
WOOL	len
ORE	quặng
TOBÁCCO	thuốc lá
CHÉMICAL	hóa chất

*Britain imports all of its cotton, rubber, sulphur, about 80% of its wool, half of its food and iron ore, also certain amounts of paper, tobacco, chemicals.*

#### 147

TÉMPORAL	phàm tục
----------	----------

APPÓINTMENT s bổ nhiệm

ARCHBÍSHOPRIC chức/địa phận tổng giám mục

BÍSHOPRIC chức/địa phận giám mục

*The queen is its temporal head, with rights of appointments to archbishoprics, bishoprics, and other offices.*

**148**

DOMÍNION quyền lực thực sự

*The last successful invasion was by French speaking Normans in 1066, who united the country with their dominions in France.*

**149**

LANDSLÍDE s thắng cử lớn

*Blair led Labour to another landslide election victory June 7, 2001.*

**150**

SECTÁRIAN tv giáo/bè phái

*Between 1969 and 1994 more than 3,000 were killed in sectarian violence, many in England itself.*

**151**

ABOLÍTION s bãi bỏ

*The Catholics, a minority comprising about a third of the population, demanded abolition of property qualifications for voting in local elections.*

**152**

ACCÓRD hiệp ước, hiệp định

LÓYALIST ng trung thành

*The accord was strongly opposed by Ulster loyalists.*

**153**

DECLARÁTION tuyên ngôn

CÓNFLICT                    s xung đột

*On December 12, 1993, Britain and Ireland announced a declaration of principles to resolve the Northern Ireland conflict.*

**154**

REINSTÁTEMENT        s phục hồi

ÍRISH REPÚBLICAN    Lực lượng vũ trang

ÁRMÝ (IRA)            Cộng hòa Ái Nhĩ Lan

RESÚMPTION            s tiếp tục lại

*Reinstatement of the IRA cease-fire as of July 20, 1997, led to the resumption of peace talks September 15.*

**155**

DÍSSIDENT            ng bất đồng (gay gắt chống đối)

T DERÁIL              làm hỏng, làm trật đường rầy

*IRA dissidents seeking to derail the agreement were responsible for a bomb at Omagh August 15 that killed 29 people and injured over 300.*

**156**

RELÚCTANCE            s miễn cưỡng

T DISÁRM              tước vũ khí, giải trừ quân bị

*Self-rule was suspended February 11-May 29, 2000, because of IRA reluctance to disarm.*

**157**

POPE                      Đức Giáo Hoàng

INTERRÚPTION        s ngắt đoạn, gián đoạn

*The popes for many centuries, with brief interruptions, held temporal sovereignty over mid-Italy (the so-called Papal States), comprising an area of some 16,000 sq miles, with a population in the 19<sup>th</sup> century of more than 3 million.*

**158**

CONCILIATION s hòa giải

CONCORDAT hiệp định/thỏa thuận với giáo hội

*A Treaty of Conciliation, a concordat, and a financial convention were signed February 11, 1929, by Cardinal Gasparri and Premier Mussolini.*

**159**

CÁNON LAW luật giáo hội Thiên Chúa

APOSTÓLIC tv tông đồ/giáo hoàng Thiên Chúa

T PRÓMULGATE ban hành, công bố

*The legal system is based on the code of canon law, the apostolic constitutions, and laws especially promulgated for the Vatican City by the pope.*

**160**

SECÉSSION s tách rời

*The republic was formed after secession from the Colombian Federation in 1830.*

**161**

COMPENSÁTION s bồi thường

*The government, January 1, 1976, nationalized the oil industry with compensation.*

**162**

COUP cuộc đảo chính

T THWART ngăn cản

*An attempted coup by midlevel military officers was thwarted by loyalist troops February 4, 1992.*

**163**

T SLASH quát mạnh

T DISMÍSS cách chức, giải nhiệm

**CORRÚPT**                      tham nhũng, đồi trụy

**JUDGE**                         thẩm phán

*A constitutional assembly elected July 25, 1999, and controlled by Chávez supporters slashed the powers of Congress and moved to dismiss corrupt judges.*

**164**

**ÁRAB**                            tv Á Rập

**OPPOSÍTION**                 s phản đối

**JÉWISH**                        tv ng Do Thái

*Arab opposition to Jewish immigration turned violent in 1920, 1921, 1929, and 1936.*

**165**

**GÉNÉRAL ASSEMBLY**        Đại hội đồng

**PARTÍTION v & n**              chia cắt

*The UN General Assembly voted in 1947 to partition Palestine into an Arab and a Jewish state.*

**166**

**PERSÍSTENT**                  kiên trì

**RAID**                             đột kích

*After persistent terrorist raids, Israel invaded Egypt's Sinai, October 29, 1956, aided briefly by British and French forces.*

**167**

**CÉASE-FIRE**                  s ngưng bắn

*A UN cease-fire was arranged November 6.*

**168**

**UNÉASY**                        không dễ dàng

**TRUCE**                          s hưu chiến

*An uneasy truce between Israel and the Arab countries, supervised by a UN Emergency Force, prevailed until*



*May 1967, when the UN force withdrew at Egypt's demand.*

**169**

CONDEMNÁTION            s lên án  
SLÁUGHTER n & v        giết chết

*Israel drew widespread condemnation when Lebanese Christian forces, September 16, entered two West Beirut refugee camps and slaughtered hundreds of Palestinian refugees.*

**170**

HARDLÍNER                ng theo đường lối cứng rắn

*Barak called new elections for prime minister but lost February 6, 2001, to Ariel Sharon, a hardliner.*

**171**

BLÓODSHED              s đẫm máu  
T INTÉNSIFY            tăng mạnh  
SÚICIDE                 s tự sát  
NIGHCLÚB                hộp đêm  
PIZZÉRIA                tiệm bánh pit-sa  
PÁTRON                 khách quen

*The bloodshed intensified during the summer, as Palestinian suicide bombers hit a Tel Aviv nightclub June 1, killing 20 young Israelis, and a Jerusalem pizzeria August 9, killing 15 patrons.*

**172**

PALESTÍNE LIBERÁTION    Tổ chức giải phóng  
ORGANIZÁTION (PLO)      Palestine

ÍNTERIM                 lâm thời  
SELF-RÚLE              s tự cai trị  
T PEND                 treo, chờ để giải quyết sau

COMPLÉTION s hoàn thành

NEGOTIATION s thương thuyết/lượng

*Agreements between Israel and the PLO in 1993 and 1994 provided for interim self-rule in Gaza, pending the completion of final status negotiations.*

173

T CÁPTURE chiếm lấy, bắt giữ

*Israel captured the West Bank from Jordan in the 1967 war.*

174

SÚMMIT cuộc gặp thượng đỉnh

CÓNFERENCE hội nghị

T DÉSIGNATE chỉ định, bổ nhiệm

*A 1974 Arab summit conference designated the PLO as sole representative of West Bank Arabs.*

175

GERMÁNIC có tính cách người Đức

INVÁSION s xâm lăng

T CÚLMINATE có kết luận/quả cuối cùng

RÉNAISSANCE Thời Phục hưng

*After the Germanic invasions, lasting several centuries, a high civilization arose in the city-states of the N., culminating in the Renaissance.*

176

PLÉBISCITE cuộc trưng cầu dân ý

*By plebiscite in 1860, Parma, Modena, Romagna, and Tuscany joined, followed by Sicily and Naples, and by the Marches and Umbria.*

177

WITHDRÁWAL s rút lui

**GÁRRISON** đơn vị đồn trú  
*The Papal States were taken by Italian troops September 20, 1870, on the withdrawal of the French garrison.*

**178**

**SCÁNDAL** vụ bê bối/tai tiếng  
**T ÍMPPLICATE** liên quan đến  
*In the early 1990s, scandals implicated some of Italy's most prominent politicians.*

**179**

**T DISLÓDGE** đuổi ra khỏi, đánh bật ra  
*In March 1994 voting, under reformed election rules, right-wing parties won a majority, dislodging Italy's long-powerful Christian Democratic Party.*

**180**

**IMPLEMENTÁTION** s thực thi  
**DÉFICIT** tiền thiếu hụt  
**REDÚCTION** s giảm  
**T QUÁLIFY** đủ điều kiện  
**T ADÓPT** chấp nhận  
**ÉURO** tiền Âu châu  
*Implementation of a deficit reduction plan enabled Italy to qualify in May to adopt the euro, a common European currency.*

**181**

**SUPPÓRTER** ng ủng hộ  
**MULTIBÍLLIONAIRE** ng có nhiều tỷ bạc  
**MÉDIA** phương tiện truyền thông đại chúng  
**MÁGNATE** ông/bà trùm  
**PARLIAMÉNTARY** tv quốc hội

*Supporters of Silvio Berlusconi, a multibillionaire media magnate, won the parliamentary elections of May 13, 2001.*

**182**

FÉUDAL	tv phong kiến
SÁMURAI	đẳng cấp hiệp sĩ Nhật
WÁRRIOR	trung chiến đấu, hiệp sĩ
RETÁINER	người thân tín, lão bộc

*A feudal system, with locally powerful noble families and their samurai warrior retainers, dominated from 1192.*

**183**

TRÉATY	hiệp ước
T RÁTIFY	phê chuẩn

*In the centuries, U.S. Commodore Mathew C. Perry opened the country to U.S. trade in a treaty ratified 1854.*

**184**

T OUST	hất cẳng, trục xuất
--------	---------------------

*In World War I Japan ousted Germany from Shandong in China and took over German Pacific Islands.*

**185**

T RENÓUNCE	tự nguyện hay đồng ý từ bỏ
T WAGE	khởi đầu, tiến hành
DIVÍNITY	tính/phẩm chất thần thánh

*In a new constitution adopted May 3, 1947, Japan renounced the right to wage war; the emperor gave up claims to divinity.*

**186**

BILÁTERAL	song phương
-----------	-------------

*The U.S. signed a bilateral defense agreement with Japan, in San Francisco on September 8, 1951.*

**187**

T CRÍTICIZE	phê phán
RESTRÍCTIVE	hạn chế
IMPÓRT	s nhập cảng
T ACCÚMULATE	tích lũy
HUGE	to lớn

*The U.S. and Western Europe criticized Japan for its restrictive policy on imports, which eventually allowed Japan to accumulate huge trade surpluses.*

**188**

T INVÓLVE	đính lú/liên hệ đến
DONÁTION	s tặng/cúng/đóng góp
STOCK TRÁDING	mậu dịch chứng khoán
RESIGNÁTION	s từ chức

*The Recruit scandal, the nation's worst political scandal since World War II, involved illegal political donations and stock trading.*

**189**

T MIRE	đắm (trong bùn)
LÉNGTHY	dài lâu/dòng
T SÚFFER	bị đau khổ
REBÚKE	s phản đối mạnh, s khiển trách

*With Japan mired in a lengthy recession, the LDP suffered a sharp rebuke in elections for parliament's upper house, July 12, 1998.*

**190**

PÓPULIST	ng theo chủ nghĩa dân túy
REFÓRMER	ng cải cách

*The unpopular Mori was replaced as LDP leader and prime minister in April 2001 by Junichiro Koizumi, a populist reformer.*

**191**

NEUTRÁLITY            s trung lập

T VIÓLATE            vi/xâm phạm

*Belgian neutrality was violated by Germany in both world wars.*

**192**

T ÁBDICATE            thoái vị

*After the war, he was forced by political pressure to abdicate in favor of his son.*

**193**

PERÉNNIAL adj        luôn luôn tái diễn

CÓNTROVERSY        cuộc tranh luận sôi động

ANTÁGONISM        s đối địch

*The language difference has been a perennial source of controversy and led to antagonism between the two groups.*

**194**

T FLEE                trốn thoát

ÁRMY                đạo/lục quân

SEAT                ghế ngồi, trung tâm

*The King of Portugal, fleeing before Napoleon's army, moved the seat of government to Brazil in 1808.*

**195**

THEREUPÓN        bởi vậy, do đó

*Brazil thereupon became a kingdom under Dom Joao VI.*

**196**

T CROWN	đặt vương miện lên đầu
ÉMPEROR	hoàng đế

*After his return to Portugal, his son Pedro proclaimed the independence of Brazil, September 7, 1822, and was crowned emperor.*

**197**

T DEPÓSE	truất phế, hạ bệ
REPÚBLIC	nước cộng hòa

*The second emperor, Dom Pedro II, was deposed in 1889, and a republic proclaimed, called the United States of Brazil.*

**198**

T RENÁME	đặt tên lại
FÉDERATIVE	có tính cách liên kết

*In 1967 the country was renamed the Federative Republic of Brazil.*

**199**

MÍLITARY	tv quân sự
JÚNTA	nhóm sĩ quan đảo chính
DICTATORIAL	chuyên chế
PÓWER	quyền lực
T ASSÚME	đảm nhiệm, thừa nhận

*A military junta took control in 1930; dictatorial power was assumed by Getulio Vargas, until finally forced out by the military in 1945.*

**200**

DEMOCRÁTIC	tv dân chủ
REGÍME	chế độ
T PREVÁIL	chiếm ưu thế

CÁPITAL                      thủ đô

*A democratic regime prevailed 1945-64, during which time the capital was moved from Rio de Janeiro to Brasília.*

**201**

T ÍNSTITUTE              bắt đầu thực hiện

T OVERTHRÓW          lật đổ

REVÓLT                      cuộc nổi dậy/loạn

*In 1964, Pres. Joao Bechoir Marques Goulant instituted economic policies that aggravated Brazil's inflation; he was overthrown by an army revolt.*

**202**

CÉNSORSHIP              s kiểm duyệt

T SUPPRÉSS              đàn áp

AMÍD                          giữa

TÓRTURE                    s tra tấn

*Censorship was imposed and much of the opposition was suppressed amid charges of torture.*

**203**

SUCCÉSSIVE              liên tục, kế tiếp

*Since 1930, successive governments have pursued industrial and agricultural growth and interior area development.*

**204**

PROTÉCTIVE adj              bảo vệ

ENVIRONMÉNTAL          tv môi trường

LEGISLÁTION              s lập pháp

ÉCOSYSTEM                  hệ sinh thái



*Despite protective environmental legislation, development has destroyed much of the Amazon ecosystem.*

205

DÉLEGATE                      ng đại biểu

*Brazil hosted delegates from 178 countries at the Earth summit, June 3-14, 1992.*

206

T IMPÉACH                      kết tội, tố cáo

*In September 1992, Collor was impeached for corruption.*

207

EQUÁLITY                      s bình đẳng

T ENÁCT                        ban hành, thông qua

*A new civil code guaranteeing legal equality for women was enacted August 15, 2001.*

208

T FLÓURISH                    thịnh vượng, phát đạt

T ENCÓMPASS                bao gồm

*Early kingdoms dating from that of Funan in the 1<sup>st</sup> century AD culminated in the great Khmer empire that flourished from the 9<sup>th</sup> century to the 13<sup>th</sup>, encompassing present day Thailand, Cambodia, Laos, and southern Vietnam.*

PERÍPHERAL                    ngoại vi, thứ yếu

PROTÉCTORATE                nước bị bảo hộ

*The peripheral areas were lost to invading Siamese, and France established a protectorate in 1863.*

209

HARDSHIP                    s gian khổ

*Over one million people were killed in executions and enforced hardships.*

210

T DENOUNCE                tố giác, lên án

CÓMRADE                    đồng chí

*Pol Pot, the Khmer Rouge leader who held power during the late 1970s, was denounced by his former comrades at a show trial, July 25, and sentenced to house arrest; he died on July 26, 1998.*

211

PIONÉER v & n              khai phá, khẩn hoang,  
tiên phong

*Canadian settlement was pioneered by the French who established Quebec City (1608) and Montreal (1642) and declared New France a colony in 1663.*

212

STÁLEMATE                 s bế tắc

*The war, a conflict between Great Britain and the United States fought mainly in Upper Canada, ended in a stalemate in 1814.*

213

AGITATION                  tranh luận công khai, sự bất rứt

REBÉLLION                 cuộc nổi loạn

T INVÉSTIGATE             điều tra

*In 1837, political agitation for more democratic government culminated in rebellions in Upper and Lower Canada, and Britain sent Lord Durham to investigate.*

**214**

ACT            đạo luật

CÁBINET      nội các

*The British North America Act (BNA), which was the basis for the country's written constitution, established a federal system of government on the model of a British parliament and cabinet structure under the crown.*

**215**

RATIFICÁTION    s phê chuẩn

T SÉVER            cắt rời

LÉGISLATIVE    tv lập pháp

LINK              mối liên kết

T AMÉND         sửa đổi, tu chỉnh

*With the ratification of the Constitution Act, 1882, Canada severed its last formal legislative link with Britain by obtaining the right to amend its constitution.*

**216**

PROVÍNCIAL      tv tỉnh thành

*The so-called Meech Lake Agreement was signed (subject to provincial ratification) June 3, 1987.*

**217**

PROTÉCTION      s bảo vệ

T PRESERVE      bảo tồn

LÁNGUAGE        ngôn ngữ

CÚLTURE          văn hóa

*The accord would have assured constitutional protection for Quebec's efforts to preserve its French language and culture.*

**218**

CRÍTIC            ng chỉ trích, ng phê phán

**T OVERRÍDE** coi thường, không đếm xỉa tới  
**CHÁRTER** hiến chương  
**ÍNTEGRAL** adj không thể thiếu

*Critics charged it did not make any provision for other minority groups and it gave Quebec too much power, which might enable Quebec to override the nation's 1982 Charter of Rights and Freedoms (an integral part of the constitution).*

**219**

**REVÍVAL** s hồi phục/sinh

*Its failure sparked a separatist revival in Quebec, which culminated in August 1992 in the Charlottetown agreement.*

**220**

**PROPÓNENT** ng đề xướng

**MÁRGIN** số lá phiếu

*In a Quebec referendum held October 30, 1995, proponents of secession lost by a razor-thin margin.*

**221**

**T APÓLOGIZE** xin lỗi

**MISTRÉATMENT** s đối xử không đúng

**T PLEDGE** hứa long trọng

*On January 7, 1998, the government apologized to native peoples for 150 years of mistreatment and pledged to set up a "healing fund."*

**222**

**T SECÉDE** ly khai

**UNILÁTERALLY** mc đơn phương

**PRÓVINCE** tỉnh

*Canada's highest court ruled, August 20, that Quebec cannot secede unilaterally, even if a majority of the province approves.*

223

HÉMISPHERE            bán cầu

*Perón died 10 months later, succeeded by his wife Isabel, who had been elected vice president, and who became the first woman head of state in the western hemisphere.*

224

SIEGE                    s vây hãm

LÉFTIST                ng phái tả

*Under a continuing state of siege, the army battled guerrillas and leftists, killed 5,000 people, and jailed and tortured others.*

225

SÓVEREIGNTY        chủ quyền

*Both countries had claimed sovereignty over the islands, located 250 miles off the Argentine coast, since 1833.*

226

DESTRÓYER        khu trục hạm

CRÚISER              tuần dương hạm

DESTRÚCTION      s bị tàn phá

SÍNKING                s chìm

*Fighting began May 1; several hundred lost their lives as the result of the destruction of a British destroyer and the sinking of an Argentine cruiser.*

227

T SURRÓUND        bao vây

**STRÓNGHOLD** pháo đài, thành trì

*British troops landed on East Falkland Island May 21 and eventually surrounded Stanley, the capital city and Argentine stronghold.*

**228**

**ELÉCTORAL CÓLLEGE** cử tri đoàn

*Democratic rule returned to in 1983 as Raul Alfonsin's Radical Civic Union party gained an absolute majority in the presidential electoral college and Congress.*

**229**

**T PLÁGUE** quấy rầy, gây khó khăn

**HYPERINFLÁTION** s siêu tăng giá hay lạm phát

**LÓOTING** s cướp bóc

**RÍOTING** s bạo loạn

*By 1989 the nation was plagued by severe financial and political problems, as hyperinflation sparked looting and rioting in several cities.*

**230**

**HARSH** khắc nghiệt

**T CURTÁIL** cắt giảm

*The government of Perónist President Carlos Saúl Menem, installed in 1989, introduced harsh economic measures to curtail inflation, control government spending, and restructure the foreign debt.*

**231**

**T PROLÓNG** kéo dài

*A prolonged recession and \$150 billion foreign debt left Argentina facing an economic crisis in 2001.*

**232**

**T INDÍCT** truy tố

TRÁDING                      kinh doanh, mua bán

*Menem was indicted July 4 for illegal weapons trading while in office.*

233

BÁILOUT adj & n      xóa nợ

*The International Monetary Fund (IMF) announced an \$8 billion bailout package August 21.*

234

REALM                      vương quốc, lãnh vực

*By 1300, the House of Hapsburg had gained control; they added vast territories in all parts of Europe to their realm in the next few hundred years.*

235

DÓMINANCE              s thống trị

T UNDERMÍNE            làm suy yếu, xói mòn

*Austrian dominance of Germany was undermined in the 18<sup>th</sup> century and ended by Prussia by 1866.*

236

ASSASSINÁTION        s ám sát

HEIR                        ng thừa kế

*World War I, started after the June 28, 1914, assassination of Archduke Franz Ferdinand, the Hapsburg heir, by a Serbian nationalist, destroyed the empire.*

237

SÁNCTION                s trừng phạt

*When Freedom Party members joined the cabinet, February 4, 2000, the European Union imposed political sanction on Austria, February 4-September 12, 2000.*

238

NÉUTRALIST           ng trung lập

FÁCTION               phe phái

CHAÓTIC              hỗn loạn

*Conflicts among neutralist, Communist, and conservative factions created a chaotic political situation.*

239

COALÍTION           s liên kết

*The 3 factions formed a coalition government in June 1962, with neutralist Prince Souvanna Phouma as premier.*

240

T ÉSTIMATE           ước tính

T INFLÍCT           gây ra

*An estimated 60,000 were killed and billions of dollars in damage inflicted in a 1975-76 civil war.*

241

MILÍTIA               lực lượng dân quân

*Palestinian units and leftist Muslims fought against the Maronite militia, the Phalange, and other Christians.*

242

T INTERVÉNE       can thiệp

*Up to 15,000 Syrian troops intervened in 1976 to fight Palestinian groups.*

243

T ERÚPT              bùng nổ

*New clashes between Syrian troops and Christian forces erupted, April 1, 1981.*



**244**

**T CRUSH**                      đè bẹp

*Israeli forces invaded Lebanon June 6, 1982, in a coordinated land, sea, and air attack aimed at crushing strongholds of the Palestine Liberation Organization (PLO).*

**245**

**T ENGÁGE**                      giao chiến

*Israeli and Syrian forces engaged in the Bekaa Valley.*

**246**

**T ENCÍRCLE**                      vây quanh

*By June 14, Israeli troops had encircled Beirut.*

**247**

**T EVÁCUATE**                      di tản

**MÁSSIVE**                      lớn lao, dữ dội

**BÓMBING**                      s thả bom

*On August 21, the PLO evacuated west Beirut after massive Israeli bombings there.*

**248**

**REFUGÉE**                      ng ty nạn

**CAMP**                              trại

**T MÁSSACRE**                      tàn sát, giết nhiều người

*On September 16, Lebanese Christian troops entered two refugee camps and massacred hundreds of Palestinian refugees.*

**249**

**T CONDÚCT**                      chỉ huy, dẫn đường

**ARTÍLLERY**                      pháo binh

*Israeli forces conducted air raids and artillery strikes against guerilla bases and villages in South Lebanon,*

*causing over 200,000 to flee their homes July 25-29, 1993.*

**250**

UNÁNIMOUSLY      mc nhất trí

*With Syria's approval, the legislature unanimously elected Lebanese armed forces chief Emile Lahoud as president October 15.*

**251**

VÍRTUALLY      hầu như

*Israel withdrew virtually all its troops from South Lebanon by May 24, 2000, leaving Hezbollah, an Iranian-backed guerilla group, in control of much of the region.*

**252**

AGE      tuổi

DISCRIMINATION      s kỳ thị

EMPLOYMENT      việc làm, s thuê người làm

T PROHÍBIT      cấm

WITH RESPECT TO      đối với

*The Age Discrimination in Employment Act of 1967 prohibits discrimination on the basis of age with respect to individuals who are at least 40 but less than 70 years of age.*

**253**

T DENÝ      từ chối

SÓLELY adv      chỉ, độc nhất

CONVÍCTION      s bị kết án

OFFÉNSE/OFFÉNCÉ      s phạm luật/tội

JOB      công việc

*You will not be denied employment solely because of a conviction record, unless the offense is related to the job for which you have applied.*

**254**

T PRECLÚDE	ngăn ngừa
T PERFÓRM	thực hiện
T CONSÍDER	nghĩ đến

*Do you have any physical limitations that preclude you from performing any work for which you are being considered?*

**255**

T CÉRTIFY	chứng nhận
T CONTÁIN	chứa đựng
TRUE	đúng thật
COMPLÉTE	đầy đủ
KNÓWLEDGE	kiến thức
T FÁLSIFY	bóp méo, giả mạo
STÁTEMENT	lời khai, câu tuyên bố
GROUND	lý do, lời biện minh
DISMÍSSAL	s sa thải

*I certify that the facts contained in this application are true and complete to the best of my knowledge and understand that, if employed, falsified statements on this application shall be grounds for dismissal.*

**256**

T ÁUTHORIZE	ra lệnh
INVESTIGÁTION	s điều tra
HEREÍN	tại đây, trong đây
T LIST	liệt kê
CONCÉRNING	liên quan tới

PRÉVIOUS	trước kia
PÉRTINENT	thích đáng, đúng chỗ
LIABÍLITY	trách nhiệm pháp lý
T FÚRNISH	cung cấp

*I authorize investigation of all statements contained herein and the references listed above to give you any and all information concerning my previous employment and any pertinent information they may have, personal or otherwise, and release all parties from all liability for any damage that may result from furnishing same to you.*

257

DÉFINITE	chắc chắn
REGÁRDLESS OF	không kể đến
PÁYMENT	s trả tiền
WAGE	tiền công
SÁLARY	lương bổng
T TÉRMINATE	chấm dứt
PRIOR	trước

*I understand and agree that, if hired, my employment is for no definite period and may, regardless of the date of payment of my wages and salary, be terminated at any time without any prior notice.*

258

T DESÍGN	phác họa, thiết kế
STRÍCTLY	mc nghiêm chỉnh/hoàn toàn
T COMPLY WITH	phù hợp với
FAIR	công bình

*This form has been designed to strictly comply with State and Federal fair employment practice laws prohibiting employment discrimination.*

**259**

THROUGHOUT khắp/suốt cả

*This Application for Employment Form is sold for general use throughout the United States.*

**260**

FRINGE BÉNÉFIT phúc lợi phụ

*Almost every job has fringe benefits.*

**261**

CÚMULATIVE adj tích lũy

*Often these days are cumulative.*

**262**

LIFE INSÚRANCE bảo hiểm nhân thọ

*Some companies also offer health and life insurance.*

**263**

BÓNUS tiền thưởng, lợi tức chia thêm

*Occasionally, companies give cash bonuses to their employees.*

**264**

VIOLÁTION s vi phạm

*It is a violation of your rights.*

**265**

T REMÁIN giữ, duy trì

SÍLENT adj thỉnh lặng

*You have a right to remain silent, and you have a right to make one phone call.*

**266**

REPÓRTER phóng viên

*Their names were not given to the reporters.*

**267**

T APPÉAR	hiện diện
JUVENILE	tv thiếu nhi
COURT	tòa án

*The boys will appear in juvenile court on Tuesday morning.*

**268**

T APPÓINT	chỉ định, giao phó
LÁWYER	luật sư
T REPRESENT	đại diện

*The court has appointed a lawyer to represent them.*

**269**

HÓSPITAL	bệnh viện
----------	-----------

*Hospitals charge a lot of money for their services.*

**270**

T ÓFFER	cống hiến
---------	-----------

*Some companies offer health insurance to their employees as a fringe benefit.*

**271**

ÓRDER FORM	mẫu đặt hàng
CÁTALOG	danh mục liệt kê
ÍTEM	đề mục, món hàng
CÓLOR	màu sắc
SIZE	kích thước, khuôn khổ
PRICE	giá cả
WEIGHT	trọng lượng

*Fill out the order form completely with correct page numbers, catalog numbers, name of item, color, size, price, and shipping weight.*

272

T ENRÓLL ghi danh

*Yes, they said that I could enroll in a training class.*

273

DOWNTOWN adv ở trung tâm thành phố

FINANCIAL tv tài chính

*We are located downtown in the Financial Building at 5<sup>th</sup> and C.*

274

MÁNAGER quản lý

*Just ask for the personnel manager at the front desk.*

275

CÓUNSELOR ng cố/tư vấn

CLERK TÝPIST thư ký đánh máy

*My job counselor informed me that you might have a job opening for a clerk typist.*

276

T ÍNDICATE cho biết, báo hiệu

DISABÍLITY s tàn tật/bất lực

DEFÉCT khuyết điểm

INFÍRMITY s yếu đuối

*Indicate any disease or physical disability, defect, or infirmity.*

277

HÁNDICAP khuyết tật, điều cản trở

SÉRVICE-CONNÉCTED liên quan đến nhiệm vụ

*Indicate nature and extent of handicap, whether permanent, and whether military service-connected.*

278

T MISPLÁCE để lạc

BY ACCIDENT                      vô tình

*I could have misplaced it by accident.*

**279**

LÉTTER OF APPLICÁTION    thư xin việc làm

CONCÍSE                              súc tích, ngắn gọn

TYPEWRÍTTEN adj                  được đánh máy

STÁNDARD-SIZED                  khổ tiêu chuẩn

*A letter of application should be concise, typewritten, on standard-sized paper.*

**280**

LONG-DÍSTANCE adj              viễn liên

*What is the least expensive time of day to make a long-distance phone call?*

**281**

LÓCAL adj                              địa phương

DIRÉCTORY                            danh bạ, danh bạ điện thoại

T COMPÁRE                          so sánh

*Use your local directory to compare rates.*

**282**

CONSÉNT                              s đồng ý

T INSTÁLL                              lắp đặt

T REMÓVE                              dời/tháo đi

LÍCENSE/LÍCENCE n & v          giấy phép

INSTÁLLER                              ng lắp đặt

*Television antenna may not be placed on the roof without written consent of the management and must be installed and removed only by a licensed television installer.*

**283**

FÓRMER                                  trước kia



**EMPLÓYER**           ng/công ty muốn người làm  
*Companies want information about the former employers of job applicants.*

**284**

**SÚPERVISOR**       ng giám thị, giám sát  
*They want information about both the company and the supervisor because they want to check the information applicants give them.*

**285**

**ADDRÉSS**           địa chỉ  
**ZIP CODE**           khu bưu chính  
*Put the address, state, and zip code too.*

**286**

**T QUIT**             bỏ, không làm nữa  
**PROMÓTION**       s thăng chức  
*Bob Porter wants to quit his job because he wants a promotion, but his company is small.*

**287**

**HÁNDBOOK**       sách hướng dẫn cầm tay  
**PÓSTER**           bích chương  
*You can read the rules and regulations in the employee handbook, or the posters around the company.*

**288**

**ACCÓUNTANT**     kế toán viên  
*Tony Vega worked in Mexico as an accountant in a bank.*

**289**

**RECÉPTIONIST**   nhân viên tiếp tân  
*Pat Kramer has no experience as a secretary, but she was a receptionist in a doctor's office from 2000 to 2004.*

**290**

SHÓRTHAND/STENÓGRAPHY    tốc ký

*It is helpful if you can take shorthand too.*

**291**

CÚSTOMER                      khách hàng

*It is helpful if you have experience as a secretary and if you have experience working with customers.*

**292**

HELP WÁNTED AD              quảng cáo tìm người làm

SÉCTION                              phần

NÉWSPAPER                      nhật báo

*One way to find job openings is to read the help wanted ads section of the newspaper.*

**293**

T CLÁSSIFY                      phân loại

*They are in the classified ads.*

**294**

T PRÉFÉR                      thích hơn

SKILL                              kỹ năng, tài khéo

*Sometimes the ad lists preferred skills and experience.*

**295**

T MATCH                      tìm thấy hợp với

QUALIFICÁTION    khả năng chuyên môn

T SCAN                      kiểm tra tỉ mỉ

*After you match your qualifications with the job requirements, you should scan the ad for the way to apply.*

**296**

COMPETÍTION              s tranh đua

*There is a lot of competition for jobs.*

**297**

**FÍLING** s xếp hồ sơ

**ÍNVOICE** hóa đơn

*They would like someone who has had experience in filing, typing invoices, and preparing sales reports.*

**298**

**RÉLEVANT** thích đáng, có liên quan đến

*May-ling has some relevant experience because she has filed and typed letters and invoices.*

**299**

**POSÍTION** chức vụ

**EDITÓRIAL** tv biên tập

**ASSÍSTANT** ng phụ tá

*I am interested in the opening position as an editorial assistant.*

**300**

**PROOFREÁDING** s đọc kiểm tra

*I have done some proofreading.*

**301**

**ÍNTERVIEW** s phỏng vấn

**TÝPIST** ng/nhân viên đánh máy

*Mimi Ho is going to an interview tomorrow, but she has not any experience as a typist.*

**302**

**REAL ESTÁTE** bất động sản

*When she was in high school she used to help out in her father's real estate office.*

**303**

**LÉTTER** văn thư, thư từ

**TÉLEPHONE** điện thoại

*She typed bills and letters and answered the telephone.*

**304**

FIRST-AID                    s cấp cứu sơ khởi

SEMÉSTER                    học kỳ

*Linda took a first-aid class for two semesters in adult school.*

**305**

CLÉRICAL                    tv thư ký

SPÉCIAL                    đặc biệt

*Ellen Kim took some clerical classes in a special business school for one year.*

**306**

ÍNVENTORY n & v kiểm kê

*Mr. Lee does not have any inventory experience.*

**307**

CASHÍER                    thu ngân viên

*Richard Evans was an excellent cashier.*

**308**

CÓNTRACT                    khế ước, hợp đồng

WILL                    di chúc

TRUST                    s ủy thác

DISSOLÚTION                s giải tán

TÉSTIMONY                    lời khai/chứng

*These standardized paragraphs are recorded on disks and recalled for the preparation of contracts, wills, trusts, agreements, dissolutions, testimonies, and many other legal documents.*

**309**

PROSPÉCTIVE                sắp tới, về sau

*Banks and other financial institutions use word processing to communicate with current and prospective customers.*

**310**

T COMPÍLE            sắp xếp, biên soạn

*Hospitals and other health care facilities use word processing to prepare patient's files and to compile reports of diagnoses and examinations.*

**311**

T RETRÍEVE            lấy/tìm lại được

*When a single letter needs to be sent to a list of customers, the standardized form can be retrieved and merged with the list of names to produce an originally typed letter for each name on the list.*

**312**

PROFÉSSIONAL        chuyên nghiệp

BÚLLETIN            bản thông tin

PRÓJECT            đề án, công trình

*Word processing is also used for preparing government and insurance reports, professional papers presented by staff members, public service bulletins, applications for special projects, and a variety of other documents.*

**313**

CLÍENT            thân chủ

*Insurance companies use word processing to communicate with their large number of clients.*

**314**

T PÉRSONALIZE        nhân cách hóa

WORD PRÓCESSOR     máy xử lý văn bản

T SOLÍCIT            khẩn khoản

*Personalized letters prepared on word processors are used to solicit additional business.*

**315**

PROPÓSAL            đề án, dự án

*All types of businesses use word processing equipment to prepare proposals.*

**316**

T RETÁIN            giữ lại

CAPABÍLITY        năng lực

*Information processing retains the text-editing and revision function but also has the capability to use the data in a wider range of applications.*

**317**

T NÓTICE            để ý

T SKIM              lướt nhanh

CÓUNTERTOP      chỗ trên của quầy hàng

*Notice how the clerk skims each product over a certain section of the countertop.*

**318**

T ÍTEMIZE           liệt kê từng món/vật

*As a customer you may like this procedure because it provides you with an itemized tape listing the specific product purchased and its price.*

**319**

CASE                thùng nhỏ (chứa hàng hóa)

BRAND              nhãn hiệu

CAN v & n          hộp

PEA                 đậu

T RESTÓCK         chất (đầy) lại

*They know how many cases of a certain brand of canned peas are needed to restock the shelves.*

**320**

**T DÉTERMINER** quyết định

**T DISCONTINUER** không tiếp tục nữa

*They may even be able to determine what products sell too slowly and should therefore be discontinued.*

**321**

**CARRIERS** công ty chuyên chở và phân phối

**INTRACOMPANY** trong phạm vi công ty

*Electronic mail services provide faster delivery than the U.S. Postal Service, private mail carriers, and intracompany mail delivery services.*

**322**

**TRAFFIC** s lưu thông

*Large computer systems are evolving as the directors of electronic mail traffic.*

**323**

**COMMUNICATORS** ng truyền thông

**AVENUES** con đường tiến bộ

*It opens up to the business communicator avenues never before explored.*

**324**

**ACCESS** đường đi vào

**KEEN** adj nhiệt tình, sôi nổi, thiết tha

**VERBALIZATION** s phát biểu ngôn từ

**T SORT** phân loại, xếp thứ tự

*With such expanded access to information, however, the communicator of the future must develop keen skills of*

*analysis, organization, and verbalization to sort through the resources being made available by technology.*

**325**

**ÍNDUSTRY**                      kỹ nghệ

*No matter what career path you follow, what industry you work in, what area of the country (or the world!) you choose to work in, or what position you hold in a firm, you will very likely write business letters, perhaps lots of them.*

**326**

**UNIVÉRSAL**                      toàn thế giới

*The reason is simple: A business letter is a universal tool.*

**327**

**T RELÁY**                          chuyển tiếp

**ASSÓCIATE**                      ng cộng sự

**VÉNDOR**                          ng bán

**MANUFÁCTURER**                  ng chế tạo

**DISTRÍBUTOR**                      ng phân phối

*They are important because they relay key messages among business associates, clients, vendors, manufacturers, distributors, and others.*

**328**

**T ÍMPLEMENT**                      thực thi

*In fact, after a short while, you will probably implement the guidelines automatically.*

**329**

**BLOCK FÓRMAT**                      kiểu thư tất cả đều bắt đầu từ  
bên trái

**MÓDIFIED-BLOCK**                  kiểu thư ngày bắt đầu ở giữa



## FÓRMAT

T INDÉNT                   thụt vô trong (5-10 chữ)

*Three standard formats dominate business letter style: a. block format; b. modified-block format; and c. modified-block format with indented paragraphs.*

### 330

T WÓNDER               lấy làm lạ

T MÁTTER               thành vấn đề

*Perhaps you are wondering, Why does format matter?*

### 331

T EXPÉCT               mong đợi/mỏi

T PÉNALIZE             phạt, đưa vào thế bất lợi

*If your clothing style does not fit the expected business standards, you may be penalized—you may not get the job.*

### 332

T REVÍEW               ôn lại

TÓPIC                   đề tài

*The easiest way to master letter format is to review the parts of business letters, which is the next topic.*

### 333

ADDÍTIONAL adj       thêm

SLOGAN               khẩu hiệu

COLLECTÍVELY       mục tập thể

LÉTTERHEAD           tiêu đề của văn thư

*These identifying items, and often such additional data as the names of the company's top executives and its slogan, are referred to collectively as the "letterhead."*

334

T ARRANGE                      sắp xếp  
MÉANINGFUL                    có/đầy ý nghĩa

*The parts of the business letter must be arranged in a sequence that will make the parts meaningful.*

335

OPÍNION                         ý kiến, quan điểm  
T FORM                         tạo nên, thành lập  
SUBCÓNSCIOUSLY             trong tiềm thức  
OLD-FÁSHIONED                theo xưa

FUTURÍSTIC                    theo hiện đại & tương lai

ULTRAONSÉRVATIVE          quá bảo thủ

MÍDDLE-OF-THE-ROAD        giữa đường

PROGRÉSSIVE                 cấp tiến

*An opinion of the company may be formed (perhaps subconsciously) because of its letterhead: It's old-fashioned or it's modern; it's futuristic or it's ultraconservative; it's middle-of-the-road or it's progressive; and so on.*

336

NARRÁTOR                      ng tưởng thuật/kể chuyện

T BRÓADCAST                 truyền thanh/hình

*You are looking at Gilbert T. Hodges, professional narrator for the American Broadcasting Company.*

337

T DÍCTATE                        đọc cho viết

TRANSCRÍPTION                hành động/quá trình ghi chép

CASSÉTTE                        cát-sét

*We have selected Mr. Hodges to dictate your transcription cassettes as the best qualified person we could find.*

**338**

ANNÓUNCER           xướng ngôn viên

NÉWSCASTER         ng đọc tin

TÉLEVISION         truyền hình, ti-vi

*Gilbert Hodges, whose voice is heard on many Dictation Disc records and tapes, is an announcer and newscaster for ABC Television in New York City.*

**339**

CLOSE                kế cận, thân thiết

ASSOCIÁTION        hành động kết hợp

*His work over the past 20 years included close association with performers.*

**340**

T ACQUÁINT WITH    làm ai quen với

*This will acquaint you with the vocabulary and spelling of the words appearing in the job.*

T MAIL               gửi (thường qua bưu điện)

T MISSPÉLL         viết/dánh may sai chính tả

*Remember, a letter cannot be mailed if it contains a misspelled word.*

**341**

GOAL                 mục đích, gôn

*Read the Goal for the job.*

**342**

OBJÉCTIVE         mục tiêu

*This describes the objective for the job.*

**343**

ASSÍGNMENT      công tác

*Read the Assignment.*

**344**

STEP BY STEP      từng bước một

T COMPLÉTE      hoàn thành

*This gives you step by step directions for completing the job.*

**345**

IMMÉDIATELY      mc tức khắc

*If you make a typing error, correct it immediately.*

**346**

T PRÓOFREAD      đọc kiểm lại

TYPOGRÁPHICAL      tv in hay đánh máy

*Before removing your letter from the typewriter, proofread it for typographical errors.*

**347**

T CÉNTER      đặt ở chính giữa/trung tâm

*Center your letter so that it makes an attractive appearance.*

**348**

DOUBT n & v      nghi ngờ

PUNCTUÁTION      s/phép chấm câu

T HÉSITATE      ngần ngại

*If in doubt about spelling, punctuation or letter set-up, do not hesitate to use a dictionary or reference book before typing.*

**349**

TRANSCRÍBER      ng chuyển biên

ACCÉPTABLE      có thể chấp nhận được

COMPLIMENTARY      câu chào cuối thư  
CLOSING

*The employer expects the transcriber to type an acceptable complimentary closing, when he does not dictate one.*

350

COMMÉNDABLE      đáng ca ngợi

*Your speed in making the delivery is commendable.*

351

LIGHT      nhẹ, nhạt

CÁRBON      than

LARGE      lớn, to

*We asked for the light carbon paper in the small size and heavy carbon paper in the large size.*

352

PÓSSIBLE      có thể được

*Would you please arrange to make the proper exchange as soon as possible?*

353

SÁLESMAN      ng bán hàng

DÉFINITELY      mc khẳng định

AT LEAST      tối thiểu, ít nhất

*When we spoke to your salesman about your new machine, he told us definitely that the cost of the machine would remain the same for at least three months.*

354

SINCE      bởi vì, kể từ

REPRÉSENTATIVE      ng đại diện

PERCÉNT      phần trăm





*I would also be interested in knowing whether I can reduce the amount of the payments on the mortgage by means of a down payment.*

**365**

ADVÍSABLE                      đáng hướng dẫn, đáng theo

*I would appreciate your answers to my questions as well as any other information that it might be advisable for me to have.*

**366**

T RECOMMÉND                giới thiệu

THÓROUGHLY                mc thấu đáo/triệt để

EXCLÚSIVELY                mc riêng biệt

*Can you recommend someone who is thoroughly experienced in the handling of children's clothing, and who is willing to handle our line exclusively?*

**367**

T REST ASSÚRED THAT      tin chắc rằng

EXTRÉMELY                    mc tối đa

FÁVORABLE                    thuận lợi, có ý tán thành

*You may rest assured that any person who takes over this agency will be given an extremely favorable salary.*

**368**

IN RETÚRN                    bù lại

RÉASONABLE                hợp lý

*In return, we will expect a strong selling campaign designed to reach parents who wish their children to wear clothing that is well made and reasonable in price.*

**369**

CONCÉRNED adj              quan tâm

DECLÍNE                        s xuống



*During the past nine months your sales of our products have gone down, and we are very much concerned as to the reason for this decline.*

**370**

AMÁZED adj            sửng sốt, kinh ngạc

MÁRKET                thị trường

*We are amazed at this decline because we have reports of increased sales from all other parts of the country, and we have always felt that you had a good market for our products.*

**371**

DEPÉNDABLE        đáng tin cậy

*We feel that our products and our services are dependable and that the various changes we have made have served to improve their value to the customer.*

**372**

TRÓUBLE              s khó khăn, vấn nạn

*We should very much appreciate your taking the time and trouble to let us know how we can be of assistance to you in increasing the sales of our products.*

**373**

T ENCLÓSE            đính kèm

*I am interested in securing copies of the books I have listed on the enclosed paper.*

**374**

STÚDY                 s nghiên cứu

FIELD                 lãnh vực, phạm vi

T DECÍDE              quyết định

*These books are to be used in my classes by students who are making a study of available books in the field,*



**379**

LÍBERTY                   s tự do  
IN REGÁRD TO        về, đề cập đến

*Your letter is appreciated, and we are taking the liberty of informing Mr. Wilson that you have written in regard to his activities.*

**380**

ÉQUALLY                mc bằng nhau  
T PLEASE                làm vui lòng  
KIND                    tử tế, tốt bụng  
THÍNKING              s nghĩ ngợi

*I know he will be equally pleased to have your kind thinking.*

**381**

T REQUÉST            yêu cầu  
RÉFUND                s/việc trả lại

*This is in reply to your letter of May 18 requesting a refund of \$383.40 against your account with our company.*

**382**

APÓLOGY              s cáo lỗi/thanh minh  
DELÁY                 s chậm trễ

*Please accept our apologies for the delay in answering your request.*

**383**

T INSÚRE              bảo đảm/hiểm  
CRÉDIT                tín dụng  
BÁLANCE              phần còn lại sau khi sử dụng  
T ÍSSUE                cấp

*This was due to the necessary investigation required to insure that your credit balance is correct before a refund can be issued.*

**384**

T PRÓCESS                      tiến hành

T RECÉIVE                      nhận

*We are processing your refund, which you should receive within two or three weeks.*

**385**

PUBLICÁTION                  s xuất bản, ấn phẩm

MÁRKETING                  s tiếp thị

*A number of years ago such publications were offered as one of our supplementary marketing programs, but they have long been out of print and are no longer available for distribution.*

**386**

GROUP                          nhóm

*I am enclosing a list of several current flower arranging booklets and publications put out by other groups or organizations, which might be of interest to you.*

**387**

T CÓMPLIMENT              ca ngợi, khen tụng

UNÁBLE                        không thể

T FULFÍLL/FULFÍL            hoàn thành, thực hiện

*We are complimented by your request and regret very much that we are unable to fulfill it.*

**388**

T ADDRÉSS                      đề địa chỉ

*Your letter of August 27 addressed to our office at Los Angeles has been brought to my attention.*

**389**

T MAINTÁIN	duy trì
SELÉCTION	s chọn lựa
LOCOMÓTIVE	đầu máy xe lửa

*We maintain a large selection of photographs showing both past and present locomotives, which we make available at \$1 per print.*

**390**

T ÓRDER	đặt hàng
CHECK	ngân/chi phiếu
PÁYABLE TO	có thể/được trả cho
T FÓRWARD	gởi chuyển tới, xúc tiến
PRÓMPTLY	mc nhanh chóng/mau mắn

*Should you decide to order some, please make your check payable to our company, and the pictures will be forwarded promptly.*

**391**

EXHÍBIT n & v	trưng bày
ROOM	phòng

*Because of your interest, I am including several posters, which you might find suitable for display in your exhibit room.*

**392**

PÁCKET	gói nhỏ
--------	---------

*Each month from now on you will receive a packet.*

**393**

MATÉRIAL	vật chất/liệu
BOARD	tấm bảng
MÉETING	phiên/cuộc họp

*You may use this material in either your local publication, on bulleting boards at your location, or as subject matter for letters to employees or meetings.*

**394**

T ANTICIPATE tiên liệu, dự đoán

ARRIVAL s đến

*We hope you will anticipate each monthly arrival and make plans well in advance for its most effective use.*

**395**

STEP bước

EFFORT cố gắng

*The News Bureau represents another step in our efforts to make the employee communication activity for your company an effective means of information flow.*

**396**

T RECÁLL nhớ, gợi lại

DISCÚSSION s thảo luận

ECONÓMICALLY mc tiết kiệm

*You will recall that we have had some discussion recently trying to find a suitable machine to handle the copy needs at our Seattle office economically.*

**397**

ÉSTIMATE s ước tính

LEASE giao kèo cho thuê/mướn

*We asked our Mr. Wilson to contact the local representatives for cost estimates on a national lease agreement, similar to the arrangement we have in our office.*

**398**

T NOTE ghi chép ngắn gọn, ghi chú

T ATTÁCH            đính kèm

*You will note on the attached memorandum that we are having little success.*

**399**

T ADVÍSE            hướng dẫn, chỉ bảo

T JÚSTIFY            chứng minh, bào chữa

SUCH                như thế

ÁCTION            hành động .

*Would you please advise us as to which machine can be made available to us in Seattle on a lease agreement at a cost that would justify such action?*

**400**

ACADÉMIC            tv học trình/ giảng dạy,  
học thuật

BÁCKGROUND      lai lịch, bối/hậu cảnh

*The particular academic backgrounds that are in demand in our industry vary from year to year and from company to company.*

**401**

ADVÁNTAGE        điều thuận lợi

*It is to anyone's advantage to select a field of study in which he has an interest and in which he can succeed.*

**402**

ADVÍSER            ng cố/tư vấn

T SUIT                thích nghi, hợp với

*Therefore, I strongly recommend that you discuss your interests with your school adviser, take an inventory of your interests and talents, and follow the field for which you are most suited.*

**403**

**ADVANCEMENT**      s tiến thân/tới

*Information regarding possible future salaries and advancement is not usually available.*

**404**

**HÉLPFUL**              giúp ích, hay giúp đỡ

*We hope you will find this information helpful.*

**405**

**DEPÁRTMENT**      phòng, bộ, ban

*In this period of steeply rising costs, top priority is being given to cutting costs in every department.*

**406**

**DÚPLICATING**      s làm bản sao

*One standard target is the area of printing and duplicating.*

**407**

**MÉSSAGE**            thông tin, lời nhắn, thông điệp

**FÓLDER**              bìa kẹp hồ sơ

*That is why the message in the enclosed folder will be of more than passing interest to you.*

**408**

**SÁVING**              s tiết kiệm

**SÍZABLE**              khá lớn

**PÓRTION**            phần, phần chia

*It points the way to significant savings in a sizable portion of your total printing bill.*

**409**

**SÉCRET**              bí mật

**WÉAPON**            vũ khí

**BÁTTLE**              chiến trận, cuộc đánh nhau



*It may be your secret weapon in your battle against rising costs.*

**410**

BÓOKLET                      tập sách ít trang  
REPLY n & v                trả lời, đáp lại  
CARD                              phiếu, tờ giấy cứng, thẻ

*Just read the enclosed booklet and return the reply card.*

**411**

OBLIGÁTION                s bắt buộc

*There is no obligation, of course.*

**412**

BROCHÚRE                giấy xếp hay tập giấy quảng cáo

*It is a pleasure to provide you with the enclosed brochure.*

**413**

ÉXCELLENT                xuất sắc

INTRODÚCTION        s giới thiệu/mở đầu

*The few minutes it takes to read will give you an excellent introduction to our organization.*

**414**

WORTH                      đáng, bổ công

PARTICIPÁTION        s tham gia

*We hope you and your boss will agree that ICC is a good investment and worth your participation.*

**415**

T CÓVER                    bao phủ/gồm

CÁLCULATOR        máy tính

*I am enclosing a statement covering the purchase of the calculator that was shipped to the Treat Co. in Jericho, New York.*

**416**

ÚNIT                      đơn vị  
TÉMPORARILY        tạm thời  
REPLACEMENT      thay thế

*As you recall this is the billing for the unit that was to be kept temporarily until the replacement unit was received.*

**417**

T AVÓID                tránh  
UNDÚE                 không/quá đáng, thái quá

*The material is being sent to your attention in order to avoid any undue problems between the Treat Co. and your billing department.*

**418**

COOPERÁTION        cộng tác

*Thank you for your cooperation in this matter.*

**419**

OUTSTÁNDING        ngoại hạng, quá xuất sắc  
ÉXTRA                  thêm  
T CONTRÍBUTE        đóng góp  
CROSS                  chữ thập, cây thánh giá  
DÓNOR                 ng cho

*My busy schedule prevents me from thanking you personally for your outstanding extra efforts which contributed to last week's successful Red Cross Blood Donor Program.*

**420**

PINT                      pai (đơn vị đo lường bằng 0,568 lít)

*I understand that the Red Cross collected 87 pints of blood.*

**421**

PROUD OF                      hãnh diện

T FÓLLOW                      làm theo, theo sau

INVÓLVEMENT                s can hệ/dính líu

DEDICÁTION                 s hiến dâng, s cống hiến

ENTHÚSIASM                 nhiệt tình

*I am very pleased and proud of your efforts and am hopeful that other people will follow your fine example of involvement with the same degree of dedication and enthusiasm.*

**422**

CHÁRITY                      s/lòng từ thiện

DRIVE                         nỗ lực

MÉNTAL                        tv tâm thần

*Thank you for your recent letter concerning your charity drive for Mental Health of America.*

**423**

WÓRTHWHILE                đáng giá, bỏ công

UNDERTÁKING                công việc, nhiệm vụ

*This sounds like a most worthwhile undertaking, and we only wish it were possible for our company to contribute to the program.*

**424**

T BÚDGET                      lập kế hoạch chi tiêu

T COMMÍT                      cam kết, hứa chắc



*Each year, all of our wholesalers are requested to send a copy of their balance sheet and profit and loss statement as soon as their fiscal year is completed.*

**430**

OFFICER                      viên chức, sĩ quan

OWNER                        ng chủ

*These statements must be signed by an officer or owner of the company.*

**431**

RESERVATION              s đặt chỗ

ROUND-TRIP adj          khứ hồi

FLIGHT                      chuyến bay

UNUSED adj                không dùng

TICKET                      vé

*Recently, when making reservations for a round-trip flight from Cleveland, Ohio to Philadelphia, Pennsylvania, with the Hart Travel Agency of Panesville, Ohio, I thought I could use an unused ticket I had purchased about four years ago.*

**432**

T VÁLIDATE                      công nhận có giá trị

*I was advised by the Hart Agency to return this unused ticket to you for a refund, rather than have it validated for use on this recent trip.*

**433**

RESPONSE                      s trả lời, hồi âm

*Your prompt response will be very much appreciated.*

**434**

INCONVÉNIENT              bất tiện

*We have scheduled the tour to start at 9:30, but please let me know if this is inconvenient.*

**435**

ACCURATE                      thật đúng/chính xác

COUNT n & v                  đếm

T ATTÉND                      có mặt, tham dự

*Also, I would appreciate your contacting me just before the tour date to give me a more accurate count of the number of persons who will be attending.*

**436**

MÁXIMUM                      tối đa

EFFÍCIENTLY                  mc hiệu quả

*At present we are planning for 40 students and ten adults, which is the maximum number we can handle efficiently.*

**437**

IN ACCÓRDANCE WITH      theo, phù hợp với

RECÉIPT                        biên nhận

SHÍPMENT                      s gửi hàng

*In accordance with our conversation, enclosed please find a signed delivery receipt for the shipment billed with our Invoice No. 316.*

**438**

T ÓFFSET                        bù đắp, làm cân bằng

*According to your hospital, the shipment was not received and credit was issued to offset this invoice.*

**439**

ORÍGINAL n & adj          gốc, nguyên thủy

*I am sending you the originals so that you can make copies for persons to whom you think they might be of interest.*

**440**

CLIPPING	bài cắt từ báo ra
KIT	đồ nghề, bộ đồ lắp ráp
RELEASE	s phát hành/ra

*For other clippings on the conference, I am assuming that you saw the Industrial News special edition, which was loaded with copy from our press kit and conference releases.*

.....

*Our patience will achieve more than our force.*

**Kiên nhẫn (của chúng ta) sẽ đạt nhiều hơn sức mạnh của chúng ta.**

Edmund Burke

*PHẦN II:*

**KHOA HỌC  
&  
KỸ THUẬT**



**441**

**PRÉSSURE** áp suất, s đề nén

*Dr. Coburn's blood pressure is too high.*

**442**

**T OBSERVE** quan sát

*Dr. Fyne observes how the tiny wings are fitted to the little bird's body.*

**443**

**T STÁNDARDIZE** tiêu chuẩn hóa

*We must standardize our motorcycle parts.*

**444**

**COMPÚTER-ASSÍSTED** adj được sự phụ trợ  
của máy vi tính

*The TOEFL represents my first experience in taking a computer-assisted test.*

**445**

**CÓNTENT-BASED** adj căn cứ vào nội dung

**PRÓGRAM/PRÓGRAMME** chương trình

*There seems to be growing interest in a content-based program.*

**446**

**FACILITÁTION** s làm dễ dàng

**T DE-ÉMPHASIZE** bớt nhấn mạnh

*We emphasize the facilitation of communication and meaning, and de-emphasize the teaching of forms.*

**447**

**SÝLLABUS** danh sách các đề tài/bài học

*A syllabus is an arrangement of subjects for study, especially a course of studies leading to an examination.*

**448**

T AFFÍRM                      khẳng định

ÁCCURACY                    s chính xác

T AFFÉCT                     ảnh hưởng

*It is impossible to affirm with any degree of accuracy how many people are affected.*

**449**

BRAIN                         bộ óc

CÓMPLEX                     phức tạp

ORGANIZÁTION            s tổ chức

*The human brain has a very complex organization.*

**450**

MÓDEL                        mẫu

TEST                         s thí nghiệm, bài thi

SUCCÉSS                    s thành công

*Dr. Smith's model test was a success.*

**451**

SUPPLÉMENTARY adj     tv bổ sung

*Supplementary materials must be added before testing.*

**452**

LABÓRATORY              phòng thí nghiệm

*My professor directs us to the language laboratory for independent study in listening comprehension two times a week.*

**453**

SIMULÁTION                s thao tác như thật

*We are watching a computer simulation of the nuclear reaction.*



*The temperature of the Sun is over 10,000 degrees Fahrenheit at the surface.*

**459**

T RISE	lên/mọc
CÉNTER	trung tâm

*Its temperature rises to perhaps more than 27,000,000 at the center.*

**460**

EARTH	quả đất
MÁTTER	vật chất
GAS	chất khí
CORE	hạch/hột

*The Sun is also so much hotter than the Earth that matter can exist only as a gas, except perhaps at the core.*

**461**

SÓLAR	tv thái dương hệ
ASTRÓNOMER	nhà thiên văn
LÁYER	tầng lớp
ZONE	vùng/miền

*Solar astronomers do know that the Sun is divided into five general layers or zones.*

**462**

ÓUTERMOST	ở ngoài cùng
VÍSIBLE	có thể thấy
ÓUTWARD adj	đi ra

*The Sun's outermost layer begins about 10,000 miles above the visible surface and goes outward for millions of miles.*



*Although each baby has an individual schedule of motor development, general patterns of growth have been observed.*

**468**

MATURACIÓN	s trưởng thành
RATE	nhịp độ
STRÚCTURE	cấu trúc
MÚSCLE	bắp thịt

*These patterns present themselves as a result of the maturation of the motor area in the brain and the rate at which the infants' body structures and muscles develop.*

**469**

CONTRÓL	s kiểm soát
REFLÉX	s phản xạ
T MATÚRE	trưởng thành
CÉREBRAL CÓRTEX	vỏ não

*As the brain develops, the lower structures that control reflexes mature before the higher structures such as the cerebral cortex that influences higher-order thinking.*

**470**

ÓRDER	thứ tự
SÉQUENCE	chuỗi/thứ tự sự kiện
PHÝSICAL	tv thể xác
SKILL	tài

*Since the order of maturation within the brain and body structure is generally the same for all babies, the sequence of physical skills is usually the same as well.*

**471**

NÉWBORN/NÉW-BORN	trẻ mới sinh
ÍNNER	bên trong

T RESPÓND	phản ứng
PRÍMARILY adj	sơ khởi
HÚNGER	s đói
PAIN	s đau

*The newborn is concerned with his or her inner world, responding primarily to hunger and pain.*

**472**

INSTÍNCTIVE adj	dựa vào bản năng
RÓOTING	s lục lạo
SÚCKING	s bú
RELÍABLE	đáng tin cậy
REPETÍTION	s lặp lại
IN RESPÓNSE TO	để đáp lại

STÍMULUS (pl STÍMULI) tác nhân kích thích

*Instinctive behaviors and reflexes like rooting and sucking become more reliable through repetition, governing its movements in response to stimuli.*

**473**

VÍSUAL adj	tv thị giác
FÓCUS	điểm hội tụ
PERCÉPTUAL adj	nhận thức
ABÍLITY	khả năng

*They also begin to smile at people as their visual focus and perceptual abilities improve.*

**474**

INCRÉDIBLE	khó tin
CURIÓSITY	s tò mò
T MÁSTER	thành thạo
LOCOMÓTION	khả năng di động

*The incredible curiosity exhibited by babies is equaled by their effort to master locomotion.*

**475**

IMPLICÁTION	s hàm ý
ACCÓMPLISHMENT	s hoàn thành
INDEPÉNDENCE	s tự lập
T ÍMITATE	bắt chước
T EXPLÓRE	thám hiểm
ENVÍRONMENT	môi trường

*An important implication of this sequence of accomplishments is the increasing independence that allows older infants to imitate adults and explore their environments.*

**476**

MÉRCURY	Sao Thủy
VÉNUS	Sao Kim
MARS	Sao Hỏa
JÚPITER	Sao Mộc
SÁTURN	Sao Thổ
URÁNUS	Sao Xạ
NÉPTUNE	Sao Hải Vương

*Most of the planets fall into two groups: four small rocky planets near the Sun (Mercury, Venus, Earth, and Mars), and four planets farther out, the gas giants (Jupiter, Saturn, Uranus, and Neptune).*

**477**

PLÚTO	Sao Diêm Vương
T BELÓNG TO	thuộc về
ICY	bao phủ bởi băng giá



*Pluto belongs to neither group—it is very small, solid, and icy.*

**478**

BLACK HOLE	hắc huyệt trên trời, lỗ đen
SPACE	không gian
GRAVITATIONAL	trọng lực hút
COLLÁPSE	sụp đổ

*A black hole is a region of space created by the total gravitational collapse of matter.*

**479**

INTÉNSE	cực mạnh
RADIÁTION	chất bức xạ

*It is so intense that nothing, not even light or radiation, can escape.*

**480**

CÓMET	sao chổi
PLÁNET	hành tinh
SURROUNDING adj	bao quanh

*Furthermore, it could begin to pull in surrounding matter, including nearby comets and planets, creating a black hole.*

**481**

OPPOSING adj	chống đối
SCÍENTIST	khoa học gia

*For more than a century, despite attacks by a few opposing scientists, Charles Darwin's theory of evolution by natural selection has stood firm.*

**482**

CARÉER	nghề nghiệp
ENGINÉERING	ngành kỹ sư

*To prepare for a career in engineering, a student must begin planning in high school.*

**483**

MATHEMÁTICS	toán học
SCIENCE	khoa học
CORE CURRÍCULUM	giáo trình chính yếu

*Mathematics and science should form the core curriculum.*

**484**

MÓLECULE	phân tử
IT CONSÍST OF	gồm có
ÁTOM	nguyên tử
HÝDROGEN	khí hydro (khí hy-đrô)
ÓXYGEN	đồng khí

*A molecule of water consists of two atoms of hydrogen and one atom of oxygen.*

**485**

ÍON	hạt dẫn điện
ELÉCTRICAL	tv điện
CHARGE	điện tích

*An ion is an atom or a group of atoms that has an electrical charge.*

**486**

PÓSITIVE	tv cực dương
NÉGATIVE	tv cực âm

*The charge can be either positive or negative.*

**487**

SÚITABLE	thích hợp
CONDÍTION	điều kiện
MÓISTURE	độ ẩm

CÁRBOŢ DIÓXIDE thán khí (do cây thở ra), CO<sub>2</sub>  
ATMOSPHERIC tv khí quyển

*When the green parts of plants are exposed to light under suitable conditions of temperature and moisture, carbon dioxide is absorbed by the plant from the atmospheric CO<sub>2</sub>, and oxygen is released into the air.*

**488**

PRÓCESS quy trình

T OCCÚR phát sinh

RESPIRÁTION s hít thở

*This exchange of gases in plants is the opposite of the process that occurs in respiration.*

**489**

PHOTOSÝNTHESIS s quang hợp

CARBOHÝDRATE chấú/thức ăn làm béo

T SÝNTHESIZE tổg hợp

PRÉSENCE s có mặt

*In this plant process, which is called photosynthesis, carbohydrates are synthesized in the presence of light from carbon dioxide and water.*

**490**

CHÉMICAL tv hóa học

ÉNERGY năng lượng

T DECOMPOSE làm tan rã/mục nát

*In turn, the chemical energy is used to decompose carbon dioxide and water.*

**491**

DECOMPOSÍTION s mục nát

T RECOMBÍNE hõn hợp trở lại

CÓMPOUND hợp chấú

CÓMPLEX	phức tạp
SÚBSTANCE	chất
T COMPRÍSE	bao gồm

*The products of their decomposition are recombined into a new compound, which successfully builds up into the more and more complex substances that comprise the plant.*

**492**

ORGÁNIC adj	hữu cơ
STARCH	chất hồ, tinh bột
CÉLLULOSE	chất xen-lu-lô (chất hữu cơ tạo nên bộ phận chủ yếu cho cây cối)

*These organic substances, that is, the sugars, starches, and cellulose, all belong to the class of organic molecules.*

**493**

ÉNZYME	chất en-zim (hóa chất giúp sự hóa hợp)
T INDÚCE	xui khiến, gây ra
GLÚCOSE	chất đường trực tiếp tiêu hóa

*In other words, the process of photosynthesis can be understood as an enzyme-induced chemical change from carbon dioxide and water into the simple sugar glucose.*

**494**

INVÉNTOR	nhà sáng chế
PHILÁNTHROPIST	nhà hảo tâm
T BEQUÉATH	làm di chúc để lại
INVÉNTION	s sáng chế
DISCÓVERY	s phát hiện

*Alfred Bernhard Nobel, a Swedish inventor and philanthropist, bequeathed most of his vast fortune to a trust that he designated as a fund from which annual prizes could be awarded to the individuals and organizations which would have the greatest benefit to humanity in a particular year.*

**495**

ERRÓNEOUSLY	mc sai lầm
T INVÉNT	sáng chế
DÝNAMITE	chất nổ

*According to the legend, Nobel's death had been erroneously reported in a newspaper, and the focus of the obituary was the fact that Nobel had invented dynamite.*

**496**

CHÉMISTRY	hóa học
PHÝSICS	vật lý học
PHYSIÓLOGY	sinh lý học
MÉDICINE	y khoa

*Originally the five classifications for outstanding contributions designated in Nobel's will included chemistry, physics, physiology or medicine, literature, and international peace.*

**497**

ECONÓMICS	kinh tế học
-----------	-------------

*In 1969, a sixth prize for accomplishments in the field of economics was added.*

**498**

TECHNOLÓGICAL	tv kỹ thuật
MANNED adj	có người điều khiển

UNMÁNNEĐ adj	không người điều khiển
ÚNĐERSEÁ adj	dưới mặt biển
BRÉÁKTHROUGH	phát minh/phát triển
	quan trọng
SÁTELLITE	vệ tinh
TECHNÓLOGY	kỹ thuật
COMPÚTER	máy điện toán/vi tính
EQUÍPMENT	trang bị máy móc
DÍVER	người lặn
RESÉÁRCH	s nghiên cứu

*Recent technological advances in manned and unmanned undersea vehicles, along with breakthroughs in satellite technology and computer equipment, have overcome some of the limitations of divers and diving equipment for scientists doing research on the great oceans of the world.*

**499**

SPEECH	ngôn từ, tiếng nói
ÓRGAN	cơ quan
COMMUNICÁTION	s truyền thông

*Because undersea pressure affects their speech organ, communication among divers has always been difficult or impossible.*

**500**

OCEÁNÓGRÁPER	nhà hải dương học
VÚLNERÁBLE	có thể bị hại
T REDÚCE	làm giảm
OBSERVÁTION	s quan sát
BY MEANS OF	bằng phương tiện
ÍNSTRUMENT	thiết bị

**T ÓRBIT**

quay quanh quỹ đạo

*But today, most oceanographers avoid the use of vulnerable human divers, preferring to reduce the risk to human life and direct observations by means of instruments that are lowered into the ocean, from samples taken from the water, or from photographs made by orbiting satellites.*

**501****DEEP-DÍVING** adj

lặn sâu

**SÚBMARINE**

tàu ngầm

**ÁERIAL** adj

từ không trung

**PHOTÓGRAPHY**

s chụp hình

**VÁNTAGE POINT**

vị trí thuận lợi

*Direct observations of the ocean floor can be made not only by divers but also by deep-diving submarines in the water and even by the technology of sophisticated aerial photography from vantage points above the surface of the water.*

**502****DEPTH**

độ sâu

**T CRUISE**

chạy (tàu)

**FOOT (pl FEET)**

phít (bộ Anh)

*Some submarines can dive to depths of more than seven miles and cruise at depths of fifteen thousand feet.*

**503****RÁDIO-EQUÍPPED** adj

có thiết bị vô tuyến

**BUOY**

phao

**T ÓPERATE**

điều khiển

**REMÓTE CONTRÓL**

s điều khiển từ xa

**T TRANSMÍT**

truyền, chuyển (điện tử)

**LAND-BASED** adj                    đặt căn cứ trên đất liền  
*In addition, radio-equipped buoys can be operated by remote control in order to transmit information back to land-based laboratories via satellite.*

**504**

**DÁTA**                                dữ kiện  
**CURRENT**                        dòng chảy

*Particularly important for ocean study are data about water temperature, currents, and weather.*

**505**

**DISTRIBÚTION**                s phân phối  
**SEA ICE**                         băng nổi trên biển  
**OIL SLICK**                      dầu đổ trên biển  
**CLOUD**                         mây  
**FORMÁTION**                    s hình thành

*Satellite photographs can show the distribution of sea ice, oil slicks, and cloud formations over the ocean.*

**506**

**RANGE**                            phạm vi

*Satellites and computers can supply a greater range of information more quickly and more effectively.*

**507**

**SÍGNAL**                         tín hiệu  
**SIGN**                              ký hiệu  
**SÝMBOL**                        biểu tượng  
**T ÚTILIZE**                      sử dụng

*In every known culture, signals, signs, symbols, and gestures are commonly utilized as instruments of communication.*



**508**

MÉTHOD phương pháp

T DIFFER FROM khác với

*There is a great deal of agreement among communication scientists as to what each of these methods is and how each differs from the others.*

**509**

FÚNCTION nhiệm vụ

T IMPÍNGE ON/UPON tác động đến

T ATTRÁCT thu hút, gây

DOT dấu chấm (trong khoa học/kỹ thuật)

DASH dấu gạch ngang dài

T APPLY ứng dụng

TÉLEGRAPH điện tín

CÍRCUIT mạch điện

*For instance, the basic function of any signal is to impinge upon the environment in such a way that it attracts attention, as, for example, the dots and dashes that can be applied in a telegraph circuit.*

**510**

ADÁPTABLE có khả năng thích ứng

CODIFICÁTION s đặt mật mã

*Less adaptable to the codification of words, signs also contain agreed-upon meaning.*

**511**

HEXÁGONAL tv hình lục giác

SWIRLED adj xoáy

POLE cột

*Two examples are the hexagonal red sign that conveys the meaning of stop, and the red and white swirled pole outside a shop that communicates the meaning of barber.*

**512**

FÉRTILIZER	phân bón
ESSÉNTIAL	cần thiết
NUTRÍTION	dinh dưỡng
YIELD	s thu hoạch, sản lượng

*Fertilizer is any substance that can be added to the soil to provide chemical elements essential for plant nutrition so that the yield can be increased.*

**513**

ÁNIMAL	thú vật
DRÓPPING	phân
LIME	vôi

*Natural substances such as animal droppings, ashes from wood fires, and straw have been used as fertilizers in fields for thousands of years, and lime has been used since the Romans introduced it during the Empire.*

**514**

AGRICÚLTURAL	tv nông nghiệp
PRÁCTICE	s thực hành, cách làm

*It was not until the nineteenth century, however, that chemical fertilizers became widely accepted as normal agricultural practice.*

**515**

NÁTURAL	tự/thiên nhiên
SYNTHÉTIC adj	biến chế tổng hợp

*Today, both natural and synthetic fertilizers are available in a variety of forms.*

**516**

FÓRMULA	công thức
PERCÉNTAGE	tỉ lệ phần trăm
NÍTROGEN	khí ni-tơ
PHOSPHÓRIC	có chất phốt-pho
PÓTASH	chất bổ-tạ

*A complete fertilizer is usually marked with a formula consisting of three numbers, such as 4-8-2 or 6-6-4, which designate the percentage of content of nitrogen, phosphoric acid, and potash in the order stated.*

**517**

SÓLID	chất rắn
GRÁNULE	hạt nhỏ rắn chắc

*Solids, in the shape of chemical granules, are in demand because they are not only easy to store but also easy to apply.*

**518**

LÍQUID	chất lỏng
POPULÁRITY	s phổ thông

*Recently, liquids have shown an increase in popularity, accounting for about 20 percent of the nitrogen fertilizer used throughout the world.*

**519**

SÚRPLUS	s thặng dư; số dư ra
T DÁMAGE	làm tổn hại

*The surplus of fertilizer thus can damage not only the crop but also the animals or human beings that eat the crop.*

520

ACCUMULÁTION

s tích lũy

SUPPLÝ

s cung cấp

T ACCÉLERATE

làm tăng tốc độ

ÁLGAE

thực vật đơn giản  
(như rong rêu)

CÝCLE

chu kỳ

*Accumulations of chemical fertilizer in the water supply accelerate the growth of algae and, consequently, may disturb the natural cycle of life, contributing to the death of fish.*

521

DIGÉSTIVE

tv tiêu hóa

DISÓRDER

s rối loạn

*Too much fertiflizer on grass can cause digestive disorders in cattle and in infants who drink cow's milk.*

522

WELL-DÓCUMENTED adj

nhiều tài liệu

PALEONTOLÓGICAL adj

cổ sinh vật học

*It is, in fact, one of the most complete and well-documented chapters of paleontological history.*

523

FÓSSIL

hóa thạch

FIND

s tìm thấy

MIGRÁTION

s di cư

ÉVIDENCE

bằng chứng

SPECULÁTION

s suy đoán

CLIMÁTIC adj

tv khí hậu

T ÍNSTIGATE

đề xướng, khiến có

MÍGRATORY

tv di cư

BEHÁVIOR/BEHÁVIOUR                      cách ứng xử

*Fossil finds provide us not only with detailed information about the horse itself but also with valuable insights into the migration of herds, and even evidence for speculation about the climatic conditions that could have instigated such migratory behavior.*

524

GEÓLOGIST                                      nhà địa chất học

APPÉARANCE                                  s xuất hiện

*Geologists believe that the first horses appeared on Earth about sixty million years ago as compared with two million years ago for the appearance of human beings.*

525

FAULT    s đứt đoạn

FRÁCTURE                                        s rạn nứt

CÓNGRUENCE                                  s đồng dạng

CRUST    vỏ

*The San Andreas Fault line is fracture at the congruence of two major plates of the Earth's crust.*

526

T ORÍGINATE                                    phát xuất

GULF    vịnh

IRRÉGULAR                                      không bình thường

WÉSTERN                                        tv phương Tây

COAST    bờ biển

T ÁNGLE    nghiêng, cắt góc

*The fault originates about six hundred miles south of the Gulf of California, runs north in an irregular line along the western coast to San Francisco, and continues north*

*for about two hundred more miles before angling off into the ocean.*

**527**

TRACE	dấu vết
T MARK	đánh dấu
TRENCH	hào
GEOLOGICAL	tv địa chất học
RIFT	đường nứt
POND	ao
SAG	chỗ lõm
T DOT	đánh dấu, điểm
LÁNDSCAPE	cảnh vật

*In places, the trace of the fault is marked by a trench, or, in geological terms, a rift, and small ponds called sag ponds dot the landscape.*

**528**

TRÉMOR	s chấn động
ÉARTHQUAKE	s động đất

*For this reason, tremors are not unusual along the San Andreas Fault, some of which are classified as major earthquakes.*

**529**

ÍNSECT	côn trùng
T SUBDIVÍDE	phân chia nhỏ
THREE-SÉGMENT adj	gồm ba phần
THÓRAX	ngực
ÁBDOMEN	bụng

*The body of an adult insect is subdivided into three sections, including a head, a three-segment thorax, and segmented abdomen.*

530

T BITE	cắn
MÁNDIBLE	hàm dưới
GRÁSSHOPPER	con châu chấu
BÉETLE	bọ cánh cứng

*Biting mouth parts, called mandibles, such as the mouth parts found in grasshoppers and beetles, are common among insects.*

531

MAXÍLLA (pl MAXILLAE)	bộ phận phía sau hàm dưới côn trùng
JAW	hàm

*Behind the mandibles are located the maxillae, or lower jaw parts, which serve to direct food into the mouth between the jaws.*

532

LÁBRUM	môi côn trùng
--------	---------------

*A labrum above and one below are similar to another animal's upper and lower lips.*

533

LÁBIUM	môi dưới côn trùng
TUBE	ống dẫn nhỏ
NÉCTAR	mật hoa; nước cốt trái cây

*In an insect with a sucking mouth function, the mandibles, maxillae, labrum, and labium are modified in such a way that they constitute a tube through which liquid such as water, blood, or flower nectar can be drawn.*

534

BÚTTERFLY	con bướm
-----------	----------

MOTH	con mối/mọt
PROBÓSCIS	cái vòi côn trùng
RESÉMBLANCE	s giống
IN MÍNIAURE	trên tỉ lệ rất nhỏ
TRUNK	cái vòi voi

*In a butterfly or moth, this coiled drinking tube is called the proboscis because of its resemblance, in miniature, to the trunk of an elephant or a very large nose.*

### 535

MOSQUÍTO (pl MOSQUÍTOES)	muỗi
ÁPHID/ÁPHIS	tiểu côn trùng
STÝLET	vòi khoan của côn trùng
T DRILL	khoan
SKIN	da
MÉMBRANE	màng

*In mosquitoes or aphids, mandibles and maxillae are modified to sharp stylets with which the insect can drill through surfaces like human or vegetable skin membranes to reach juice.*

### 536

SPÉCIES (pl không đổi)	loài/nhóm động vật
T EVÓLVE	tiến hóa
REPRODÚCTION	s tái tạo, sinh sản

*Species of insects can evolve quickly because of their rapid reproduction cycles.*

### 537

PROTOZÓAN/PROTOZÓON	sinh vật đơn bào
MINÚTE	cực nhỏ
AQUÁTIC adj	sống dưới nước



CRÉATURE	sinh vật
PRÓTOPLASM/PLÁSMA	chất nguyên sinh
PRÍMITIVE	nguyên thủy

*The protozoans, minute aquatic creatures, each of which consists of a single cell of protoplasm, constitute a classification of the most primitive forms of animal life.*

**538**

FANTÁSTICALLY adv	mc quái lạ
DIVERSE	khác nhau
T IDENTIFY	nhận diện
MOBÍLITY	di động tính

*They are fantastically diverse, but three major groups may be identified on the basis of their mobility.*

**539**

AMÓEBA/AMÉBA	sinh vật rất nhỏ chỉ có một tế bào ở trong nước và đất, luôn luôn thay đổi hình dạng
CRÚSTED adj	có một lớp cứng bao phủ

*The Sarcodina, which include amoebae, float or row themselves about on their crusted bodies.*

**540**

NÚCLEUS (pl NUCLEI)	hạch của tế bào
CELL	tế bào
TO RÉGULATE	điều động
T DECOMPÓSE	tan rã
GENÉTIC	tv di truyền
CODE	hệ thống, quy luật, mã
TO GÉNERATE	tạo ra

*For example, at least two nuclei per cell have been identified in the Ciliata, usually a large nucleus that regulates growth but decomposes during reproduction, and a smaller one that contains the genetic code necessary to generate the large nucleus.*

**541**

CHLÓROPHYLL	diệp lục tố
T ENCÓUNTER	gặp
PLANT	thực vật
T ENÁBLE	làm có thể

*Chlorophyll, which is the green substance encountered in plants, is found in the bodies of some protozoans, enabling them to make some of their own food from water and carbon dioxide.*

**542**

PHENÓMENON	hiện tượng
ADVÁNCED	tân tiến
MÍCROSCOPE	kính hiển vi
T NECÉSSITATE	bắt phải có
REDEFINÍTION	s định nghĩa lại
T CÓNSTITUTE	tạo thành
PRÉMISE/PRÉMISS	giả thuyết

*Current research into this phenomenon along with investigations carried out with advanced microscopes may necessitate a redefinition of what constitutes protozoans, even calling into question the basic premise that they have only one cell.*

**543**

PRECIPITÁTION	lượng mưa
RÁINFALL	s mưa rơi

MÉASURE	s đo lường
QUÁNTITY	số lượng
HAIL	mưa đá
GROUND	mặt đất

*Precipitation commonly referred to as rainfall, is a measure of the quantity of atmospheric water in the form of rain, hail, or snow that reaches the ground.*

#### 544

FÁCTOR	yếu tố
LOCÁTION	địa điểm
ÁLTITUDE	độ cao
PROXÍMITY	s gần gũi
DIRÉCTION	hướng
PREVÁILING adj	chiếm ưu thế
WIND	gió

*The amount of precipitation that an area receives is a combined result of several factors, including location, altitude, proximity to the sea, and the direction.*

#### 545

ACÁCIA	cây xiêm gai
GÉNUM	loại thực/động vật
SHRUB	cây bụi
MIMÓSA	cây/hoa trinh nữ
BÚILDING	việc xây dựng, cao ốc
MUD	đất bùn
STICK	thanh gỗ ngắn

*The Acacia, a genus of trees and shrubs of the mimosa family that originated in Australia, has long been used there in building simple mud and stick structures.*

546

WATTLE cây keo ở Úc Châu  
DAUB lớp vữa (để xây vách/tường)  
*The acacia is called a wattle in Australia, and the structures are said to be made of daub and wattle.*

547

VARIETY s đa dạng  
STICKY adj làm dính  
RÉSIN mủ/nhựa cây  
PERFÚME/PÉRFUME nước hoa  
DENSE dày đặc  
BARK vỏ cây  
TÁNNIN chất ta-nin (dùng làm thuốc da)  
ACÍDIC tv a-xít  
HIDE da sống thú vật  
T TRANSFORM làm biến đổi  
LÉATHER da thú (đã được thuốc)

*Other Acacia varieties are valued for the sticky resin, called gum arabic or gum acacia, used widely in medicines, foods, and perfumes, for the dark dense wood prized for making pianos, or for the bark, rich in tannin, a dark, acidic substance used to cure the hides of animals, transforming them into leather.*

548

T ANALYZE/ANALYSE phân tích  
T CATEGORIZE/CATEGORISE phân loại  
CÁPABLE có khả năng  
SURVIVAL s sống sót  
ÁRID khô cằn

*Nearly five hundred species of Acacia have been analyzed, identified, categorized, and proven capable of survival in hot and generally arid parts of the world.*

**549**

ÁRCHITECTURE                      ngành kiến trúc

T VÁRY                                thay đổi

FORM                                 hình thức

PRÍNCIPLE                         nguyên tắc

*Organic architecture—that is, natural architecture—may vary in concept and form, but it is always faithful to natural principles.*

**550**

GEOMÉTRIC                        tv hình học

SHAPE                                hình dạng

CÓNTOUR                         đường nét/viền

PÁLETTE                            bảng màu

*For the most part, these structures find their geometric shapes in the contours of the land and their colors in the surrounding palette of nature.*

**551**

T SÉPARATE                        phân biệt

ARTIFÍCIAL                        nhân tạo

TERRÁIN                            địa hình/vật

*In other words, it may not be easy, or maybe not even possible, for the human eye to separate the artificial structure from the natural terrain.*

**552**

TECHNÍQUE                        kỹ thuật

ÁLCHEMY                         thuật chế kim

PRÉDECESSOR                    tiền thân/nhân



*to cryptic terminology to record the progress of their work.*

555

EXPERIMENTÁTION      hoạt động hay quá trình  
thí nghiệm

LÁBORATORY      phòng thí nghiệm

*Despite centuries of experimentation, laboratory alchemists failed to produce gold from other materials.*

556

MÉMORY      trí nhớ

INÉFFICIENT      không hữu hiệu

SOPHÍSTICATED      tinh vi

*Human memory, formerly believed to be rather inefficient, is really much more sophisticated than that of a computer.*

557

RESÉARCHER      nhà nghiên cứu

T APPROÁCH      tiếp cận, đến gần

POINT OF VIEW      quan điểm

T CONCLÚDE      kết luận

T STORE      chất chứa

MIND      tâm trí

T SUPPÓSE      cho/tin là

*Researchers approaching the problem from a variety of points of view have all concluded that there is a great deal more stored in our minds than has been generally supposed.*

558

NEUROSÚRGEON      nhà giải phẫu thần kinh

T STÍMULATE      kích thích

ELÉCTRICALLY adv	dùng điện
T ELÍCIT	moi, moi ra
RECÁLL	khả năng nhớ lại

*Dr. Wilder Penfield, a Canadian neurosurgeon, proved that by stimulating their brains electrically, he could elicit the total recall of complex events in his subjects' lives.*

**559**

VÁRIABLE n	biến số
RETÉNTION	s giữ được
RETRÍEVAL	s phục hồi

*Most theories include the strength of the memory trace as a variable in the degree of learning, retention, and retrieval possible for a memory.*

**560**

STÓRAGE	s lưu trữ
UNLÍMITED	không giới hạn
COMBINÁTION	s kết hợp
INTERCONNÉCTION	s liên kết nội bộ

*One theory is that the fantastic capacity for storage in the brain is the result of an almost unlimited combination of interconnections between brain cells, stimulated by patterns of activity.*

**561**

RÉFERENCE	s nhắc đến
-----------	------------

*Repeated references to the same information support recall.*

**562**

BOND	s xoắn vào nhau
------	-----------------



*Or, to say that another way, improved performance is the result of strengthening the chemical bonds in the memory.*

**563**

PSYCHÓLOGIST      nhà tâm lý học

SHORT-TERM adj    ngắn hạn

LONG-TERM adj    dài hạn

*Psychologists generally divide memory into at least two types, short-term and long-term memory, which combine to form working memory.*

**564**

VÉRBAL              bằng miệng/lời nói

REHÉARSAL        s tập dượt

*Short-term memory contains what we are actively focusing on at any particular time, but items are not retained longer than twenty or thirty seconds without verbal rehearsal.*

**565**

FACT                 s thật/việc

*On the other hand, long-term memory can store facts, concepts, and experiences after we stop thinking about them.*

CÓNSCIOUS adj    tỉnh táo, biết rõ, có ý thức

*All conscious processing of information, as in problem solving for example, involves both short-term and long-term memory.*

**566**

T REHÉARSE        tập dượt

T RECÝCLE         tái chế, làm tái sinh

**T STRÉNGTHEN** làm mạnh

*As we repeat, rehearse, and recycle information, the memory trace is strengthened, allowing that information to move from short-term memory to long-term memory.*

**567**

**GÉYSER** suối phun nước nóng

**ÚNDERGROUND** ở dưới mặt đất, ngầm

*A geyser is the result of underground water under the combined conditions of high temperatures and increased pressure beneath the surface of the Earth.*

**568**

**FÍSSURE** chỗ nứt dài

**T SEEP DOWN** rỉ xuống

*Since temperature rises about 1°F for every sixty feet under the Earth's surface, and pressure increases with depth, water that seeps down in cracks and fissures until it reaches very hot rocks in the Earth's interior becomes heated to a temperature of approximately 290°F.*

**569**

**STEAM** hơi nước

*As the deep water becomes hotter, and consequently lighter, it suddenly rises to the surface and shoots out of the surface in the form of steam, and hot water.*

**570**

**EXPLÓSION** s nổ

**T ÁGITATE** khuấy/lắc mạnh

**RÉSERVOIR** hồ/nơi chứa nước

*In turn, the explosion agitates all the water in the geyser reservoir, creating further explosions.*

**571**

SOURCE	nguồn
T RESÚPPLY	cung cấp lại
ERÚPTION	s bùng nổ

*In order to function, then, a geyser must have a source of heat, a reservoir where water can be stored until the temperature rises to an unstable point, an opening through which the hot water and steam can escape, and underground channels for resupplying water after an eruption.*

**572**

GLÍDER	trò chơi/môn thể thao như máy bay không động cơ để lượn từ trên cao xuống; tàu lượn
PÍLOT	phi công

*They were both glider pilots.*

**573**

AERODYNÁMICS	khí động học
KITE	con diều

*Orville and Wilbur Wright experienced the practical aspects of aerodynamics by building and flying in kites and gliders.*

**574**

T STÁBILIZE	làm cho ổn định, thăng bằng
T MANÉUVER	lái, điều khiển
ÁIRBORNE	trên không

*They had realized from their experiments that the most serious challenge in manned flight would be stabilizing and maneuvering the aircraft once it was airborne.*

575

T ACHÍEVE	đạt được
LIFT	s nâng lên
TAKE-OFF n & v	cất cánh
ÁXIS (pl ÁXES)	trục

*While others concentrated their efforts on the problem of achieving lift for take-off, the Wright brothers were focusing on developing a three-axis control for guiding their aircraft.*

576

SLIGHT	chút ít
VARIÁTION	s biến đổi

*Using a wind tunnel, they tested more than two hundred different wing designs, recording the effects of slight variations in shape on the pressure of air on the wings.*

577

ÓPTION	s chọn lựa
INTÉRNAL	bên trong
COMBÚSTION	s đốt cháy
ÉNGINE	động cơ
RÁTIO	tỷ lệ
LÍMIT	giới hạn

*But by the end of the nineteenth century, when the brothers were experimenting with engineering options, a relatively light internal combustion engine had already been invented, and they were able to bring the ratio of weight to power within acceptable limits for flight.*

578

SMALLPÓX	bệnh đậu mùa
----------	--------------

WIDESPREAD adj	lan rộng
DISÉASE	bệnh
T ELÍMINATE	loại ra
HÚMAN adj	tv con người
INTERVÉNTION	s can thiệp

*Smallbox was the first widespread disease ever to be eliminated by human intervention.*

**579**

CONTÁGIOUS adj	truyền nhiễm
VÍRAL	tv vi-rút
ENDÉMIC	(bệnh) địa phương
VACCINÁTION	s chủng ngừa

*It was endemic in Europe, causing the deaths of millions of people until the development of the vaccination by Edward Jenner around 1800.*

**580**

DRÉADED adj	kinh sợ
FÁTAL adj	chết người
ÍLLNESS	bệnh

*It remained a dreaded, often fatal illness until very recently.*

**581**

VÍCTIM	nạn nhân
FÉVER	cơn sốt
VÓMITING	s ói mửa
PÁINFUL adj	đau đớn
ÍTCHY adj	ngứa ngứa
PÚSTULE	mụn mủ
PUS-FILLED adj	đính mủ

PIT	vết rỗ
PÓCKMARK	dấu rỗ
SCAR	sẹo/theo

*Its victims suffered high fever, vomiting, and painful, itchy pustules, pus-filled skin eruptions that left pits or pockmark scars.*

### 582

GLÓBAL adj	toàn cầu
CAMPÁIGN	chiến dịch
T ERÁDICATE	xoá sạch, trừ tận gốc

*In May 1966, the World Health Organization (WHO), an agency of the United Nations, was authorized to initiate a global campaign to eradicate smallpox.*

### 583

GOAL	mục tiêu
DÉCADE	thập niên

*The goal was to eliminate the disease in one decade.*

### 584

SÉRIOUS	trầm trọng
THREAT	s đe dọa

*At the time, the disease posed a serious threat to people in thirty nations.*

### 585

PHYSÍCIAN	thầy thuốc/bác sĩ
NURSE	y tá
PERSONNÉL	nhân viên
HEALTH	sức khỏe
INFÉCTED adj	bị truyền bệnh, nhiễm bệnh
T BÁTTLÉ	chiến đấu, chống lại

*More than 700 physicians, nurses, scientists, and other personnel from WHO joined about 200,000 health workers in the infected nations to battle the disease.*

**586**

PRÓJECT	dự án
MALÁRIA	bệnh sốt rét
YÉLLOW FÉVER	bệnh sốt vàng da
ÁNTI-SMALLPÓX adj	chống bệnh đậu mùa

*Because similar projects for malaria and yellow fever had failed, few believed that a disease as widespread as smallpox could actually be eradicated, but eleven years after the initial organization of the anti-smallpox campaign, no cases were reported in the field.*

**587**

STRÁTEGY	chiến lược
T COMBÁT	chiến đấu, chống lại

*The strategy that developed was to combat the disease at several levels.*

T ÍSOLATE	cách ly, cô lập
T CONTÁIN	kiềm chế
TRANSMÍSSION	s truyền

*Other strategies included not only providing mass vaccinations but also isolating patients with active smallpox in order to contain the spread of the disease, thus breaking the chain of human transmission.*

**588**

ENTÍRE adj	toàn thể
T VÁCCINATE	chích ngừa

*At the same time, the entire village where the victim had lived was vaccinated.*

**589**

ROUTÍNE adj            thường lệ

*Routine vaccinations have been stopped worldwide.*

**590**

NOISE                    tiếng động

UNWÁNTED            không muốn

DISCÓMFORT           s không thoải mái

*Although noise, commonly defined as unwanted sound, is a widely recognized form of pollution, it is very difficult to measure because the discomfort experienced by different individuals is highly subjective and, therefore, variable.*

**591**

EXPÓSURE            tình trạng bị phơi bày

ÍRRITATING            gây khó chịu

HÉARING LOSS        s điếc

*Exposure to lower levels of noise may be slightly irritating, whereas exposure to higher levels may actually cause hearing loss.*

**592**

PARTÍCULARLY        mc đặc biệt

CONGÉSTED            bị nghẹt, quá đông

ÚRBAN adj            thành thị

BYPRÓDUCT            sản phẩm/kết quả phụ

PSYCHOLÓGICAL     tv tâm lý

HARM                    s tai hại, tổn hại

T DETRÁCT            làm giảm giá trị

QUÁLITY                phẩm chất, chất lượng tốt



**T EXPÓSE**                      phơi bày

*Particularly in congested urban areas, the noise produced as a byproduct of our advancing technology causes physical and psychological harm but it also detracts from the quality of life for those exposed to it.*

**593**

**EAR**                                lỗ tai

**LID**                                nắp đậy

**VÚLNERABLE**                có thể bị tổn thương

**T PÉNÉTRATE**                thâm nhập

*Unlike the eyes, which can be covered by the eyelids against strong light, the ear has no lid, and is, therefore, always open and vulnerable; noise penetrates without protection.*

**594**

**HÉARER**                        ng nghe

**T CONTRÓL**                kiểm soát, điều động

**ACCÚSTOMED** adj quen, quen đi

*Noise causes effects that the hearer cannot control and to which the body never becomes accustomed.*

**INSTÍNCTIVELY**                mc theo bản năng

**T SÍGNAL**                        báo hiệu

**DÁNGER**                        s hiểm nguy

**ÓRGANISM**                    cơ quan (của sinh vật)

**MÉCHANISM**                cơ cấu, máy móc

**HÚMAN BÉING**                con người, nhân loại

*Loud noise instinctively signals danger to any organism with a hearing mechanism, including human beings.*

595

HÉARTBEAT	nhịp tim
BLOOD VÉSSSEL	mạch máu
T CONSTRÍCT	làm hẹp lại
T PALE	làm tái/xanh xao lại
T TENSE	căng thẳng

*In response, heartbeat and respiration accelerate, blood vessels constrict, the skin pales, and muscles tense.*

596

ADRÉNALINE	chất tuyến thượng thận tiết ra
T RELÉASE	tiết ra, thả ra
FEAR	s sợ hãi
T PERSÍST	kéo dài
OCCÁSIONALLY	đôi khi

*In fact, there is a general increase in functioning brought about by the flow of adrenaline released in response to fear, and some of these responses persist even longer than the noise, occasionally as long as thirty minutes after the sound has ceased.*

597

UNAVÓIDABLE	không thể tránh được
CÓMPLEX	phức tạp
INDÚSTRIAL	tv kỹ nghệ, công nghiệp
SOCIÉTY	xã hội
CÓNSTANTLY	mc liên tục, luôn luôn

*Because noise is unavoidable in a complex, industrial society, we are constantly responding in the same ways that we would respond to danger.*

598

RÉCENTLY adv	mới đây
--------------	---------

**ANNÓYANCE**            s phiền toái

*Recently, researchers have concluded that noise and our response may be much more than an annoyance.*

**599**

**THREAT**                s đe dọa

**WELL-BEING**            tình trạng khỏe mạnh

**DÁMAGE**                s tổn hại

**HEART**                 trái tim

**STÓMACH**                bao tử

*It may be a serious threat to physical and psychological health and well-being, causing damage not only to the ear and brain but also to the heart and stomach.*

**600**

**FÉTUS**                    bào thai

**OVERÁCTIVE**            quá kích động

**SÉNSITIVE**                nhạy cảm

**GASTROINTÉSTINAL**    tv viêm đường ruột

*Fetuses exposed to noise tend to be overactive, they cry easily, and they are more sensitive to gastro-intestinal problems after birth.*

**601**

**EFFÉCT**                 ảnh hưởng

*In addition, the psychological effect of noise is very important.*

**602**

**NÉRVOUSNESS**            s bất an, bồn chồn

**IRRITÁBÍLITY**            s dễ cáu kỉnh

**TÉNSION**                s căng thẳng

**REST**                    s nghỉ ngơi

**EFFÍCIENCY**            s hiệu quả

ACTIVITY	hoạt động
T WAKE	thức giấc, không ngủ
T INTERÁCT	tương tác, tác động lẫn nhau

*Nervousness, irritability, tension, and anxiety increase, affecting the quality of rest, during sleep, and the efficiency of activities during waking hours, as well as the way that we interact with one another.*

### 603

SEISMÓLOGIST	nhà địa chấn học
T DEVÍSE	chế tạo
SCALE	cân, dụng cụ đo lường
MÉASUREMENT	s đo lường
T RECÓRD	thu băng, ghi chép
INFORMÁTION	dữ liệu
QUÁNTITATIVE	tv số lượng
TERMS	từ ngữ, về mặt... (in... terms)

*Seismologists have devised two scales of measurement to enable them to describe and record information about earthquakes in quantitative terms.*

### 604

ÁMPLITUDE	chiều rộng, độ lớn
SÉISMOGRAPH	máy đo địa chấn
ÉPICENTER	tâm điểm (của địa chấn)

*The purpose of the scale is to measure the amplitude of the largest trace recorded by a standard seismograph one hundred kilometers from the epicenter of an earthquake.*

### 605

T FÓRMULATE	đề/tạo ra
-------------	-----------

*Tables have been formulated to demonstrate the magnitude of any earthquake from any seismograph.*

**606**

ASSÉSSMENT	s thẩm định
INTÉNSITY	cường độ
SHÁKING	s rung chuyển
GRADÁTION	s thay đổi/biến chuyển dần dần

*The other earthquake-assessment scale, introduced by the Italian seismologist Giuseppe Mercalli, measures the intensity of shaking, using gradations from 1 to 12.*

**607**

T DÍSSIPATE	phân tán, tan biến
DÍSTANCE	khoảng cách
RÁTING	s phân loại/đánh giá

*Because of the effects of such shaking dissipate with distance from the epicenter of the earthquake, the Mercalli rating depends on the site of the measurement.*

**T CÓRRELATE WITH**      tương quan với

*Measurements of 11 or 12 on the Mercalli scale can be roughly correlated with magnitudes of 8 or 9 on the Richter scale.*

**608**

BLÓODTHIRSTY	khát máu
MÓNSTER	quái vật
T PORTRÁY	thể hiện, miêu tả
VÁMPIRE	ma cà rồng

*Bats are not dirty, bloodthirsty monsters as portrayed in vampire films.*

**609**

WINGED adj	có cánh
MÁMMAL	loài động vật có vú
T GROOM	chải lông
RÁBIES	bệnh dại (của thú vật)

*These winged mammals groom themselves carefully like cats and only rarely carry rabies.*

**610**

T RELY ON	trông cậy vào, dựa vào
-----------	------------------------

*Of the hundreds of species of bats, only three rely on blood meals.*

**611**

PÓLLEN	phấn hoa
--------	----------

*In fact, the majority eat fruit, insects, spiders, or small animals; some species gather nectar and pollen from flowers.*

**612**

MÝRIAD	vô số
--------	-------

*The environmental benefits of bats are myriad.*

**613**

PEST	loài sâu bọ phá hoại
T PÓLLINATE	làm thụ phấn hoa
T REFÓREST/REAFFÓREST	tạo lại rừng
BÁRREN	cằn cỗi, không trồng trọt được
T EXCRÉTE	bài tiết, thải ra
UNDIGÉSTED adj	không tiêu hóa
SEED	hột/hạt (trái, cây)

*They consume an enormous number of pests, pollinate many varieties of plant life, and help reforest huge*

*tracts of barren land by excreting millions of undigested seeds.*

**614**

NAVIGÁTION            s lái (tàu, máy bay)

NÁVAL                 tv hải quân

ÁIRPLANE             máy bay

*Bats also have served as models for sophisticated navigation systems in naval and airplane technology.*

**615**

RÁDAR                 ra đa

SÓNAR                 thiết bị ra đa dưới nước

ECHOLOCÁTION     s định vị bằng tiếng vang

T NÁVIGATE           lái (tàu, máy bay, v.v.)

*Living models for radar and sonar, almost all bats use echolocation to navigate, especially at night.*

**616**

T EMÍT                 phát ra, tỏa ra

HIGH-PITCHED adj    cao giọng, có âm cao

SQUEAK                tiếng kêu ré

*As they fly, they emit a series of high-pitched squeaks at the rate of about fifty per minute.*

**617**

PATH                    đường đi/bay

ECHO                    tiếng vang/dội

T INFÓRM              thông báo

NÁTURE                bản chất

ÓBSTACLE              chướng ngại vật

CORRÉCTIVE           có tác dụng sửa đổi

EVÁSIVE                lảng tránh, tránh né

*As these signals bounce off objects in their path, an echo is detected by the bats' sensitive ears that informs them of the direction, distance, and nature of obstacles so that they can undertake corrective or evasive action.*

**618**

LIMITÁTION                      s hạn chế  
IMPÁIRMENT                      s làm suy yếu/hư hại

*Echoes are used by bats but not because of physical limitations or impairments, for bats are not blind as widely assumed.*

**619**

AGGRÉSSIVE                      năng nổ/công kích  
INTÉNTIONALLY                      mc cố ý  
T ENTÁNGLE                      làm dính vào  
UNFÓUNDED adj                      không tìm thấy

*Another myth, about bats being aggressive, intentionally entangling themselves in the hair of human beings, is also totally unfounded.*

**620**

TÍMID                              nhút nhát  
ASSÍDUOUSLY                      mc siêng năng

*It has been shown in studies not only that bats are timid, but also that they will assiduously avoid contact with larger creatures than themselves if possible.*

**621**

AGGREGÁTION                      sự tập hợp, kết hợp lại  
T HANG                              treo

*Aggregation during the day may vary from small groups consisting of a single male and a dozen or more females to huge colonies of many thousands or even millions of*



*individuals, hanging upside down in caves or in hollow trees, buildings or other protected shelters.*

**622**

SPÉCIALIZED adj chuyên

ROLE vai trò

*Within their social systems, bats assume specialized roles.*

**623**

T SCOUT tìm kiếm, trinh sát

T WARN cảnh giác

*Some guard the entrance to their caves, others scout for food, and still others warn the colony of approaching danger.*

**624**

PUP con (động vật như dơi, hải cẩu, rái cá)

NURSERY nhà trẻ, vườn ươm cây

*An adult female bat usually gives birth to only one pup per year, tenderly caring for it, and a nursery colony within a larger colony may provide mother bats with a safe, supportive environment in which to rear their young.*

**625**

GUIDELINE lời hướng dẫn/khuyên nhủ

DIETARY tv ăn uống

*The U.S. Dept. of Health and Human Services and the Dept. of Agriculture reissued guidelines in 1996 that offer dietary and exercise advice for children aged 2 and over, as well as for adults.*

**626**

PRÓTEIN chất đạm

AMÍNO ÁCID a-xít a-mi-nô

*High-quality proteins such as eggs, meat, or fish supply all 8 amino acids needed in the diet.*

**627**

CÁLORIE năng/nhiệt lượng

SÁTURATED bão hòa

FAT mỡ, chất béo

*Recommended were: (1) no more than 30 percent of calories from fat, or about 65 grams of fat in 2,000-calorie daily diet.*

**628**

POLYUNSÁTURATED adj đa dạng không sinh  
cô-lết-tê-rôn

MONOUNSÁTURATED adj đơn dạng không  
sinh cô-lết-tê-rôn

MÁRGARINE thức ăn giống bơ

*Best sources of polyunsaturated and monounsaturated fats are: margarine, vegetable/plant oils, nuts.*

**629**

INSÓLUBLE không hòa tan được

FÍBER chất sợi/thớ

*Insoluble fibers help move food materials through the digestive tract; soluble fibers tend to slow them down.*

**630**

T ABSÓRB thấm, hút

T PREVÉNT phòng ngừa

T TREAT chữa trị

CONSTIPÁTION bệnh táo bón

*Both types absorb water, thus prevent and treat constipation by softening and increasing the bulk of the*

*undigested food components passing through the digestive tract.*

**631**

**CHOLÉSTEROL**      cô-lết-tê-rôn, chất béo làm động mạch bị xơ cứng

*Soluble fibers have also been reported to be helpful in reducing blood cholesterol levels.*

**632**

**CÁLCIUM**              can-xi

**PHÓSPHORUS**      chất phát lân quang, phốt-pho

*Calcium works with phosphorus in building and maintaining bones and teeth.*

**633**

**NÚTRIENT**            chất dinh dưỡng

**ABSÓRPTION**        s hấp thụ

**EXCRÉTION**         s bài tiết

*Water dissolves and transports other nutrients throughout the body, aiding the processes of digestion, absorption, circulation, and excretion.*

**634**

**T PROMÓTE**          đẩy mạnh

**MÚCOUS**             nhầy

*Vitamin A promotes good eyesight and helps keep the skin and mucous membranes resistant to infection.*

**635**

**METÁBOLISM**        s chuyển hóa

**BERIBÉRI**             chứng sưng phù, bệnh tê phù

*Vitamin B<sub>1</sub>, which is essential to carbohydrate metabolism and health of nervous system, prevents beriberi.*

**636**

**CÓLLAGEN**                      chất đạm cô-la-gen  
**FORMÁTION**                    s hình thành  
**LÍGAMENT**                      dây chằng, mô dẻo

*Vitamin C maintains collagen, a protein necessary for the formation of skin, ligaments, and bones.*

**637**

**PROTHRÓMBIN**                chất prô-rôm-bin  
**CLOT v & n**                      đông lại

*Vitamin K is necessary for formation of prothrombin, which helps blood to clot.*

**638**

**RED BLOOD CELL**            hồng huyết cầu

*Vitamin B<sub>12</sub> is needed to form red blood cells.*

**639**

**PÝRAMID**                      kim tự tháp

*The Food Guide Pyramid was developed by the U.S. Dept. of Agriculture and was revised for the year 2000.*

**640**

**RÍGID**                              cứng rắn, nghiêm ngặt

**PRESCRÍPTION**                toa thuốc

**HÉALTHFUL**                    tốt cho sức khỏe, mạnh khỏe

*It is not meant as a rigid prescription, but as a general guide to help in choosing a healthful diet.*

**641**

**UNPROTÉCTED**                không bảo vệ

**SÉXUAL**                          tv sinh lý

**CÓNTACT**                        s liên hệ, tiếp xúc

*HIV is commonly spread through unprotected sexual contact of some kind with an infected partner.*

160

**642**

T CONTRÁCT	mắc phải (bệnh)
TRANSFUSION	s truyền máu
INTRAVÉNOUS	trong một hay nhiều tĩnh mạch
SYRÍNGE	ống chích

*Where modern screening techniques are used it is rare to contract HIV from transfusion, but it can often be contracted when intravenous drug users share syringes.*

**643**

SÉMEN	tinh dịch
VAGÍNAL	tv âm hộ
SALÍVA	nước miếng

*Though HIV can be spread through semen, vaginal fluids, and breast milk, there is no evidence it can be spread through saliva.*

**644**

SÝMPTOM	triệu chứng
CRÚCIAL	rất quan trọng
IMMÚNE	miễn dịch

*Even when symptoms are not present, HIV is active in the body, multiplying, infecting, and killing CD4+ T cells, or "T-helper cells," the crucial immune cells that signal other cells in the immune system to perform their functions.*

**645**

OPPORTÚNISTIC	tv cơ hội
T RÁVAGE	tàn phá
MÍCROBE	vi khuẩn, vi trùng

*Most of these conditions are "opportunistic infections" that occur when the immune system is so ravaged by*

*HIV that the body cannot fight off certain bacteria, viruses, and microbes.*

**646**

SWOLLEN                      sưng

GLAND                        hạch

RASH                         s da nổi mụn, chổ phát ban

*Months or years prior to the onset of AIDS, many people experience such symptoms as swollen glands, lack of energy, fevers and sweats, and skin rashes.*

**647**

INTÉSTINAL                tv ruột (trong cơ thể)

T DEBÍLITATE              làm suy nhược

*People with full-blown AIDS may develop infections of the intestinal tract, lungs, brain, eyes, and other organs, with a variety of symptoms, and may become severely debilitated.*

**648**

PRONE TO                    thiên về, có thể

SARCÓMA                    bứu thậ

CERVÍCAL                    tv cổ, tv cổ tử cung

*They also are prone to developing certain cancers, especially those caused by viruses, such as Kaposi's sarcoma, cervical cancer, etc.*

**649**

ÁNTIBODY                    kháng thể

DETECTABLE                có thể nhận ra

*HIV antibodies take as long as six months after exposure to reach detectable levels, but in most cases the virus is detectable in about six weeks.*

650

VÁCCINE thuốc chích ngừa

*Since there is no vaccine or cure for AIDS, the only protection is to avoid activities that carry a risk.*

651

SPÉRMICIDE chất diệt tinh trùng

*There is no evidence that spermicides are effective in preventing HIV or AIDS.*

652

ÁBSTINENCE s kiêng/nhịn

MONÓGAMY s một vợ một chồng

LÁTEX chất nhựa mủ

*The Centers for Disease Control and Prevention (CDC) recommends abstinence (the only certain protection), mutual monogamy with an uninfected partner, or correct and consistent use of male latex condoms.*

ÁLLERGY s dị ứng

*One out of five Americans suffers from allergies.*

653

ÁLLERGEN chất gây dị ứng

DUST MITE con mạt trong bụi

DÁNDER vảy da khô chết

PÓISON độc chất

ÍVY cây thường xuân

PENICÍLLIN thuốc pê-ni-xi-lin

*Allergens that may produce this reaction include plant pollens, dust mites, or animal dander; plants such as poison ivy; certain drugs, such as penicillin.*

654

TÉNDENCY                      khuynh hướng

INHÉRITED                     di truyền

*The tendency to develop allergies is usually inherited.*

655

ÉCZEMA                         bệnh chàm (ngoài da)

*Common allergies for infants include food allergies and eczema (patches of dry skin).*

656

ALLÉRGIC                      dị ứng

RHÍINITIS                      viêm mũi

HAY FÉVER                    bệnh dị ứng ở mũi và cổ họng

*Older children and adults may often develop allergic rhinitis (hay fever), a reaction to an inhaled allergen.*

657

FÉASIBLE                      khả thi

*It is best to avoid contact with the allergen, if feasible.*

658

ANTIHIÍSTAMINE            thuốc/chất chống dị ứng

T DESÉNSITIZE              làm bớt, làm tê

*In some cases, medications such as antihistamines are used to decrease the reaction, and there are treatments aimed at gradually desensitizing the patient to the allergen.*

659

DECONGÉSTANT            thuốc thông mũi

*Other effective allergy treatments include decongestants, eye drops, and ointments.*

660

ÁSTHMA                        bệnh suyễn



**TRIGGER** vật/sự gây ra

*Some people with allergies also have asthma, and allergens are a common asthma trigger.*

**661**

**INFLAMMATION** s viêm nhiễm

**CHRÓNIC** kinh niên

*Asthma is a disease of chronic inflammation, affecting the passages that carry air into and out of the lungs.*

**662**

**SUPERSÉNSITIVE** quá nhạy cảm

**MÚCUS** đờm dãi, nước nhầy

**ÉPISODE** đoạn, hồi (ngắn ngủi)

*People with asthma have inflamed, supersensitive airways that tighten and become filled with mucus during an asthma episode.*

**663**

**WHÉEZING** s thở khò khè

*Wheezing, difficulty in breathing, tightening of the chest, and coughing are common symptoms.*

**664**

**BLUISH** adj xanh lơ

**PULSE** nhịp tim đập

**SWÉATING** s đổ mồ hôi

*Emergency symptoms of asthma include a bluish cast to the face and lips, severe anxiety, increased pulse rate, and sweating.*

**665**

**DIAGNÓSIS** s chẩn đoán

*Of course, an accurate diagnosis by a physician is important.*

**666**

**INDEX**            bảng chỉ dẫn, bộ phiếu thư mục

**RÉFERENCE** s tham khảo

*Sites on the World Wide Web have traditionally been valuable sources of indexes and other references to records located in "offline" archives.*

**667**

**GENEALÓGICAL**    tv gia phả, dòng dõi gia đình

*More and more genealogical resource data, however, are becoming directly available on the Web.*

**668**

**GENEÁLOGY**        khoa phả hệ

**DÁTABASE**            nơi chứa dữ liệu, cơ sở dữ liệu

*Some of the most popular genealogy programs are associated with websites that provide how-to advice, along with access to search engines and resource databases.*

**669**

**PRESÓRTED** adj            đã xếp loại trước

**LÉTTER-SHAPED** adj      theo dạng thư từ

**DESTINÁTION**            nơi đến

**AUTOMÁTION**            hệ tự động hóa

**COMPÁTIBLE**            tương hợp

*Contact your post office for the discounts offered for presorted, letter-shaped, destination entry, and automation-compatible mail.*

**670**

**GIRTH**                vòng bao quanh, chu vi

**T SEAL**                bao/bọc/dán kín

**UNSEÁLED** adj        không bao/bọc/dán kín

*Priority Mail may include packages up to 70 lbs and not over 108 in. in length and girth combined, whether sealed or unsealed including written and other First Class material.*

**671**

MÁMMOGRAM      s chụp vú (bằng quang tuyến)

FLU                      bệnh cúm

*These include mammograms, bone mass measurement, and flu shots.*

**672**

STÓPPAGE              s ngừng hoạt động

*Knowing what to do for an injured victim until a doctor or other trained person gets to the accident scene can save a life, especially in cases of severe bleeding, stoppage of breathing, poisoning, and shock.*

**673**

DIABÉTES              bệnh tiểu đường

CARDIOVÁSCULAR      tv tim mạch

ÉPILEPSY              chứng động kinh

ÉMBLEM              biểu tượng

SÁFEGUARD              vật bảo vệ/an toàn

MEDICÁTION              s cho thuốc

*People with special medical problems, such as diabetes, cardiovascular disease, epilepsy, or allergy, are urged to wear some sort of emblem identifying the problem, as a safeguard against receiving medication that might be harmful or even fatal.*

**674**

BITE                      s cắn

ANTIBIÓTIC adj      kháng sinh

**OINTMENT** thuốc mỡ, pô-mát  
**DRESSING** s băng bó, thuốc bôi

*In case of animal bite, wash wound with soap under running water and apply antibiotic ointment and dressing.*

**675**

**CHÓLERA** bệnh tả  
**IMMUNIZÁTION** s chủng ngừa

*A cholera immunization may be required for travelers from infected areas.*

**676**

**PROPHYLÁCTIC** adj phòng ngừa

*Prophylactic medication for malaria and certain other preventive measures are advisable for travel to some countries.*

**677**

**NEOLÍTHIC** tv thời đại đá mới

**BÁSIN** lưu vực

*Neolithic agricultural settlements dotted the Huang (Yellow) R. basin from about 5000 BC.*

**678**

**METÁLLURGY** s luyện kim

**PICTOGRÁPHIC** tv tượng hình

*Bronze metallurgy reached a peak and Chinese pictographic writing, similar to today's, was in use in the more developed culture of the Shang Dynasty (c. 1500 BC-c. 1000 BC), which ruled much of North China.*

**679**

**T ÓRBIT** di chuyển theo quỹ đạo

*The solar system consists of a central star (the Sun) and bodies that orbit it.*

**680**

MOON	mặt trăng, vệ tinh
ÁSTEROID	thiên thạch
MÉTEOROID	tiểu thiên thạch hóa thành sao băng

*These bodies include nine planets and their 61 known moons, asteroids, comets, and meteoroids.*

**681**

INTERPLÁNETARY adj	giữa các hành tinh
DUST	bụi

*The Solar System also contains interplanetary gas and dust.*

**682**

GIANT n & adj	khổng lồ
BELT	vành đai
CHUNK	mảnh to

*Between the rocky planets and gas giants is the asteroid belt, which contains thousands of chunks of rock orbiting the Sun.*

**683**

ELLÍPTICAL	có tính cách tĩnh lược
DISK	đĩa

*Most of the bodies in the Solar System move around the Sun in elliptical orbits located in a thin disk around the Sun's equator.*

**684**

COUNTERCLOCKWISE/	ngược chiều đồng hồ
COUNTER-CLÓCKWISE/	



*The Moon takes the same time to rotate on its axes as it takes to orbit the Earth (27.3 days), and so the same side (the near side) always faces us.*

**690**

MÓLTEN                      bị nóng chảy

*The Moon consists mainly of solid rock, although its core may contain molten rock or iron.*

**691**

DÚSTY                      bụi bặm

CRÁTER                      miệng núi lửa, hố do thiên thạch tạo

MÉTÉORITE                      thiên thạch rơi xuống trái đất

ÍMPACT                      s va chạm

T SOLÍDIFY                      làm đặc cứng

LÁVA                      phún thạch

*The surface is dusty, with highlands covered in craters caused by meteorite impacts, and lowlands in which large craters have been filled by solidified lava to form dark areas called maria or "seas."*

**692**

T RIM                      viền vành

*Many of the craters are rimmed by mountain ranges that form the crater walls and can be thousands of feet high.*

**693**

DEBRÍS                      mảnh vỡ

NÉBULA                      tinh vân

*Asteroids, comets, and meteoroids are all debris remaining from the nebula in which the Solar System formed 4.6 billion years ago.*

**694**

DIÁMETER                      đường kính

*Asteroids are rocky bodies up to several hundred miles in diameter, although most are much smaller.*

**695**

T DEFLÉCT                      làm chệch hướng

*Occasionally, a comet is deflected from the Oort Cloud to orbit the Sun in a long, elliptical path.*

**696**

T VÁPORIZIZE                      bốc hơi

SPHERE                          khối cầu

*As the comet approaches the Sun, the comet's surface starts to vaporize in the heat, producing a brightly shining coma (a huge sphere of gas and dust around the nucleus), a gas tail, and a dust tail.*

**697**

ÁTMOsphere                      bầu khí quyển

FRÍCTION                          s cọ xát

T GLOW                              cháy rực

STREAK                              vệt dài, đường sọc

*If a meteoroid enters the Earth's atmosphere, it is heated by friction and appears as a glowing streak of light called a meteor (also known as a shooting star).*

**698**

T PROLÍFERATE                      sinh sản nhanh

PRECAMBRIAN                      tv kỷ Cam-bri

*A thousand million years later, sufficient oxygen had built up in the earth's atmosphere to allow multicellular organisms to proliferate in the Precambrian seas (before 570 million years ago).*



**699**

AMPHÍBIAN            động vật lưỡng cư

T CRAWL              bò

*About 363 million years ago, the first amphibians crawled onto the land, although they still returned to the water to lay their soft eggs.*

**700**

EMÉRGENCE           s nổi lên

RÉPTILE               lớp bò sát

*Not until the emergence of the first reptiles would animals appear that were not dependent on water in this way.*

**701**

EXTÍNCTION           tình trạng bị tuyệt chủng

DÍNOSAUR            khủng long

DÓMINANT           nổi bật nhất

VÉRTEBRATE         động vật có xương sống

TERRÉSTRÍAL        sống trên đất

*Since the extinction of the dinosaur 65 million years ago, mammals have been the dominant vertebrates on Earth and include terrestrial, aerial, and aquatic forms.*

**702**

HERBÁCEOUS        như cỏ

RÉDWOOD TREE      cây có gỗ màu đỏ

*The plant kingdom includes herbaceous plants, such as corn, which completes its life cycle in one year, to the giant redwood tree, which can live for thousands of years.*

**703**

ADAPTÁTION         tình trạng thích ứng

**HÁBITAT** môi trường sống

*This diversity reflects the adaptations of plants to survive in a wide range of habitats.*

**704**

**SÚBSTRATE** chất nền

*Most plants live in or on a substrate, such as soil, and do not actively move.*

**705**

**FÚNGUS** (pl FÚNGI) loại nấm

**ALÓNGSIDE** dọc theo

*Algae and fungi have some plantlike characteristics and are often studied alongside plants, although they are not true plants.*

**706**

**ÁNNUAL** loại cây sống một năm

**SWEET PEA** cây đậu hoa

*Annuals (such as sweet peas) grow from seed, produce flowers and then seeds, and die within a single year.*

**707**

**BIÉNNAL** loại cây sống hai năm

**CÁRROT** cà rốt

*Biennals (like carrots) have a two-year life cycle.*

**708**

**STEM** cuống, thân cây mềm

**FÓLIAGE** tán lá, cành lá

*In the first year, seeds grow into plants, which produce leaves and store food in underground storage organs; the stems and foliage then die in winter.*

**709**

**SHOOT** mầm

TÚBER                      thân củ

RHÍZOME                  thân rễ

*They grow back year after year, producing shoots and flowers in spring, storing food in underground tubers or rhizomes during summer, dying in autumn, and surviving underground during winter.*

**710**

VÁSCULAR TÍSSUE        mô mạch

WÓODY CORE              phần bên trong vỏ cây

*The stems and branches have a strong woody core that supports the plant and contains vascular tissue for transporting water and nutrients.*

**711**

BARK                        vỏ cây

LÉNTICEL                  lỗ thật li ti

PORE                        lỗ nhỏ

*Outside the woody core is a layer of tough, protective bark, which has lenticels (tiny pores) to allow gases to pass through.*

**712**

ROOT                        rễ

T ÁNCHOR                làm thẳng chắc, thả neo

SOIL                         đất

*First, the root anchors the plant in the soil.*

**713**

PÁRTICLE                  mẫu/mảnh nhỏ

*Second, they absorb water and minerals from the spaces between soil particles.*

**714**

ABSÓRPTIVE              có tính hút, thu

ROOT HAIR	rễ tơ
ROOT TIP	cuống rễ non
VÍTAL	rất quan trọng

*The roots' absorptive properties are increased by root hairs, which grow behind the root tip, allowing maximum absorption of vital substances.*

**715**

TRANSPIRÁTION	quá trình thoát hơi nước của cây
EVAPORÁTION	s bốc hơi

*Leaves are the main sites of photosynthesis and transpiration (water loss by evaporation) in plants.*

**716**

CHLÓROPLAST	hạt diệp lục
PÍGMENT	sắc tố

*The chloroplasts contain chlorophyll, a green pigment that absorbs energy from sunlight.*

**717**

WHORL	vòng (trên cánh hoa, lá)
RECÉPTACLE	đế hoa
STALK	cuống (hoa)

*These component parts are arranged in whorls around the receptacle (tip of the flower stalk).*

**718**

FERTILIZÁTION	s thụ tinh
GÁMETE	giao tử
ZÝGOTE	hợp tử
ÉMBRYO	phôi, phôi thai

*Fertilization is the fusion of male and female gametes (sex cells) to produce a zygote (embryo).*

719

SÚCCULENT	mọng và nhiều nước
FLÉSHY	mềm thịt
ATTRÁCTIVE	có sức hấp dẫn
T DISPÉRSE	phân tán

*Succulent fruits are fleshy and brightly colored, making them attractive to animals, which eat them and disperse the seeds away from the parent plant.*

720

ÓVARY	bầu nhụy, buồng trứng
-------	-----------------------

*Succulent fruits can be classed as simple (derived from one ovary) or compound (derived from several ovaries).*

721

PÉRICARP	vỏ trái cây
----------	-------------

*Dry fruit have a hard, dry pericarp (fruit wall) around their seeds, unlike succulent fruits, which have fleshy pericarp.*

722

GERMINÁTION	s đâm chồi
SÉEDLING	cây giống con

*Germination is the growth of seeds into seedlings.*

723

T PRÓPAGATE	sinh sản, nhân giống
VÉGETATIVE	tv thực vật

*Many plants can propagate themselves by vegetative reproduction.*

724

ASÉXUAL	vô tính
---------	---------

*Vegetative reproduction is a type of asexual reproduction; it involves only one parent and there is no fusion of gametes (sex cells).*

725

XÉROPHYTE            cây ưa khô, cây chịu hạn

UNFÁVORABLE       không dễ chịu

*Dryland plants (xerophyte) are able to survive in unfavorable habitats.*

726

T SUBMÉRGE           chìm, lặn

WÁTER HÝACINTH    lục bình

PÓNDWEED        cỏ nhân tử (cỏ dây mực dưới nước)

*Wetland plants grow submerged in water, either partially, like the water hyacinth, or completely, like the pondweeds, and show various adaptations to this habitat.*

727

CARNÍVOROUS adj        ăn thịt

INSECTÍVOROUS adj     ăn côn trùng

*Carnivorous (insectivorous) plants feed on insects and other small animals in addition to producing food in their leaves by photosynthesis.*

728

T TRAP                bẫy

T THRIVE             phát triển, tăng trưởng tốt

BÓGGY                mềm & ẩm, bùn lầy

MÍNERAL             khoáng chất

NÍTRATE             phân đạm

*The nutrients absorbed from trapped insects allow carnivorous plants to thrive in acid, boggy soils that*

*lack essential minerals, especially nitrates, where most other plants could not survive.*

**729**

T MÓDIFY                      thay/sửa đổi, phụ nghĩa

TRAP                              cái bẫy

*All carnivorous plants have some leaves modified as traps.*

**730**

EPIPHÝTIC/EPIPHÍTICAL      tv thực vật biểu sinh

PARASÍTIC                      sống ăn bám

*Epiphytic and parasitic plants grow on other living plants.*

**731**

SPÍCULE                          gai nhỏ

*The sponge's body consists of two layers of cells separated by a jelly-like layer (mesohyal) that is strengthened by mineral spicules or protein fibers.*

**732**

T PÉRFORATE                  đục lỗ

AQUÍFEROUS adj              thấm nước

*The body is perforated by a system of pores and water channels called the aquiferous system.*

**733**

EXOSKÉLETON                bộ xương bên ngoài

SÉNSORY                        tv giác quan hay cảm giác

ANTÉNNA (pl ANTENNAE)    xúc tu, ăn -ten

*Features common to all insects are an exoskeleton (external skeleton); three pairs of jointed legs, three body sections (head, thorax, and abdomen), and one pair of sensory antennae.*

734

METAMÓRFHOSIS s thay đổi hình dạng/thể chất

TRANSFORMÁTION s biến đổi hay bị biến đổi

*Some insects, including butterflies and moths, undergo complete metamorphosis (transformation) during their life cycle.*

735

REPTÍLIAN adj & n tv động vật/loài bò sát

SCÁLY có nhiều vảy

COLD-BLÓODEDNESS s có máu lạnh

*Characteristic reptilian features include scaly skin, lungs, and cold-bloodedness.*

736

LÍMBLESS không chi (chân tay)

T DÍSLÓCATE làm di chuyển, làm sai khớp

T SWÁLLOW nuốt

PREY con mồi

TRANSPÁRENT adj & n trong suốt

*All snakes have long, limbless bodies, can dislocate their lower jaw to swallow large prey, and have eyelids that are joined together to form a single transparent covering over the front of the eye.*

737

T SHED lột, làm rớt ra

*Most snakes shed their skin in a single piece.*

738

ÓVERDOSE s quá lượng

FOOD thực phẩm

DRUG thuốc (trị bệnh)

*An overdose is too much of a food or drug.*



**739**

STÉREO SET            dàn âm thanh nổi

DÍGITAL adj            kỹ thuật số

T MISS                 mất, thiếu

*A stereo set, a color television, a digital clock, and an AM/FM radio were missing.*

**740**

GENÉRIC DRUG        thuốc chế biến tương tự

*Some drugstores will sell generic drugs to you.*

**741**

MÉDICAL              tv y khoa

EXPÉNSIVE            đắt tiền

*Medical treatment in the United States is very expensive.*

**742**

X-RAY                 X quang

SÚRGERY              s mổ, khoa phẫu thuật

*They may also pay for X-rays, laboratory tests, drugs, and surgery.*

**743**

MATÉRNITY            chức năng làm mẹ

DELÍVERY              s/lúc sinh ra con

CAESÁREAN            tv phẫu thuật Xê-da

MISCÁRRIAGE         s hư thai

*Most policies cover maternity fees for normal delivery, for Caesarean sections, and for miscarriages.*

**744**

BRÓKEN                bị bể, gãy, vỡ

BONE                  xương

BURN                  vết thương do lửa gây ra, bỏng

*For example, health insurance may pay for treatment of broken bones and burns.*

**745**

DÉNTAL                      tv răng

*A few policies offer coverage for dental services.*

**746**

ELÉCTRIC adj              chạy bằng điện

MÁNUAL                    tv tay

TOOL                        dụng cụ

*Do you like electric or manual tools? Why?*

**747**

PLANE n & v                bào

SAW n & v                 cưa

DRILL n & v                khoan

*Main tools of a carpenter are: saw, plane, hammer, drill, etc.*

**748**

HEAT                        sức/hơi nóng

FLAME                      ngọn lửa

*Do not store or use near heat or flame.*

**749**

T VÉNTILATE              làm thông hơi

*Use in well-ventilated area.*

**750**

BRÉATHING OF            sự hít thở

VÁPOR                      hơi bốc lên

*Avoid prolonged breathing of vapor.*

**751**

T HÁNDLE                 sờ, xử lý

GÓGGLES                 kính to bảo vệ mắt

FACE gương mặt  
SHIELD cái chắn bảo vệ

*When handling, wear goggles or face shield.*

**752**

CÁUTION s cẩn thận tránh nguy hiểm

COMBÚSTIBLE dễ bắt lửa

PETRÓLEUM dầu hỏa

DÍSTILLATE chất chưng cất

*Caution! Combustible! Contains petroleum distillate!*

**753**

BLÍNDNESS s mù

*It may be fatal or cause blindness if swallowed.*

**754**

VENTILÁTION s thông hơi

*Use with adequate ventilation.*

**755**

VOICE lời nói

GRÁPHIC adj có hình ảnh

NÉTWORK mạng lưới truyền/giao thông

T SUPPLÝ cung cấp

RÁPID nhanh

DECÍSION quyết định

*Data, voice, and graphic networks supply the technology for rapid communication and decision making.*

**756**

COMPÓSED OF adj bao gồm

ÍMAGE hình ảnh, ảnh tượng

INSTANTÁNEOUSLY mc tức khắc/có liền

*These networks are composed of computer-based systems that “talk” to each other so that voices, images, and written data can be transmitted electronically and instantaneously.*

757

T EMÉRGE                      nổi lên

HÚMAN                         tv con người

*Within the last three decades, this emerging new technology has caused a revolution in human communications.*

758

EGÝPTIAN                      ng Ai Cập

PÍCTURE                        hình ảnh

HIEROGLÝPHICS              chữ bằng hình tượng của  
ng Ai Cập cổ xưa

*The Egyptian developed a picture language called hieroglyphics.*

759

PRÍNTING PRESS              s/kỹ thuật in ấn

*Not until the invention of the printing press in the fifteenth century was knowledge opened to everyone.*

760

MACHÍNE                        máy móc

*Then, in the middle of the nineteenth century, a machine appeared that would speed up the printing process.*

761

TYPEWRÍTER                    bàn máy đánh chữ

*Little did Christopher Scholes realize that his invention—the typewriter—would be the forerunner of*

*the sophisticated computers used in publishing and modern offices today.*

**762**

**KÉYBOARD** bàn phím

**WORD PRÓCESSING** s xử lý văn bản (qua máy  
điện toán/vi tính)

**KEYSTRÓKE** lần đánh chữ trên bàn phím

**MAGNÉTIC** adj có từ tính

*As data is entered into the computer through the keyboard and a word processing program, each keystroke is recorded for storage on a magnetic disk.*

**763**

**SÍMILARLY** mc tương tự

**KÉYBOARDING** s đánh bàn phím

**ÉRROR** lỗi

**T BACKSPACE** lui lại

**T ERÁSE** xóa

**T RETÝPE** đánh máy lại

**CORRÉCT** đúng

**STROKE** chữ được đánh

**SPOT** điểm, chỗ

*Similarly, if you make a keyboarding error, all you need is backspace to erase the error and then retype the correct stroke in its spot.*

**764**

**T ADD** thêm

**T DELÉTE** bôi/xóa đi

**SÉNTENCE** câu

**PÁRAGRAPH** hàng chữ

*With word processing you can also easily add and delete complete sentences and paragraphs.*

**765**

PRÍNTER máy in

ÉRROR-FREE adj không lỗi

RÁNGING FROM ... TO biến đổi từ ... đến

*Printers read the disk and print out your final copy error-free at speeds ranging from hundreds of words a minute to over a thousand words a minute.*

**766**

SPÉCIALTY = SPECIÁLITY chuyên môn

T CITE nói/đưa ra, trích dẫn

ABNÓRMAL không bình thường

T EXÍST hiện hữu

*Standardized examination reports are stored for each specialty, so doctors can immediately cite any abnormal conditions that may exist.*

**767**

SPECIFICÁTION chi tiết kỹ thuật

*Volumes of paperwork describing specifications, cost, procedures, and schedules need to be prepared before a contract can be awarded.*

**768**

T EASE làm dễ chịu

BÚRDEN gánh nặng

T FÓSTER thúc đẩy

*Word processing eases the keyboarding and proofreading burden and fosters accuracy.*

**769**

HÁRDWARE phần cứng

SÓFTWARE            phần mềm

AFFÓRDABLE        có đủ tiền để mua

*With the last few years, declining prices for computer hardware and software have made computers more affordable to both organizations and individuals.*

770

T SÍMPLIFY           đơn giản hóa

T STRÉAMLINÉ       sắp xếp hợp lý hóa

*Because word processing simplifies and streamlines the document preparation process, its use has spread rapidly to small businesses, self-employed individuals, home office users, and students.*

771

ÓBSOLETE           lỗi thời

T DÓMÍNATE        thống trị, chiếm ưu thế

*Yesterday's electric typewriter has become obsolete as computers and word processing software dominate in small businesses and household throughout the country.*

772

T ÍNTERFACE        hoạt động giao diện

*Expanded applications (uses) and capabilities can be achieved by interfacing (connecting) word processing programs with other types of computer programs.*

773

BEEP                tiếng kêu bíp

CASH RÉGISTER     máy tính tiền

TAPE                giấy cuộn thành băng, băng

*Listen for the high-pitched beep as the name of the item and its price are recorded on the cash register tape.*

774

MICROCOMPUTER            máy vi tính  
T COUPLE WITH            đi đôi với  
SPRÉADSHEET              bảng tính

*Reasonably priced microcomputers coupled with spreadsheet, data base, and graphics programs provide information processing capabilities to large and small companies alike—even home offices.*

775

T CONVÉRT INTO            chuyển/đổi sang  
INTERPRÉTÁTION           s giải thích/diễn đạt

*Spreadsheet data can then be converted into graphic form for ease of understanding and interpretation through any one of a number of graphics software programs.*

776

CHART                        đồ thị  
GRAPH                        bản vẽ  
MAP                            bản đồ  
DÍAGRAM                    lược đồ

*Copies of texts, charts, graphs, maps, and diagrams may be sent from one location to another.*

777

FÁCSIMILE = FAX            máy fax  
RÉPLICA                      bản sao giống hệt

*An electronic device called a facsimile (fax) scans the copy to be sent, sends it over telephone wires, and produces a replica at the destination.*

778

TELECÓNFERENCING        hội nghị qua viễn thông



**VÍDEO**

vi-đê-ô

*Teleconferencing is a type of video communication that involves sending pictures of people as well as voice and print communications.*

**779****LÁSER**

máy/tia la-de

**ÓPTICS**

quang học

**SÁTELLITE**

vệ tinh

**T SPEED UP**

làm tăng tốc độ

*Lasers, fiber optics, and satellites are being explored further to speed up such business applications as teleconferencing and facsimile transmission.*

**780****TÉRMINAL**

thiết bị đầu cuối, trạm chốt

*You can type a document on a terminal at one location, transmit it over telephone lines to another location miles away, and have it play back on a terminal at the destination.*

**781****NÉTWORKING** hoạt động mạng lưới truyền thông

*Networking is a way of connecting various kinds of computerized equipment so that data may be transferred from one location to another or from one piece of equipment to another without having to reenter the data.*

**782****KEY FÁCTOR**

yếu tố quyết định/chủ yếu

*Computer communications are and will continue to be a key factor in information exchange.*

**783****LÓCAL ÁREA**

mạng truyền thông địa

NÉTWORK (LAN)	phương, mạng nội bộ
WAVE	làn sóng
CÓAXIAL CÁBLE	cáp đồng trục
STÁTION	trạm

*Local area networks, often referred to as LANs, may use telephone wires, radio waves, coaxial cables, or fiber optics to connect the stations within the network.*

**784**

DISSÍMILAR	không tương tự
TEAM	đội, tổ, nhóm
MEANS	phương tiện
SÉRIES	loạt
ÍNTERFACE	giao diện

*Dissimilar machines can work together as a team using one of these means and a series of interfaces that connect the machines to the data transportation medium used.*

**785**

DIMÉNSION	chiều, mặt, khía cạnh
-----------	-----------------------

*Networking is the newest dimension in communication technology.*

**786**

ÓPERATOR	ng điều khiển
ÁRCHITECT	kiến trúc sư

*Elaine Danneman is working as a computer operator for an architect.*

**787**

STYLE	kiểu, cách
IN TERMS OF	trong ý nghĩa, theo
BRIDGE	cầu

*Before this job, Elaine never thought of style in terms of building design and bridge construction.*

**788**

BLOOD máu

NÓURISHMENT chất nuôi dưỡng

*The digestive system breaks down food into particles so tiny that blood can take nourishment to all parts of the body.*

**789**

RÉCTUM trực tràng/ruột thẳng

ALIMENTARY tv thức ăn và tiêu hóa

CANÁL kênh

*The system's main part is a 30-foot (9m) tube from mouth to rectum; muscles in this alimentary canal force food along.*

**790**

GALLBLÁDDER túi mật

PÁNCREAS tuyến tụy

*Here, digestive juices from the gallbladder and pancreas break down food particles.*

**791**

UNDÍGESTIVE không tiêu hóa

CÓLON ruột kết

FÉCES/FÁECES phân

ANUS hậu môn

*Undigestive food in the colon forms feces that leave the body through the anus.*

**792**

CÍRCULATORY tv tuần hoàn

CONTÍNUOUS liên tục

*The circulatory system consists of the heart and blood vessels, which together maintain a continuous flow of blood around the body.*

793

LUNG	phổi
ÁRTERY	động mạch
ARTÉRIOLE	tiểu động mạch

*The heart pumps oxygen-rich blood from the lungs to all parts of the body through a network of tubes called arteries, and smaller branches called arterioles.*

794

RESPIRATORY	tv hô hấp
-------------	-----------

*The respiratory system supplies the oxygen needed by body cells and carries off their carbon dioxide waste.*

795

T INHÁLE	hít vô
VIA	theo đường
TRACHÉA	khí quản;
WÍNDPIPE	ống thông gió/hơi, khí quản
BRÓNCHUS (pl BRONCHI)	cuống phổi

*Inhaled air passes via the trachea (windpipe) through two narrower tubes, the bronchi, to the lungs.*

796

ÚRINARY	tv tiết niệu
T FÍLTER	lọc

*Urinary system filters waste products from the blood and removes them from the body via a system of tubes.*

797

KÍDNEY	thận
FIST-SIZED	khổ bằng nắm tay

**BEAN-SHAPED** có hình hạt đậu

*Blood is filtered in the two kidneys, which are fist-sized, bean-shaped organs.*

**798**

**ÚRINE** nước tiểu

**URÉTER** niệu quản

**BLÁDDER** bàng quang

**URÉTHRA** niệu đạo

*The urine is carried via two tubes called ureters to the bladder, where it is stored until its release from the body through another tube called the urethra.*

**799**

**PÉLVIS** khung chậu

*Sex organs located in the pelvis create new human lives.*

**800**

**RIPE** chín, chín muồi

**FALLÓPIAN TUBE** ống dẫn trứng

**ÚTERUS** tử cung

**WOMB** tử cung, dạ con

**MÚSCULAR** tv cơ bắp

**PEAR-SIZED** khổ quả lê

*Each month a ripe egg is released from one of the female's ovaries into a fallopian tube leading to the uterus (womb), a muscular pear-sized organ.*

**801**

**SPERM** tinh trùng

**VAGÍNA** âm hộ

**PÉNIS** dương vật



*PHẦN III:*

**LINH TINH**

**803**

**RATIONÁLE** cơ sở hữu lý

*The rationale behind his decision is profit.*

**804**

**SELF-STÚDY** adj tự học

*This is my self-study schedule.*

**805**

**CURRÍCULUM** giáo trình

*Many special courses have been developed with the existing ESL curriculum to accommodate TOEFL preparation.*

**806**

**TREND** chiều hướng

*These GRE preparation courses respond to three trends with the profession.*

**807**

**RECOGNÍTION** s công nhận

*She has won wide recognition in the field of short story.*

**808**

**T OBTÁIN** đạt được

*Kim obtained this VCD for his father with difficulty.*

**809**

**T COMMÚNICATE** truyền đạt

*This novel communicates the author's hope for peace.*

**810**

**EFFÉCTIVE** adj có hiệu quả

*Dr. Loweinstein's method is very effective.*

**811**

**REQUÍREMENT** nhu cầu, thủ tục, đòi hỏi



*All foreign visitors must satisfy legal entry requirements.*

**812**

ANXIETY                    s bản khoăn/lo âu

*The anxiety of the past month had left Agatha exhausted.*

**813**

PERFORMANCE        s/buổi trình diễn

*My teacher had the opportunity to see Andres Segovia's last performance.*

**814**

UNFAMÍLIAR            không quen

CÓNCEPT              khái niệm

OPPORTÚNITY        cơ hội

*Mrs. Anderson seemed unfamiliar with the concept that everyone should have an equal opportunity.*

**815**

DISMÁY                cảm giác choáng váng/mất tinh thần

*Ronny was struck with dismay at the bad news.*

**816**

BURÉAUCRACY        chế độ quan liêu

*There is a lack of confidence in bureaucracy.*

**817**

T SUPPÓRT              ủng hộ

INCLÚSION              s gồm cả

PREPARÁTION        s chuẩn bị

*More and more people support the inclusion of a TOEFL preparation course in the ESL curriculum.*

**818**

CONCENTRÁTION    s tập trung

*Concentration is very important in taking tests.*

819

VÁLUABLE có giá trị

CÓNCENTRATED IN adj tập trung vào

*A little practice every day for a few months is more valuable than a lot of practice concentrated in a short time.*

820

INTÉNSIVE adj tv tập trung trong thời gian giới hạn

*Intensive English courses will be offered next month.*

821

INSTITÚTION cơ sở/viện

*The railroad is not the first institution to impose regularity on society.*

822

VÁLUE giá trị

TRADÍTION truyền thống

APPÁRENT rõ rệt

*The value of this tradition is today more apparent than ever.*

823

ÉLEMENT yếu tố

EXPRÉSSION s diễn đạt

DESÍGN thiết kế

*All music consists of two elements—expression and design.*

824

INEXÁCT không đúng chắc

SUBJÉCTIVE chủ quan

T ENJÓY thưởng thức

PÉRSONAL                      tv cá nhân  
WAY                              cách

*Expression is inexact and subjective and may be enjoyed in a personal or instinctive way.*

**825**

T ÍNFLUENCE                  ảnh hưởng  
EXTÉNT                        mức độ

*Few men have influenced the development of American English to the extent that Noah Webster did.*

**826**

T GRÁDUATE                  tốt nghiệp

*Born in West Hartford, Connecticut, in 1758, Webster graduated from Yale in 1778.*

**827**

T ADMÍT                      cho phép  
BAR                            nghề luật sư, vành móng ngựa

*He was admitted to the bar in 1781 and thereafter began to practice law in Hartford.*

**828**

INÁDEQUATE                  không thỏa đáng  
AVÁILABLE                    có sẵn  
SCHÓOLBOOK/TÉXTBOOK    sách giáo khoa  
INDEPÉNDENT adj              độc lập

*Later, when he turned to teaching, he discovered how inadequate the available schoolbooks were for the children of a new and independent nation.*

**829**

EVÉNTUALLY                  dần dần  
CONSÍDERABLE                đáng kể  
ÍNCOME                        lợi tức, thu nhập

*The first volume, which was generally known as The American Spelling Book, was so popular that eventually it sold more than 80 million copies and provided him with a considerable income for the rest of his life.*

**830**

T PUBLISH	xuất bản
T RECOGNIZE	thừa nhận
AUTHORITY	vật/người có thẩm quyền

*Published in two volumes in 1828, "An American Dictionary of the English Language" has become the recognized authority for usage in the United States.*

**831**

PURPOSE	mục đích
T DEMONSTRATE	chứng tỏ
DISTINCT	khác biệt
MEANING	ý nghĩa
PRONUNCIATION	s phát âm
SPELLING	chính tả, s viết theo vần

*Webster's purpose in writing it was to demonstrate that the American language was developing distinct meanings, pronunciations, and spellings from those of British English.*

**832**

T GAIN	được, thắng
COPYRIGHT	tác quyền
PROTECTION	s bảo vệ
T AWARD	phát/cho (giải thưởng, tác quyền)

*Webster was the first author to gain copyright protection in the United States by being awarded a copyright for his "American Speller."*

**833**

T LÓBBY	vận động
INTELLÉCTUAL	tv trí tuệ
PRÓPERTY	vật/quyền sở hữu
ÁUTHOR	tác giả
RIGHT	quyền

*He continued, for the next fifty years, to lobby for improvements in the protection of intellectual properties, that is, author's rights.*

**834**

SYNÓNOMOUS WITH đồng nghĩa với

*The name Webster has become synonymous with American dictionaries.*

**835**

EDÍTION	s xuất bản
BÁSIS	nền tảng
REVÍSION	s xét sửa lại
T PRODÚCE	sản xuất
IRÓNICALY adv	mỉa mai thay
UNCÓPYRIGHTED	không được tác quyền

*This edition served as the basis for the many revisions that have been produced by others, ironically, under the uncopyrighted Webster name.*

**836**

CÉNTURY	thế kỷ
T ÓRGANIZE	tổ chức
T PARTÍCIPATE	tham gia

REFÓRM	s cải cách
MÓVEMENT	s vận động, phong trào
T REÓRGANIZE	tổ chức lại
PRÍSON	nhà tù
T IMPRÓVE	cải tiến
EDUCÁTION	s giáo dục
T BAN	chính thức cấm
ÁLCOHOL	rượu
T GRANT	ban cho
IMPÓRTANTLY adv	mc quan trọng
T FREE	giải phóng
SLAVE	người nô lệ

*During the nineteenth century, women in the United States organized and participated in a large number of reform movements, including movements to reorganize the prison system, improve education, ban the sale of alcohol, grant rights to people who were denied them, and, most importantly, free slaves.*

**837**

SIMILÁRITY	s tương tự
SÓCIAL adj	tv xã hội
STÁTUS	địa vị, thân phận

*Some women saw similarities in the social status of women and slaves.*

**838**

FÉMINIST	ng ủng hộ thuyết nam nữ bình quyền
FÉRVENT	nhiệt thành
ABOLÍTIONIST	ng ủng hộ sự bãi bỏ
SLÁVERY	s nô lệ

*Women like Elizabeth Cady Stanton and Lucy Stone were not only feminists who fought for the rights of women but also fervent abolitionists who fought to do away with slavery.*

**839**

BRAVE	can đảm
LÉADER	ng lãnh đạo
BLACK n	ng da đen

*These brave people were social leaders who supported the rights of both women and blacks.*

**840**

BELÍEF	s tin tưởng
VÓTING	s bỏ phiếu
ÓWNERSHIP	quyền sở hữu
STAKE	quyền chức
GÓVERNMENT	chính quyền
LANDÓWNER	chủ đất
WÓRTHY OF adj	đáng được
VOTE	phiếu bầu

*They were fighting against a belief that voting should be tied to land ownership, and because land was owned by men, and in some cases by their widows, only those who held the greatest stake in government, that is the male landowners, were considered worthy of the vote.*

**841**

T CONFÓRM TO/WITH	phù hợp với
-------------------	-------------

*Women did not conform to the requirements.*

**842**

RESPÉCT	s kính trọng
T CONVÍNCE	thuyết phục

CÍTIZEN                      công dân

*However, they gained the respect of those they convinced and also earned the right to be considered equal citizens.*

**843**

CÍVIL WAR                      cuộc nội chiến

AMÉNDMENT                      s sửa đổi nhỏ hay bổ sung

CONSTITÚTION                      hiến pháp

SÚFFRAGE                      quyền đầu phiếu

**844**

ABOLÍTIONISM                      chủ nghĩa bãi bỏ

PÓLITICS                      chính trị

*Probably more than any other movement, abolitionism offered women a previously denied entry into politics.*

**845**

BILL                      dự luật

CÓNGRESS                      quốc hội

CONTÍNUALLY adv                      liên tục

T FAIL                      thất bại

*A women's suffrage bill had been presented to every Congress since 1878, but it continually failed to pass until 1920, when the Nineteenth Amendment granted women the right to vote.*

**846**

GÓVERNOR                      thống đốc

SÉTTLEMENT                      s/nơi định cư

T NEGÓTIATE                      thương lượng

CHIEF                      tù trưởng, ng đứng đầu cơ sở

T PÚRCHASE                      mua

ÍSLAND                      hòn đảo



MÉRCHANDISE hàng hóa  
GÚILDER đơn vị tiền tệ ở Hà Lan

*In 1626, Peter Minuit, governor of the Dutch settlements in North America known as New Amsterdam, negotiated with Canarsee chiefs for the purchase of Manhattan Island for merchandise valued at sixty guilders or about \$24.12.*

**847**

FORT thành trì, pháo đài  
EXTRÉME tận/tột cùng  
SÓUTHERN tv miền Nam  
TIP đầu/đỉnh

*The next year, Fort Amsterdam was built by the company at the extreme southern tip of the island.*

**848**

ATTÉMPT hành động cố gắng  
T ENCÓURAGE khuyến khích  
IMMIGRÁTION s nhập cư  
SUCCÉSSFUL thành công  
GÉNEROUS rộng lượng  
STÁNDARD tiêu chuẩn  
ÉRA kỷ nguyên

*Because attempts to encourage Dutch immigration were not immediately successful, offers, generous by the standards of the era, were extended throughout Europe.*

**849**

HETEROGÉNEOUS đa chủng  
CÓLONY thuộc địa

*Consequently, the settlement became the most heterogeneous of the North American colonies.*

**850**

T EXPÁND INTO VÍLLAGE	mở rộng thành làng
COMMÚNITY	cộng đồng
T PRÓSPER	cường thịnh
CHARACTERÍSTICS	đặc điểm
RELÍGIOUS	tv tôn giáo
LINGÚISTIC	tv ngôn ngữ học
TÓLERANCE	s khoan dung

*By 1637, the fort had expanded into the village of New Amsterdam, other small communities had grown up around it, including New Harlem and Stuyvesant's Bowery, and New Amsterdam began to prosper, developing characteristics of religious and linguistic tolerance unusual for the times.*

**851**

MULTILÍNGUAL	nhiều ngôn ngữ
SÉTTLER	ng định cư
CÓLONIST	thực dân
CHÁRTER	hiến chương
TÉRRITORY	lãnh thổ

*Among the multilingual settlers was a large group of English colonists from Connecticut and Massachusetts who supported the English King's claim to all of New Netherlands set out in a charter that gave the territory to his brother James, Duke of York.*

**852**

FÓRMIDABLE	hùng hậu
FLEET	hạm đội
WÁRSHIP	tàu chiến

HÁRBOR	hải cảng
T SURRENDER	đầu hàng
RESÍSTANCE	s kháng cự

*In 1664, when the English sent a formidable fleet of warships into the New Amsterdam harbor, Dutch governor Peter Stuyvesant surrendered without resistance.*

### 853

ÓNSET	s bắt đầu
REVOLÚTION	cách mạng
BÚSTLING	náo nhiệt

*By the onset of the Revolution, New York City was already a bustling commercial center.*

### 854

HÁVEN	nơi trú ẩn
PÍRATE	ng cướp biển
T CONSPÍRE	đồng lõa
SHARE	phần chia
PLÚNDER	s cướp bóc

*It became a haven for pirates who conspired with leading merchants to exchange supplies for their ships in return for a share in the plunder.*

### 855

ÁDEQUATE	thích đáng
SCHÓOLING	s đi học
T INSPÍRE	làm cảm hứng
T ACCÓMPLISH	hoàn thành
T ÁDVOCATE	bênh vực, biện hộ



EXÍSTENCE	s tồn tại
SÚBSTITUTE	s thay thế
DÍSTRICT	khu vực

*There he exercised an enormous influence during the critical period of reconstruction that brought into existence the American graded elementary school as a substitute for the older district school system.*

**860**

LÉADERSHIP	s lãnh đạo
T RESTRÚCTURE	tái tạo
MÍNIMUM n & adj	tối thiểu
MÁNDATORY adj	bắt buộc

*Under his leadership, the curriculum was restructured, the school year was increased to a minimum of six months, and mandatory schooling was extended to age sixteen.*

**861**

GÚIDANCE	s hướng dẫn
TRÁINING	s huấn luyện
INSÉERVICE adj	tại chức
LYCÉUM	trường/học viện đặc biệt

*Other important reforms that came into existence under Mann's guidance included the establishment of state normal schools for teacher training, institutes for inservice teacher education, and lyceums for adult education.*

**862**

IDÉA	ý tưởng
ÁNNUAL	hàng năm
REPÓRT	báo cáo

**TÉNURE**      nhiệm kỳ

*Mann's ideas about school reform were developed and distributed in the twelve annual reports to the state of Massachusetts that he wrote during his tenure as secretary of education.*

**863**

**T** **CONSÍDER** adj    xem là, xem như

**QUITE**                    thật sự

**RÁDICAL**                cực đoan, cấp tiến

**MÓDEL**                    kiểu mẫu

**NÁTION**                  quốc gia

*Considered quite radical at the time, the Massachusetts reforms later served as a model for the nation's educational system.*

**864**

**TÍRELESSLY** adv    không mệt mỏi

**AGRÁRIAN**                tv trồng trọt/ruộng đất

**LÁBORER**                ng lao động

*During his lifetime, Horace Mann worked tirelessly to extend educational opportunities to agrarian families and the children of poor laborers.*

**865**

**T** **SUM UP**                tóm tắt

**PHILÓSOPHY**            triết lý

**ASHÁMED** adj        xấu hổ

**VÍCTORY**                s chiến thắng

**HUMÁNITY**              nhân loại

*In one of his last speeches he summed up his philosophy of education and life: "Be ashamed to die until you have won some victory for humanity."*

**866**

T DEDICATE	hiến dâng
PROMULGATION	s công bố
T REJECT	bác bỏ
OUTRIGHT adv	thẳng thắn
RULE	quy tắc
INDIVIDUAL adj & n	cá nhân
PREFERENCE	sở thích
MERE adj	chỉ là
ESTHETICS/AESTHETICS	thẩm mỹ học
ULTIMATELY adv	rút cuộc

*The architect dedicated to the promulgation of organic architecture rejects outright all rules imposed by individual preference or mere aesthetics in order to remain true to the nature of the site, the materials, the purpose of the structure, and the people who will ultimately use it.*

**867**

T UPHOLD	duy trì
GREEK	tv Hy Lạp
TEMPLE	đền/điện/miếu

*If these natural principles are upheld, then a bank cannot be built to look like a Greek temple.*

**868**

T MAXIMIZE	làm tăng tối đa
CONTACT n & v	tiếp xúc, liên hệ
UTILIZATION	s sử dụng
OUTDOORS n & adv	ngoài trời

*It should maximize people's contact with and utilization of the outdoors.*

**869**

FÚNCTIONALISM	thuyết chức năng
T EXCLÚDE	không kể đến
PRÁCTICAL	thực dụng

*Furthermore, the rule of functionalism is upheld; that is, the principle of excluding everything that serves no practical purpose.*

**870**

STYLE	kiểu/cách
T EXPRESS	diễn đạt
MEAN	phương tiện
MODE	phương thức
ÚNITY	s đồng nhất
BÁLANCE	s cân bằng
PROPÓRTION	s cân đối
RHÝTHM	s nhịp nhàng
SCALE	tỷ lệ, hệ thống đo lường

*Natural principles, then, are principles of design, not style, expressed by means and modes of construction that reflect unity, balance, proportion, rhythm, and scale.*

**871**

SCÚLPTOR	nhà điêu khắc
INNÁTE	bẩm sinh
ORGÁNICALLY adv	từ bên trong
WITHÍN adv & prep	bên trong, trong vòng

*Like a sculptor, the organic architect views the site and materials as an innate form that develops organically from within.*



872

TRUTH	chân lý, s thật
T RESULT	đem đến kết quả
SPONTÁNEOUS adj	tự phát
HÁRMONY	s hòa hợp

*Truth in architecture results in a natural, spontaneous structure in total harmony with the setting.*

873

T PÉRMEATE	thấm nhuần
------------	------------

*Natural light, air, and view permeate the whole structure, providing a sense of communication with the outdoors.*

874

FUNDAMÉNTAL adj	căn bản
T DERÍVE FROM	xuất xứ từ
PHILOSÓPHICAL	tv triết học
DÓGMA	giáo điều
MÉRIT	công lao

*The fundamental premise of alchemy derived from the best philosophical dogma and scientific practice of the time, and the majority of educated persons between 1400 and 1600 believed that alchemy had great merit.*

875

AUTHÉNTIC	đáng tin cậy
MONK	thầy tu
PHILOSÓPHER	triết gia

*The earliest authentic works on European alchemy are those of the English monk Roger Bacon and the German philosopher St. Albertus Magnus.*

876

CONVENTION	qui ước
SYMBOLIC	tv biểu tượng
MÝSTICAL = MÝSTIC	huyền bí
HÚMANKIND	giống người
SOUL	linh hồn

*This convention of substituting symbolic language attracted some mystical philosophers who compared the search for the perfect metal with the struggle of humankind for the perfection of the soul.*

877

T POSE	đặt ra
--------	--------

*This question has often been posed: Why were the Wright brothers able to succeed in an effort at which so many others had failed?*

878

T MENTION	đề cập, nhắc đến
T CITE	trích dẫn

*Many explanations have been mentioned, but three reasons are most often cited.*

879

CONGÉNIALLY	mc tương đắc
COÓPERATIVELY	mc hợp tác
INCÉSSANTLY	mc không ngừng
POSSÍBILITY	s có thể
CONSÍSTENT	nhất quán
INSPIRÁTION	cảm hứng
ENCÓURAGEMENT	s khuyến khích

*Both men worked congenially and cooperatively, read the same books, located and shared information, talked*

*incessantly about the possibility of manned flight, and served as a consistent source of inspiration and encouragement to each other.*

**880**

GÉNIUS (pl GÉNIUSES)      thiên tài

*Quite simply, two geniuses are better than one.*

**881**

SUPÉRIOR TO                      cao cấp hơn

T INCÓRPORATE                  phối hợp

FÁILURE                              s thất bại

*Each craft they built was slightly superior to the last, as they incorporated knowledge that they had gained from previous failure.*

**882**

ÓPPORTUNE                      thích hợp, thuận lợi

*In spite of these advantages, however, the Wright brothers might not have succeeded had they not been born at precisely the opportune moment in history.*

**883**

ÁCTUALLY adv                      thật sự

BRANCH                              ngành

COMPÓSED OF adj                  bao gồm

PÓLCY                                  chính sách

MÁKER                                ng làm/đặt ra

*It has been said that the Federal Reserve is actually a fourth branch of the United States government because it is composed of national policy makers.*

**884**

T STRAY FROM                  đi khỏi/lạc từ

EXÉCUTIVE adj                      hành pháp

*However, in practice, the Federal Reserve does not stray from the financial policies established by the executive branch of the government.*

**885**

T DÉPEND ON	dựa vào
BÚDGET	ngân sách
ALLOCÁTION	phân phối
PARTISÁN adj	phe phái
GOVERNMENTAL	tv chính phủ

*Although it is true that the Fed does not depend on Congress for budget allocations, and therefore is free from the partisan politics that influence most of the other governmental bodies.*

**886**

CÓNDUCT	cách chỉ đạo/quản lý/thực hiện
RESPÓNSIBLE	có trách nhiệm

*It is still responsible for frequent reports to the Congress on the conduct of monetary policies.*

**887**

THREAT	s đe dọa
--------	----------

*Today small pox (smallpox) is no longer a threat to humanity.*

**888**

REWÁRD	s thưởng
T ASSÍST	giúp đỡ
T MÓTIVATE	thúc đẩy
PÚBLIC n & adj	‘ công chúng (n), công cộng (adj)

*Monetary rewards for reporting smallpox (small pox) assisted in motivating the public to aid health workers.*

**889**

NÚCLEAR n used as adj      tv hạt nhân

IDÉAL n & adj                      lý tưởng

REÁLITY                              thực tế

*The nuclear family, consisting of a mother, father, and their children, maybe more an American ideal than an American reality.*

**890**

SO-CALLED n                      cái gọi là

TRADITIONAL                      tv truyền thống

T VÁRY                              thay đổi

T REFLÉCT                          phản ảnh

RÁCIAL                              tv chủng tộc

ÉTHNIC                              tv dân/chủng tộc

DIVÉRSITY                          s đa dạng

ÓBVIOUS                            hiển nhiên

*Of course, the so-called traditional American family was always more varied than we had been led to believe, reflecting the very different racial, ethnic, class, and religious customs among different American groups, but today diversity is even more obvious.*

**891**

RÉCENT                              mới đây

CÉNSUS                              s điều tra dân số

STATÍSTICS                          thống kê

T REVÉAL                            tiết lộ

CÚRRENT                            hiện thời

T FIT                                  vừa, ăn khớp

MOLD                                  khuôn

*The most recent census statistics reveal that only about one third of all current American families fit the traditional mold of two parents and their children, ...*

**892**

ANÁLISIS	s phân tích
REMAINING	còn lại
POPULÁTION	dân số
HÓUSEHOLD	tất cả ng trong gia đình
DESCRÍTOR	ng diễn tả

*An analysis of the remaining one third of the population reveals that about 20 percent of the total number of American households are single people, the most common descriptor being women over sixty-five years of age.*

**893**

IDENTIFÍABLE	có thể nhận ra được
RÉASON	lý do
SÍNGLE-PÁRENT adj	tv cha/mẹ độc thân

*There are several easily identifiable reasons for the growing number of single-parent households.*

**894**

SOCIOLÓGICAL	tv xã hội học
CÚLTURAL	tv văn hóa
ÁTTITUDE	thái độ, quan điểm
DIVÓRCE	s ly hôn
UNMÁRRIED adj	không lập gia đình

*First, the sociological phenomenon of single-parent households reflects changes in cultural attitudes toward divorce and also toward unmarried mothers.*

895

SUBSTANTIAL      đáng kể  
ADULT              ng thành niên

*A substantial number of adults become single parents as a result of divorce.*

896

T REAR              dưỡng dục  
DRAMATICALLY adv      mc dữ dội, đột ngột

*In addition, the number of children born to unmarried women who choose to keep their children and rear them by themselves has increased dramatically.*

897

UNTIMELY          không đúng lúc

*Finally, there is a small percentage of single-parent families that have resulted from untimely death.*

898

TYPE                loại, kiểu, hạng  
TYPICAL          tiêu biểu  
NORMAL          bình thường

*Today, these varied family types are typical and, therefore, normal.*

899

RÉLATIVE          bà con

*In addition, because many families live far from relatives, close friends have become a more important part of family life than ever before.*

900

MAJORITY          đa số  
T CLAIM          khẳng định, đòi bồi thường  
T REGARD AS        coi như

T RELÁTE                      liên hệ bà con

*The vast majority of Americans claim that they have people in their lives whom they regard as family although they are not related.*

**901**

ARRÁNGEMENT              s dàn xếp

T IGNÓRE                      lãng quên, thờ ơ

T UNDERVÁLUE              đánh giá thấp

FAMÍLIAL                      tv gia đình

T CREATE                      tạo, sáng tạo

ALTERNATIVE adj thay thế

*A view of family that only accepts the traditional nuclear arrangement not only ignores the reality of modern American family life, but also undervalues the familial bonds created in alternative family arrangements.*

**902**

APPÁRENTLY                      mc rõ ràng

SUPPÓRTIVE                      tv ủng hộ, giúp đỡ

RELÁTIONSHIP                      s liên hệ

*Apparently, many Americans are achieving supportive relationships in family forms other than the traditional one.*

**903**

HÚNTING                      s săn bắn

GÁTHIERING                      s hái lượm

T SURRÓUND                      ở xung quanh, bao quanh

*Very few people in the modern world obtain their food supply by hunting and gathering in the natural environment surrounding their homes.*



904

HÁRVESTING	s thu hoạch
PROVÍSION	thực phẩm
SUBSÍSTENCE	sinh kế để tồn tại
STRÁTEGY	chiến lược

*This method of harvesting from nature's provision, however, is not only the oldest known subsistence strategy, but also the one that has been practiced continuously in some parts of the world for at least the last two million years.*

905

RUDIMÉNTARY	phôi thai
CRUDE	thô sơ
DOMESTICÁTION	s thuần hóa

*It was, indeed, the only way to obtain food until rudimentary farming and very crude methods for the domestication of animals were introduced about 10,000 years ago.*

906

T FARE	làm ăn
IN COMPÁRISON WITH	so sánh với
T DWÍNDLE	teo/co lại, hao mòn
MÁRGINAL	(đất) không thể trồng trọt đủ để thu hoạch có lãi
WÁSTELAND	đất/vùng bỏ hoang

*Because hunter-gatherers have fared poorly in comparison with their agricultural cousins, their numbers have dwindled, and they have been forced to live in the marginal wastelands.*



**ÁNCESTOR**                      tổ tiên

*Contemporary hunter-gatherers may help us understand our prehistoric ancestors.*

**912**

**MÓBILE**                              tv di động, cơ động

*We know from observation of modern hunter-gatherers in both Africa and Alaska that a society based on hunting and gathering must be very mobile.*

**913**

**WILD**                                      hoang dã

**HÉRDING ÁNIMAL** thú sống thành đàn

*If a particular kind of wild herding animal is the basis of the food for a group of people, those people must move to stay within reach of those animals.*

**914**

**NÁTIVE**                                  tv bản xứ

**BÚFFALO**                                trâu rừng ở Hoa Kỳ

**T GRAZE**                                gặm cỏ

*For many of the native people of the great central plains of North American, following the buffalo, who were in turn following the growth of grazing foods, determined their way of life.*

**915**

**EXHÁUSTED**                              cạn hết

**T EXPLÓIT**                                khai thác

*When the food in the area is exhausted, the community moves on to exploit another site.*

**916**

**PALEOLÍTHIC**                              tv thời kỳ đồ đá cũ

*These patterns of behavior may be similar to those practiced by humankind during the Paleolithic Period.*

**917**

NÓWADAYS            ngày nay, thời buổi này  
T ACCLÁIM            hoan nghênh, tán thưởng  
RECOGNÍTION        s công nhận

*Charles Ives, who is nowadays acclaimed as the first great American composer of the twentieth century, had to wait many years for the public recognition he deserved.*

**918**

COMPOSÍTION        sáng tác  
GRADUÁTION        s tốt nghiệp

*He entered Yale University at twenty to study musical composition with Horatio Parker, but after graduation, he chose not to pursue a career in music.*

**919**

T SUSPÉCT            nghi ngờ, nghi đung  
FÁSHION              thời trang

*He suspected correctly that the public would not accept the music he wrote, for Ives did not follow the musical fashion of his times.*

**920**

LÝRICAL              trữ tình, nhiệt tình  
T TRANSFÍGURE      thay đổi bề ngoài cho đẹp lên

*While his contemporaries wrote lyrical songs, Ives transfigured music and musical form.*

**921**

T QUOTE              trích đoạn (văn, thơ, v.v.)  
T COMBÍNE            tổng hợp

T INSÍNUATE	ám chỉ, nói bóng gió
T DISTÓRT	làm méo mó
T EXPÉRIMENT	thử nghiệm
POLYTONÁLITY	s nhiều giai điệu/khóa nhạc
SIMULTÁNEOUS	đồng thời, cùng lúc
DÍSSONANCE	s bất hòa âm điệu
CLASH	s va chạm chói tai
T CONFLÍCT	bất đồng

*He quoted, combined, insinuated, and distorted familiar hymns, marches, and battle songs, while experimenting with the effects of polytonality, or the simultaneous use of two or more keys, and dissonance, or the clash of keys with conflicting rhythms and time.*

922

T ASSÉSS	thẩm định
CONDÚCTOR	nhạc trưởng, ng điều khiển
PERFÓRMER	ng trình diễn
ESSÉNTIALLY	mc thiết yếu, chủ yếu
UNPLÁYABLE	không thể chơi/hòa tấu được

*Even when he could convince some musicians to show some interest in his compositions, after assessing them, conductors and performers said that they were essentially unplayable.*

923

INSÚRANCE	s bảo hiểm
EXÉCUTIVE	ng giữ chức vụ quản trị

*Instead, he became a successful insurance executive, building his company into the largest agency in the country in only two decades.*

924

IMAGINÁTION s tưởng tượng

*Although he occasionally hired musicians to play one of his works privately for him, he usually heard his music only in his imagination.*

925

T RÉCONCILE cam chịu, hòa giải

MAINSTRÉAM xu hướng chính thống

*After he recovered from a serious heart attack, he became reconciled to the fact that his ideas, especially the use of dissonance and special effects, were just too different for the musical mainstream to accept.*

926

T APPRÉCIATE đánh giá cao

T DISTRÍBUTE phân phát

*Determined to share his music with the few people who might appreciate it, he published his work privately and distributed it free.*

927

LÁUDATORY adj tán dương

*The reviews were laudatory.*

928

REVÍEWER ng phê bình/kiểm điểm

T PROCLÁIM tuyên bố, trình bày rõ ràng

*One reviewer proclaimed it "the greatest music composed by an American."*

929

T RESÍDE cư trú

*The fact that most Americans live in urban areas does not mean that they reside in the center of large cities.*

**930**

**BÓUNDARY** ranh giới

*The Bureau of Census regards any area with more than 2500 people as an urban area, and does not consider boundaries of cities and suburbs.*

**931**

**SIGNÍFICANT** đáng kể, quan trọng

**ECONÓMIC** tv kinh tế

**T ÍNTEGRATE** hợp nhất, hòa nhập

**LOCÁLE** nơi xảy ra sự kiện

*According to the Bureau, the political boundaries are less significant than the social and economic relationships and the transportation and communication systems that integrate a locale.*

**932**

**METRÓPOLIS** thành phố lớn

**T STAND FOR** có nghĩa là, viết tắt từ

**METROPÓLITAN** tv thành phố lớn

**STATÍSTICAL** tv thống kê

**ÁREA** khu vực

*The terms used by the Bureau for an integrated metropolis is an MSA, which stands for Metropolitan Statistical Area.*

**933**

**ADJÁCENT** tiếp cận

*In addition, the Bureau recognizes eighteen megalopolises, that is, continuous adjacent metropolitan areas.*

**934**

**CÓRRIDOR** dải đất hẹp và dài, hành lang

*In the Eastern Corridor, as it is called, a population of 45 inhabitants is concentrated.*

**935**

**MOB**                      đám hỗn loạn

*The guards attempted to calm the large angry mob.*

**936**

**EXPÓSITORY**            tv trình bày

**PROSE**                    văn xuôi

*Expository prose is writing that explains: your purpose may be to describe a process, define a term, or discuss an idea or a point of view.*

**937**

**MEMORÁNDUM**        văn thư nội bộ, thông tư

*On the job, you may be required to prepare letters, briefs, memorandums, or other written material.*

**938**

**DISABÍLITY**            s khuyết tật/bất lực

**BÉNEFIT**                quyền lợi, lợi nhuận

**DISÁBLED**              khuyết tật, bất lực

*To receive disability benefits, the worker, in addition to being fully insured, must generally have credit for 20 quarters of coverage out of the 40 calendar quarters before he or she became disabled.*

**939**

**SURVÍVOR**              ng sống sót

**DECÉASED** adj        chết

**PRECÉDING** adj        trước

*Certain survivor benefits are payable if the deceased worker had 6 quarters of coverage in the 13 quarters preceding years.*



**940**

NONFÁRM không thuộc về nông trại

SELF-EMPLÓYED tự mưu sinh

GROSS ÍNCOME tổng lợi tức,  
toàn thể tiền kiếm được

SELF-EMPLÓYMENT s tự mưu sinh

NET ÉARNING tiền kiếm được sau chi phí

*The nonfarm self-employed have the option of reporting their earnings as 2/3 of their gross income from self-employment, but not more than \$1,600 a year and not less than their actual net earnings.*

**941**

DESCRÍPTION s mô tả

CÍRCUMSTANCE trường hợp

*What follows is a basic description and may not cover all circumstances.*

**942**

SENSÁTIONAL giật gân, gây xúc động mạnh

TRÍAL phiên tòa xử án

CORRÚPTION s tham nhũng

MÍSTRESS tình nhân

*After a sensational trial, Roland Dumas, a former foreign minister, was convicted May 30, 2001, on corruption charges; also found guilty were 4 co-defendants, including his former mistress.*

**943**

COMPÁRISON WITH so sánh với

LÍFESTYLE cách sống

*Comparison with the lifestyle in the West caused many young people to leave the country.*



*According to Japanese legend, the empire was founded by Emperor Jimmu, 660 BC, but earlier records of a unified Japan date from 1,000 years later.*

**950**

ATTÁCK	s tấn công
SÚBWAY	xe điện ngầm
T BLAME	cho rằng có trách nhiệm
CULT	s sùng bái
T ÍNJURE	gây thương tích

*On March 20, a nerve gas attack in the Tokyo subway (blamed on a religious cult) killed 12 and injured thousands.*

**951**

ÁNGER	s tức giận
SÉVICEMAN	quân nhân

*Public anger at the rape of a 12-year-old Okinawa schoolgirl by 3 U.S. servicemen, September 4, led the U.S. to begin reducing its military presence here.*

**952**

T HOST	tổ chức và tiếp đón
--------	---------------------

*Nagano hosted the Winter Olympics, February 7-22, 1998.*

**953**

EXCAVÁTION	s khai quật
CIVILIZÁTION	nền văn minh

*Excavations trace the Indus Valley civilization back for at least 5,000 years.*

**954**

CAVE	hang động
T CARVE	tạc, đẽo

TÉMPLE                      đền thờ

RÉLIC                        di tích/vật

*Paintings in the mountain caves of Ajanta, richly carved temples, the Taj Mahal in Agra, and the Kutab Minar in Delhi are among relics of the past.*

**955**

TRIBE                        bộ lạc

SÁNSKRIT                 tiếng Phạn

T INVÁDE                 xâm lăng

T MERGE WITH         hợp lại với

INHÁBITANT             dân cư ngụ

CLÁSSICAL                cổ điển

*Aryan tribes, speaking Sanskrit, invaded from the Northwest around 1500 BC, and merged with the earlier inhabitants to create classical Indian civilization.*

**956**

SUBCÓNTINENT         tiểu lục địa

BÚDDHISM                Phật giáo

*Asoka ruled most of the Indian subcontinent in the 3<sup>rd</sup> century BC, and established Buddhism.*

**957**

HÍNDUISM                 đạo Hin-đu

T REVÍVE                 hồi sinh

T PREDÓMINATE         chiếm ưu thế

*But Hinduism revived and eventually predominated.*

**958**

MÚSLIM = MÓSLEM adj & n     Hồi giáo

FÓOTHOLD                chỗ đặt chân, vị trí an toàn

TÚRKISH                 tv Thổ Nhĩ Kỳ

*Arab invaders established a Muslim foothold in the West in the 8<sup>th</sup> century, and Turkish Muslims gained control of North India by 1200.*

**959**

**CÓNTINENT** lục địa, đại lục

**T INHÁBIT** cư trú

*Capt. James Cook explored the East Coast in 1770, when the continent was inhabited by a variety of different tribes.*

**960**

**CÓNVICT** ng bị kết án

*The first settlers, beginning in 1788, were mostly convicts, soldiers, and government officials.*

**961**

**ABORÍGINE** ng bản xứ Châu Úc

**T DETRÍBALIZE** bỏ phong tục bộ lạc

*The 50,000 aborigines and 150,000 part-aborigines are mostly detribalized.*

**962**

**T CÓNQUER** chinh phục

**CÓNQUEROR** ng chinh phục

*The land was conquered by Julius Caesar, and was ruled for 1800 years by conquerors.*

**963**

**NAVIGÁTOR** nhà hàng hải

**T CRÉDIT** quy cái gì cho ai, ghi công

*Pedro Alvares Cabral, a Portuguese navigator, is generally credited as the first European to reach Brazil.*

**964**

**ÍNLAND** tv nội địa

*In the next centuries, Portuguese colonists gradually pushed inland, bringing along large numbers of African slaves.*

**965**

T ABOLISH                      bãi/hủy bỏ

*In Brazil, slavery was not abolished until 1888.*

**966**

NOMÁDIC                        tv dân du mục

T ROAM                         đi lang thang

*Nomadic Indians roamed the Pampas when Spaniards arrived, 1515-16, led by Juan Diaz de Solis.*

**967**

RÍVER                            sông

MÓUNTAIN                    núi

SPRING                        suối

LAKE                            hồ

GLÁCIER                       khối băng, sông băng

T MELT                         chảy/tan thành chất lỏng

*The source of a river may be a mountain spring, or lake, or a melting glacier.*

**968**

COURSE                        vận trình, tiến trình

SÚBSEQUENTLY            mc tiếp theo/theo đó

SLOPE                         dốc, triền dốc

ROCK                            hòn đá

T FLOW                         lưu hành, tuôn chảy

*The course that the river subsequently takes depends on the slope of the terrain and on the rock types and formations over which it flows.*

969

ÚPLAND	vùng đất cao
T TÚMBLE	đổ nhào
STÉEPLY	mc thẳng dốc
BÓULDER	tảng đá lớn
VÁLLEY	thung lũng

*In its early, upland stages, a river tumbles steeply over rocks and boulders and cuts a steep-sided V-shaped valley.*

970

DÓWNSTREAM	hạ lưu
SÉDIMENT	trầm tích, chất lắng dưới đáy
T WIND	uốn khúc, xoắn ốc
MEÁNDER	khúc uốn quanh co
T ERÓDE	xói mòn
PLAIN	đồng bằng

*Farther downstream, it flows smoothly over sediments and forms winding meanders, eroding sideways to create broad valleys and plains.*

971

ÉSTUARY	cửa sông
DÉLTA	vùng châu thổ

*On reaching the coast, the river may deposit sediment, forming an estuary or delta.*

972

STOCK CLERK	thư ký kho hàng
-------------	-----------------

*Misha Varig is a stock clerk now.*

973

BOX	thùng, hộp
T STOCK	chất/chứa (hàng hóa)

SHELF                      kệ  
*He counts supplies, moves boxes, and stocks shelves.*

**974**

T WRAP                      gói  
T WEIGH                    cân  
T LOAD                      chất (hàng hóa, vật dụng)  
TRUCK                      xe chở hàng

*He wrapped and weighed packages and loaded trucks.*

**975**

MAIL CLERK                thư ký phòng thư từ  
ATTÉNDANT                ng phục vụ

*Before he was a mail clerk, he was a service station attendant.*

**976**

T PUMP                      bơm  
T WASH                      rửa  
WÍNDOW                    cửa sổ (xe, nhà, v.v.)  
T CHANGE                   đổi  
OIL                            dầu  
TIRE                          vỏ bánh xe

*He pumped gas, washed windows, changed oil, and changed tires.*

**977**

T MIX                        hòa, trộn lẫn  
DRINK                      thức uống  
GLASS                      ly  
MÓNEY                      tiền

*He takes orders, mixes drinks, washes glasses, and collects money.*



**978**

**BARTÉNDER**           ng hầu rượu

**WÁITER**               ng hầu bàn

*Before Bennett Lee was a bartender, he was a waiter.*

**KÍTCHEN**             nhà bếp

**HÉLPER**               ng phụ việc

*Before that he was a kitchen helper.*

**979**

**DISH**                 đĩa

**T PEEL**               lột, gọt

**VÉGETABLE**         rau

*He washed dishes and washed and peeled vegetables.*

**980**

**HAND TRUCK**       xe chở đồ đẩy bằng tay

**PÓSTAGE MÉTER**   cân bưu phí

**PHÓTOCOPIER**     máy chụp sao

*Linda Gomez used a hand truck, a postage meter, and a photocopier.*

**981**

**FÚRNITURE**         đồ trang trí nội thất

**STORE**               cửa hàng, tiệm

*Anwar Tahari's last job was in a furniture store.*

**982**

**SKÍLLFUL/SKÍLFUL**   khéo tay

**CÁRPENTER**         thợ mộc

*John O'Leyar was a skillful carpenter.*

**983**

**DÚTY**                nhiệm vụ

**EXPÉRIENCE**       kinh nghiệm

*Employers want information about job duties because they want to know about your skills and experience.*

**984**

VACATION                      s nghỉ hè, thời gian nghỉ làm

*Mary Katz wants to go on vacation to Pine Lake.*

**985**

ADVICE                        lời cố vấn/hướng dẫn

*So she asks a friend for advice.*

**986**

STREETCAR                  xe lửa điện (chạy trong phố)

BUS                              xe buýt

CONVENIENT                thuận tiện

*Sandy will take the streetcar because it is faster and more reliable than the bus, and it is less expensive and more convenient than the subway.*

**987**

RIDE                            s đi xe/cỡi ngựa

COMFORTABLE              thoải mái

SCENIC                        có cảnh đẹp

*If you want to enjoy the ride, find the most comfortable transportation or the most scenic transportation.*

**988**

FACTORY                      xí nghiệp

*Lynn works in a factory.*

**989**

PROTECTOR                 vật che chở

APRON                        cái tạp dề

*Everyone there wears ear protectors and aprons.*

**990**

UNCOMFORTABLE            không thoải mái

*Lynn does not like to wear ear protectors because they are uncomfortable.*

**991**

**HÉAVY** nặng

*She does not like to wear an apron because it is heavy.*

**992**

**HOLE** lỗ thủng

*The chemicals made a hole in her shirt.*

**993**

**T HÁPPEN** xảy ra

**SÁFETY** s an toàn

*That is what happens when people do not wear safety equipment.*

**994**

**PLANT** cơ xưởng

*Lola works in a plant, but she does not like working there.*

**995**

**RULE** qui tắc, luật lệ

**PROCÉDURE** thủ tục

*Some of the workers do not follow safety rules about procedures.*

**996**

**T START** bắt đầu, gây nên

**FIRE** đám cháy

**T SMOKE** hút thuốc

**FLÁMMABLE** dễ cháy

**ÓBJECT** đồ vật

*Last week one worker started a fire because he was smoking near flammable objects.*

**997**

T CLOSE                      đóng

DRÁWER                      ngăn kéo

*Another worker never closes his drawers.*

**998**

AFRÁID                      sợ, lo ngại

*Lola wants to quit because she is afraid she might hurt herself too.*

**999**

T BREAK                      vi phạm (nghĩa bóng), làm bể

CÁRELESS                      bất cẩn

UNHÁPPY                      không vui sướng

*If you break them, your supervisor will think you are careless and will be very unhappy with you.*

**1000**

PACE                      bước đi, tốc độ

DEVÉLOPMENT              s phát triển

*Think about the pace of human progress during past centuries and compare it with the developments that have taken place during the last thirty years—even the last ten years.*

**1001**

BEGÍNNING                      s bắt đầu

*Human beings have communicated from the beginning of time.*

**1002**

GRUNT                      âm thanh thô trầm không ra lời

GÉSTURE                      cử chỉ, điệu bộ

*Communication probably began with grunts, gestures, and expressions.*



**T CHÍSEL**                      đục, chạm

*Civilization has progressed from tediously chiseling signs and symbols into rock to communicating messages instantaneously by machine.*

**1009**

**CÓNTENT**                      nội dung

**WÓRDING**                      cách diễn đạt từ ngữ

**FÓRMAT**                      khổ, thể thức

*People are responsible for the content, organization, wording, and format of the information processed.*

**1010**

**PRÍNCIPLE**                      nguyên tắc

*Your study of the principles and concepts in this textbook will prepare you to make effective use of the communication technology found in modern business settings today.*

**1011**

**CORRÉCTION**                      s sửa chữa

**DÓCUMENT**                      tài liệu

*Once you have made any corrections and revisions in a letter, memorandum, report, or other document, you are ready to prepare the finished copy.*

**1012**

**UNÁLTERED**                      không bị sửa đổi

**ADDÍTION**                      s cộng/thêm

**REVÍSED**                      được kiểm/bổ túc lại

*The remainder of the report is unaltered, waiting to be printed with the changes or additions to form a revised final copy.*

**1013**

PRÓPER	thích hợp
VÁRIOUS	nhiều, khác nhau
LOCÁTION	địa điểm
FÁCIAL	tv mặt

*Once a teleconferencing room with the proper electronic equipment is rented, people in various locations can exchange ideas with gestures and facial expressions as well as through speaking, listening, and writing.*

**1014**

LOOK n & v	nhìn
MODE	mốt, phương thức, điệu
MÁNNER	tư cách

*For most of us, the word style refers to general appearance, look, mode, or manner.*

**1015**

T DISTÍNGUISH	phân biệt
DESCRÍPTIVE adj	diễn tả
TERM	từ ngữ

*To distinguish one specific style from another, you usually add a descriptive term.*

**1016**

JÁCKET	áo vét tông
SPÓRTY	có tính cách thể thao
DRESS	áo dài
FÓRMAL	trang trọng, theo nghi thức
SHIRT	áo sơ mi
BÚSINESSLIKE	giống theo thương mại
SLACKS = PAIR OF SLACKS	quần tây dài

**CÁSUAL**                      thông thường

*For example, you might describe a certain jacket as "sporty," a dress as "formal," a shirt as "businesslike," and a pair of slacks as "casual."*

**1017**

**T PÍCTURE**                      thấy hình ảnh

**CLÓTHING**                      quần áo, s phục sức

**FLÁVOR**                        hương vị

**UNÍQUENESS**                s duy nhất (mang tính độc đáo)

*Each of these terms helps us to picture a specific style of clothing, because each style has its own flavor, its own uniqueness, its own look.*

**1018**

**ÁSTERISK**                      dấu ngôi sao

**T LÁBEL**                        mô tả, phân loại, dán nhãn

*An asterisk lables optional parts.*

**1019**

**CONFIDÉNTIAL**                được giữ bí mật

**NOTÁTION**                      s ghi ký hiệu

*A personal or confidential notation is typed on the second line below the date at the left margin to indicate that a letter is private.*

**1020**

**SALUTÁTION**                lời chào

**TONE**                              giọng điệu

*You salutation reflects the tone of the letter.*

**1021**

**T BRAG**                        khoe khoang

*"I am the greatest," Cassius would brag.*



**1022**

CLOWN                      ng hề

*Did he mean the greatest boxer or the greatest clown?*

**1023**

T ROOT FOR              hò reo/cổ vũ cho

*They root for Ali to lose.*

**1024**

RING                      vō ãi

*For three years, Ali could not enter a boxing ring.*

**1025**

CHOIR                      ban hợp xướng

*At just 13, she was asked to join the adult choir of her church in Philadelphia, Pennsylvania.*

**1026**

TÁLENT                      tài ba/nhng

*She was born with talent.*

**1027**

SÍNGER                      ca sĩ

*Roland Hayes was the first African American singer to become a star in classical music.*

**1028**

T BEG                      van nài

*He begged Marian's mother to let her start music lessons.*

**1029**

PRIZE                      giải thưởng

NEW YORK              Đàn nhạc

PHILHARMÓNIC      Đại hòa tấu

ÓRCHESTRA            New York

*Part of her prize was a chance to sing with the New York Philharmonic Orchestra.*

**1030**

HALL                      thính/giảng đường  
T OWN                      làm chủ  
CLUB                      câu lạc bộ

*The hall was owned by a club called the Daughters of the American Revolution.*

**1031**

ÉASTER                      Lễ Phục Sinh  
MEMÓRIAL                  đài tưởng niệm

*On Easter Sunday, more than 40,000 people crowded in front of the Lincoln Memorial.*

**1032**

ÓPERA                      ô-pê-ra, nhạc kịch

*One world was left for Marian to enter—the world of opera.*

**1033**

STONE FLAT              bục đá

*Marian Anderson “laid the stone flat” for other African American singers to stand on.*

**1034**

T SLAM                      ném/đẩy/đóng mạnh  
HOOP                      vòng đai kim loại hay gỗ

*Then he slams the ball through the hoop.*

**1035**

ÁTHLETE                  lực sĩ/vận động viên

*Others called him the greatest athlete ever.*

**1036**

WÓNDERFUL              kỳ diệu, lạ thường

LEAP n & v            nhảy mạnh  
DEFÉNSIVE            tv phòng thủ  
T GASP                há hốc mồm (ngạc nhiên)  
*His wonderful leaps and defensive play made people gasp.*

**1037**

T STRAIN              ráng sức  
*Thousands of people strained to hear his words.*

**1038**

DREAM                giấc mơ/mộng  
T JUDGE                phán xét  
CHÁRACTER            tính cách/chất  
*"I have a dream," Martin Luther King, Jr., was saying: "I have a dream that... little children will one day live in a nation where they will not be judged by the color of their skin but by the content of their character. I have a dream..."*

**1039**

CROWD                đám đông  
T CHEER                reo vui, hoan hô  
T CLAP                vỗ tay  
T CRY                 la, khóc  
*The listening crowd cheered, clapped, and cried.*

**1040**

T BÓYCOTT            tẩy chay  
*They decided to boycott the bus company.*

**1041**

NONVÍOLENT            bất bạo động  
PÉACEFUL              thanh bình  
*He believed in nonviolent, or peaceful, action.*

**1042**

UNFÁIR                      bất công

*People all across the country began to protest against unfair laws and practices.*

**1043**

T ADMÍRE                      thán phục, nhìn với ngợi khen

CÓURAGE                      lòng can đảm

*Many people admired his courage and ideas.*

**1044**

HÓLIDAY                      ngày lễ

*His birthday, January 15, has become a national holiday.*

**1045**

T SUE                              kiện

*Mr. Brown said: "I'm going to sue the Board of Education."*

**1046**

SEGREGÁTION                      s phân cách hay bị phân cách

*Segregation in schools would have to stop.*

**1047**

T PROVE                              chứng minh

*"My father never told me to become a lawyer," he remembers. "But he turned me into one by teaching me to argue, to prove every statement I made."*

**1048**

SUPRÉME COURT                      Tối cao Pháp viện

*In 1967, President Lyndon Johnson named Thurgood Marshall to the Supreme Court.*

**1049**

NÉIGHBORHOOD/NÉIGHBOURHOOD                      hàng xóm

*He grew up in one of the city's roughest neighborhoods, the South Bronx.*

**1050**

**EXCÍTEMENT** s kích thích/động

*His idea was just "to get out of New York... and go out and have some excitement."*

**1051**

**SHY** e thẹn, ngại ngùng

**EXÁMPLE** thí dụ

*But he is not shy about his role as an example to African Americans.*

**1052**

**DÍFFERENCE** s khác nhau

**DÍCTIONARY** tự điển

**CÓNSEQUENCE** hậu quả, kết quả

**ÓRDINARY** thông thường

**ÚSER** ng dùng

*Many of the differences among dictionaries are of little consequence to the ordinary user.*

**1053**

**ABBREVIÁTION** s/chữ viết tắt

**BIOGRÁPHICAL** tv tiểu sử

**GEOGRÁPHIC** tv địa lý

**SÉPARATE** adj riêng, cách biệt

**VOCÁBULARY** từ vựng

*For example, one dictionary may show abbreviations, biographical names, and geographic names in separate sections at the end of the book; another dictionary may arrange this information alphabetically with the words in the main vocabulary list.*

**1054**

**UNABRIDGED** nguyên vẹn, đầy đủ

*The most nearly complete dictionaries are unabridged, such as "Webster's Third New International Dictionary" and "Funk & Wagnalls New Standard Dictionary of the English Language."*

**1055**

**COMPREHENSIVE** tổng hợp, toàn diện, bao quát

*These comprehensive works contain approximately 450,000 words in the main vocabulary list.*

**1056**

**PÁPERBACK** sách bìa mềm

**HÁRDBACK** sách bìa cứng

**DIVÍSION** phần, phép chia, ranh giới

*Every dictionary, no matter how small or how large, whether paperback or hardback, shows the spelling, word division, pronunciation, and meaning or meanings of each word listed.*

**1057**

**PART OF SPEECH** từ loại

**SÝNONYM** tiếng đồng nghĩa

**PRÍNCIPAL** chính

**COMPÁRATIVE** adj so sánh

**SUPÉRLATIVE** adj tốt bậc

**ÁDJECTIVE** tính từ, hình dung từ

*A good standard desk dictionary also gives the part of speech of a word, its origin, the ways in which it is used, any synonyms, and certain irregular forms; for example, the principal parts of the verb (did, done, do, doing), the plural of the noun (alumna, alumnae), and*

*the comparative and superlative forms of the adjective (heavy, heavier, heaviest).*

**1058**

**PÓCKET-SIZE** adj   khỏ bỏ túi

**VÉRSION**           dạng, kiểu

**CHOICE**           s chọn lựa

**USE** n & v         dùng

*From the compact pocket-size versions to the most extensive unabridged editions, a writer's dictionary is always available to help the writer with spelling, word choice, and word use.*

**1059**

**THESÁURUS**       từ điển đồng/gần nghĩa

**COLLÉCTION**      s thu thập

*A thesaurus is a collection of words and phrases arranged according to ideas.*

**1060**

**REPÉTÍTIUS**      lặp lại, trùng điệp

*When writing the letter, you find that you are using the word employment so often that your language sounds repetitious.*

**1061**

**ÁCRONYM**         từ cấu tạo bằng chữ hay các chữ đầu của các từ ngữ

*An acronym is a word formed from the initial letter (or letters) of other words.*

**1062**

**KÍCKING**         s/hành động đá

**HÍSTORY**         lịch sử

**T RECÓRD**       ghi chép

MEDIÉVAL	tv thời trung cổ
FÓOTBALL	môn bóng bầu dục
MÉNACE	s/tính/giọng đe dọa
T ESTÁBLISH	thiết lập
EXCÉPT	ngoại trừ
GOALKÉEPER	thủ môn
RÚGBY	môn ru-bi

*Games involving kicking a ball have a long history and were recorded in China as early as 300 BC; in medieval Europe, street football was banned as a menace to the public; only in 1863 were the rules established, specifically banning carrying the ball for all players except the goalkeeper, and separating rugby from soccer.*

### 1063

ÓVAL	có hình bầu dục
AMÉRICAN	tv Hoa Kỳ
CANÁDIAN	tv Canada
AUSTRÁLIAN	tv Úc

*The round ball used in soccer is more easily controlled than the oval balls used in American, Canadian, and Australian rules football and in rugby.*

### 1064

BÁSKETBALL	bóng rổ
GAME	trò chơi
PLÁYER	ng chơi, cầu thủ

*Basketball is a ball game for two teams of five players, originally devised in 1890 by James Naismath for the Y.M.C.A. in Springfield, Massachusetts.*



**1065**

REFERÉE	trọng tài
T TIP	chạm/đánh/đẩy nhẹ
TEAMMATE	bạn đồng đội

*The game begins with the referee throwing the ball into the air and a player from each team jumping up to try and "tip" the ball to a teammate.*

**1066**

ÁMATEUR	ng chơi tài tử, nghiệp dư
---------	---------------------------

*There are amateur, professional, and international rules.*

**1067**

TIE	s huế, tình trạng bất phân thắng bại
-----	--------------------------------------

*As many extra periods as necessary are played to break the tie.*

**1068**

NONCÓNTACT adj	không va chạm
FOUL	s chơi xấu
THROW-IN	s thả vào
T OFFÉND	phạm luật

*Basketball is a noncontact sport and fouls on other players are penalized by a throw-in awarded against the offending team.*

**1069**

DANCE n & v	vũ
TUNE	giai điệu
BLUES	nhạc jazz buồn
ÁFRICAN	tv châu Phi
CHURCH	nhà thờ
SONG	bài ca

FÚNERAL              đám tang

MÚSIC                 âm nhạc

*It mixed dance tunes, the blues, African rhythms, church songs, and even funeral music.*

**1070**

T LONG                khao khát

MUSÍCIAN             nhạc sĩ

*Louis Armstrong longed to be a musician.*

**1071**

CÓRNET                kèn co-nét

TRÚMPET             kèn trum-pét

*He learned to play the cornet, which is something like a trumpet.*

**1072**

HÚNDREDS OF      hàng trăm

*He made hundreds of records.*

**1073**

AMBÁSSADOR        đại sứ

*An ambassador represents a country in other lands and makes people think well of it.*

**1074**

FARM                  trang trại, rẫy

*Cicely Tyson has played a poor farm wife.*

**1075**

HÓMELESS            không nhà

*She has been a homeless street person in the 1980s.*

**1076**

T REMÉMBER         nhớ

*"We were never allowed to go out without her," Cicely remembers.*

**1077**

**TÉENAGER**                      ng trẻ lứa tuổi 12-17

*The young girl did not see a movie until she was a teenager.*

**1078**

**FÚRIOUS**                      giận dữ

**FÓOLISHNESS**                s ngu ngốc/dại dột

*Later, her mother was furious when Cicely left a good job as a model to go into some "foolishness."*

**1079**

**HÚSBAND**                      chồng

**T STEAL**                      ăn cắp

*Cicely played Rebecca Morgan, a woman who holds her family together after her husband goes to jail for stealing food.*

**1080**

**ÓFFER** n                      s cống hiến

*Cecely got a lot of offers after that.*

**1081**

**AUTOBIÓGRAPHY**              bản tự truyện

*The following year, Cicely made "The Autobiography of Miss Jane Pittman" for TV.*

**1082**

**AWÁRD**                      giải thưởng

*That is TV's top award.*

**1083**

**ACTING**                      s diễn xuất/tuồng

*"I begin to feel, to taste, to smell certain things... Acting is really getting into the... being of the character."*

**1084**

**ÁCTOR**                      diễn viên

*Cicely Tyson is one of our country's leading actors.*

**1085**

**CHILDHÓOD**              thuở thiếu thời

*Steveland Morris did not have an easy childhood.*

**1086**

**POOR**                      nghèo

*He grew up without a father in a poor part of Detroit.*

**1087**

**SOUND**                      âm thanh

*He lived in a world of sounds.*

**1088**

**T BANG**                      đập, nện

*He banged on anything that he could get his hands on.*

**1089**

**CÁRDBOARD**              giấy các-tông, giấy bìa cứng

*Finally, his mother bought him a set of cardboard drums.*

**1090**

**T ENTERTÁIN**              giải trí

*He would practice by entertaining friends in his neighborhood and church.*

**1091**

**PÓPULAR**                      phổ thông/biến

*Ronnie was part of a popular singing group called the Miracles.*

**1092**

**ÁVERAGE**                      trung bình

*And he had to keep up a "B" average in school.*

**1093**

**EXCÍTING**                      gây kích thích

*Stevie's music was exciting.*

**1094**

**HINDU**                      tv ng Hin Du (ở miền Bắc Ấn Độ)

**BUDDHIST**                  tv Phật giáo

**T REACH**                  đạt, đạt tới

*Hindu and Buddhist civilization from India reached Indonesia nearly 2,000 years ago, taking root especially in Java.*

**1095**

**ÉXILE** n & v                  đày ải

*Former Prime Minister Nawaz Sharif of Pakistan was released from prison December 9 and allowed to go into exile.*

.....

*Patience is not passive: on the contrary it is active; it is concentrated strength.*

**Kiên nhẫn không thụ động; trái lại nó năng động; nó là sức mạnh được tập trung.**

**Bulwer**

*PHÂN*  
**BỔ SUNG**

# PHƯƠNG PHÁP HỌC & ÔN TỪ VỰNG NGOẠI NGỮ

METHOD OF STUDYING & REVIEWING  
FOREIGN LANGUAGE VOCABULARIES

Phương pháp mới này sẽ giúp các bạn nhớ chắc và lâu bất cứ từ vựng ngoại ngữ nào. Phương pháp này đã được chính tác giả áp dụng và thành công để tự học từ vựng Pháp, Anh, Hán, Cam-pu-chia và Tây Ban Nha và đã dạy cho hàng ngàn học sinh và sinh viên khắp nơi trong non bốn mươi năm qua.

Ở đây, chúng tôi hướng dẫn cả ba trình độ:

- **Sơ cấp:** cho những học viên mới biết dưới ba ngàn từ vựng.
- **Trung cấp:** cho những học viên đã biết khoảng ba đến sáu ngàn từ vựng.
- **Cao cấp:** cho những học viên đã biết khoảng trên sáu ngàn từ vựng.

## I. TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

### A. VIẾT TAY/ĐÁNH MÁY

- Chỉ viết tay/đánh máy một hay nhiều **chữ** (word or words) và **nhóm động từ** (phrasal verb) chung một **cuốn sổ bìa cứng**. **Thành ngữ** (idiom) hay **nhóm chữ** (phrase), tức là loại dài dòng gồm nhiều chữ, nên được viết chung trong một cuốn khác.
- Mỗi trang phải **gạch lằn chia đôi** ở chính giữa, từ hàng đầu đến hàng cuối.
- Viết chữ Anh (hay ngoại ngữ khác) bên **trái**; viết nghĩa Việt bên **phải**.
- Nên ghi **dấu nhấn** (stress mark) trên mỗi chữ (nếu biết). Và dấu sắc chỉ dấu nhấn được viết trên nguyên âm của vần được nhấn
- Mỗi chữ chỉ nên lấy tối đa **hai** nghĩa thông dụng. Nên ghi thêm adj (adjective) hay adv (adverb) nếu cần để không lẫn lộn với từ loại khác như v (verb).
- Nếu là danh từ (noun), viết chữ đó ở số ít, kèm theo *cách viết khác* hay *số nhiều ngoại lệ* và giống đực hay cái (tùy theo ngoại ngữ; thí dụ Pháp văn có giống đực và cái)
- Tùy hoàn cảnh, có thể không cần viết từ vựng tính từ (adjective) vốn là quá khứ phân từ (past participle) của hiện tại phân từ (present participle) của mà cần viết **động từ nguyên mẫu** (infinitive) bởi vì các bạn có thể tự đổi động từ nguyên mẫu sang phân từ nếu đã học về động từ bất quy tắc



(irregular verb) hay các đối động từ nguyên mẫu sang phân từ.

- Tùy ý, các bạn có thể ghi thêm phiên âm cách đọc mỗi chữ theo cách của mình bằng viết chì.
- **Khi nào lấy được một trăm chữ, lấy viết gạch ngang, rồi để số 100, rồi 200, rồi 300, v.v.**

Sau đây là thí dụ các bạn nên thực hiện với 20 từ vựng được lấy từ phần II của sách này:

FÚNGUS (pl FUNGI)	loại nấm
ALÓNGSIDE adv	đọc theo
EPIPHÝTIC/EPIPHÝTICAL	tv thực vật biểu sinh
PARASÍTIC adj	sống ăn bám
SPÍCULE	gai nhỏ
T PÉRFORATE	đục lỗ
AQUÍFEROUS adj	thấm nước
EXOSKÉLÉTON	bộ xương bên ngoài
SÉNSORY	tv giác quan hay cảm giác
ANTÉNNA (pl ANTÉNNAE)	xúc tu, ăng-ten
METAMÓRPHOSIS (pl METAMÓRPHOSES)	s thay đổi hình dạng/thể chất
TRANSFORMÁTION	s biến đổi hay bị biến đổi
GÁLAXY/MÍLKY WAY	thiên hà
FÚSION	s hỗn hợp
PRÍNTER	máy in
ÉRROR-FREE adj	không lỗi
RÁNGING FROM ... TO	biến đổi từ ... đến
SPÉCIALTY = SPECIÁLTY	chuyên môn
T CÍTE	nói/đưa ra, trích dẫn
ABNÓRMAL	không bình thường

## B. HỌC & KIỂM

Để **mau thuộc** và **nhớ lâu**, khi học thuộc lòng từ vựng, chúng ta phải **vừa viết vừa đọc** (dù chưa biết đọc hay đọc chắc sai, nhưng cũng phải cố gắng phát âm theo kiến thức riêng của mỗi cá nhân), cần nhất là đọc **dấu nhấn** (stress mark) **đúng chỗ**. Muốn có kết quả tốt, các bạn hãy kiên nhẫn thực hiện **theo đúng thứ tự** cách học & kiểm sau đây:

1. **Lần đầu tiên**: ở hàng chữ thứ nhất, nhìn chữ Việt, **viết & đọc chữ Anh**; tiếp tục như vậy ở hàng thứ hai, ba, tư... cho đến hết một trang.
2. **Lần thứ hai**: dùng một danh thiếp **che chữ Anh**; sau đó, nhìn chữ Việt, **viết & đọc chữ Anh**. Viết chữ Anh của hàng thứ nhất xong, **từ từ kéo danh thiếp xuống một chữ** để kiểm xem mình viết đúng hay sai.  
Nếu sai, **viết & đọc chữ Anh** lại. Nếu đúng, tiếp tục nhìn chữ Việt ở hàng thứ hai, viết & đọc chữ Anh, từ từ kéo danh thiếp xuống một chữ để kiểm xem mình viết đúng hay sai. Cứ làm như thế cho đến hết một trang.
3. **Lần thứ ba**: cũng nhìn, viết, đọc & kiểm như lần thứ hai; nhưng trong lần này, **chỉ viết lại chữ** nào mà mình đã **quên** hay **viết sai** ở lần thứ hai.
4. **Lần thứ tư**: cũng nhìn, viết, đọc & kiểm như lần thứ hai; nhưng trong lần này, **chỉ viết lại chữ** nào mà mình đã **quên** hay **viết sai** ở lần thứ ba.

5. *Lần thứ năm*: cũng nhìn, viết, đọc & kiểm như lần thứ hai; nhưng trong lần này, **chỉ viết lại** chữ nào mà mình đã **quên** hay **viết sai** ở lần thứ tư.

Nếu các bạn chịu khó **áp dụng đúng theo thứ tự** được trình bày ở trên, sau lần thứ tư hay năm (ai kém trí nhớ lắm thì phải tiếp tục thêm lần thứ sáu hay bảy!) bạn sẽ thuộc trọn một trang. Nếu **chưa thuộc trọn** một trang, dù còn sai một chữ, các bạn cũng phải chịu khó kiểm, viết & đọc thêm một hoặc hai lần nữa cho tới khi nào trọn một trang được nằm lòng. **Chưa thuộc hoàn toàn mà vội vàng học tiếp trang kế** thì các bạn sẽ không đạt được kết quả mong muốn của phương pháp này!

Xong trang thứ nhất, các bạn tiếp tục trang thứ hai cũng theo đúng thứ tự cách học & kiểm ở trên; rồi học & kiểm trang thứ ba, trang thứ tư v.v., cho đến khi thuộc hết 100 chữ thì gạch chéo ở lần gạch ngang để biết mình đã học & kiểm lần đầu.

Nói chung, mỗi nửa tháng, học tối đa 100 từ vựng mới. **Bốn đến sáu** ngày trước khi đi thi Anh văn (hay ngoại ngữ khác), các bạn có thể áp dụng phương pháp học & kiểm kể trên để học thêm ba đến năm trăm từ vựng mới liên quan đến kỳ thi.

### C. ÔN

Các bạn cũng áp dụng cách học và kiểm kê trên kể từ “*Lần thứ hai*”.

1. **Ôn lần đầu tiên:** trong vòng 3 ngày (tốt nhất là ngày hôm sau); ôn xong nhớ **đánh dấu chéo** thứ hai ở lần gạch ngang 100, 200, 300, v.v.
2. **Ôn lần thứ hai:** trong vòng **một tuần**; cũng nên nhớ đánh dấu chéo thứ ba ở lần gạch ngang.
3. **Ôn lần thứ ba:** trong vòng **một tháng**; cũng nên nhớ đánh dấu chéo thứ tư ở lần gạch ngang.
4. **Ôn lần thứ tư:** trong vòng **ba tháng**; cũng nên nhớ đánh dấu chéo thứ năm ở lần gạch ngang.
5. **Ôn lần thứ năm:** trong vòng **sáu đến chín tháng**; cũng nên nhớ đánh dấu chéo thứ sáu ở lần gạch ngang.

Đoạn gạch ngang nào đã được đánh chéo sáu lần sẽ không phải ôn nữa.

Tóm lại, **dù mất thì giờ**, nhưng kết quả tốt đẹp (**nhớ chắc và lâu**) của phương pháp học & ôn kể trên sẽ làm các bạn không hối hận gì cả.

Học từ vựng ngoại ngữ mà không theo một cách hữu hiệu nào hay **thiếu kiên nhẫn áp dụng phương pháp kể trên**, các bạn sẽ **quên, không nhớ chắc** hay **viết sai** hơn phân nửa từ vựng mình đã ghi chép hay học.

**LƯU Ý QUAN TRỌNG:** Dù ở trình độ ngoại ngữ nào, muốn **giữ hay có thêm trí nhớ** xin các bạn:

- Hạn chế cà phê, xá xị, coca cola, pepsi cola, sô cô la, v.v.
- Nếu có thể, các bạn nên uống thêm sinh tố **B Complex** hay các thuốc bổ giúp trí nhớ.

## II. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

Sau khi đã thuộc sẵn hay học & ôn được 3000 từ vựng theo phương pháp vừa kể trên, các bạn mới nên áp dụng cách học và ôn dưới đây:

### A. VIẾT TAY/ĐÁNH MÁY

#### 1. Công tác thứ nhất:

- a. Viết **nguyên câu** Anh văn (hay ngoại ngữ khác) có từ vựng, nhóm từ hay thành ngữ mới.
- b. Chỉ viết nghĩa từng ngữ vựng, nhóm chữ hay thành ngữ chưa biết; chứ không dịch trọn câu.
- c. Nếu có thể được, các bạn hãy nhờ (hay mượn nếu có khả năng) một người ngoại quốc hay giáo sư Anh văn **thâu băng trọn câu** để bạn vừa nghe, vừa phát âm, vừa học và ôn trong tương lai.

Sau đây là vài thí dụ để các bạn ghi vào sổ/tập “từ vựng trong nguyên câu”:

MAXILLA (pl MAXILLAE) bộ phận phía sau  
hàm dưới côn trùng

JAW hàm

*Behind the mandibles are located the maxillae, or lower jaw parts, which serve to direct food into the mouth between the jaws.*

PROTOZOAN/PROTOZOON	sinh vật đơn bào
MINUTE	cực nhỏ
AQUATIC adj	sống dưới nước
CREATURE	sinh vật
PROTOPLASM	chất nguyên sinh
PRIMITIVE	nguyên thủy

*The protozoans, minute aquatic creatures, each of which consists of a single cell of protoplasm, constitute a classification of the most primitive forms of animal life.*

AMOEBA/AMEBA	sinh vật rất nhỏ chỉ có một tế bào ở trong nước và đất, luôn luôn thay đổi hình dạng
--------------	--

CRUSTED adj	có một lớp cứng bao phủ
-------------	-------------------------

*The Sarcodina, which include amoebae, float or row themselves about on their crusted bodies.*

NUCLEUS (pl NUCLEI)	hạch của tế bào
CELL	tế bào
T REGULATE	điều động
T DECOMPOSE	tan rã
GENETIC	tv di truyền
CODE	hệ thống, quy luật; mã
T GENERATE	tạo ra

*For example, at least two nuclei per cell have been identified in the Ciliata, usually a large nucleus that regulates growth but decomposes during reproduction.*

*and a smaller one that contains the genetic code necessary to generate the large nucleus.*

2. *Công tác thứ hai:* Viết các từ vựng và nhóm động từ (phrasal verb) mới vào sổ từ vựng; và ghi các **nhóm chữ** và **thành ngữ** (idiom) **dài dòng** vào một sổ khác.

## B. HỌC & ÔN

1. *Công tác thứ nhất:* Các bạn vẫn phải học từ vựng, nhóm từ và thành ngữ mới theo cách đã được trình bày ở trình độ sơ cấp. Nhưng lần này chỉ **ôn hai lần** mà thôi.
2. *Công tác thứ hai:* Mỗi tuần các bạn nên đọc ít nhất một bài văn trích qua sách dạy Anh văn (hay ngoại ngữ khác), truyện cổ tích ngoại ngữ, sách song ngữ, bài báo ngoại ngữ ngắn gọn để hiểu để vừa tự ôn (qua sự đọc) vừa có dịp thu lượm thêm từ vựng, nhóm chữ hay thành ngữ mới.
3. *Công tác thứ ba:* Mỗi tuần các bạn nên nghe băng học Anh văn (hay ngoại ngữ khác).
4. *Công tác thứ tư:* Trong vòng **ba tháng** nên đọc lại cuốn sổ/tập “từ vựng trong nguyên câu” một lần.



### III. TRÌNH ĐỘ CAO CẤP

Các bạn áp dụng những gì đã được hướng dẫn ở trình độ trung cấp (ngoại trừ 1. *Công tác thứ nhất* của B.

HỌC & ÔN) và các bạn nên:

- Coi phim nói ngoại ngữ, có phụ đề ngoại ngữ và cố gắng lặp lại từ vựng nào mới.
- Coi truyền hình nói ngoại ngữ, nhất là quảng cáo (có hình ảnh dễ hiểu hơn các chương trình khác), nếu có phụ đề ngoại ngữ càng tốt.
- Không nhút nhát, không sợ dư luận, mà **bạo dạn làm quen** với du khách ngoại quốc để tập nói, nghe, hiểu và áp dụng những gì đã học hỏi về một ngoại ngữ.

\*

Kết luận, *muốn nhớ nhiều và nhớ chắc chắn, lâu dài* thì các bạn phải **kiên nhẫn áp dụng đúng theo thứ tự** được trình bày của phương pháp học và ôn từ vựng ngoại ngữ này hay ít nhất học từ vựng theo một phương pháp khác trong một sách dạy ngoại ngữ nào đó. Nếu không, các bạn chỉ nhớ mang máng hay quên hẳn từ vựng mới trong một thời gian rất ngắn. Chúc các bạn đầy nghị lực và thành công trong tương lai trên con đường học ngoại ngữ.

-----  
*Patience and time do more than strength or passion.*

**Kiên nhẫn và thời gian làm nhiều hơn sức mạnh và đam mê.**

La Fontaine

# QUY TẮC DẤU NHẤN TRONG PHÁT ÂM

## RULES FOR STRESS MARK IN PRONUNCIATION

Đối với người ngoại quốc, dù các bạn có phát âm đúng chữ mà đặt dấu nhấn sai, thì người nghe vẫn không hiểu được. Và đôi khi trái lại, nếu các bạn phát âm không đúng chữ lắm mà **đặt đúng dấu nhấn** thì người nghe cũng có thể đoán và hiểu chữ bạn muốn nói.

### I. DẤU NHẤN QUY ĐỊNH THEO VẦN TẬN CÙNG

1. Các chữ tận cùng bằng ADE, EE, EER, ESE, ETTE, OO, OON được đọc nhấn mạnh **ngay nguyên âm đầu của vần cuối**.

TD: lemonÁDE, degrÉE, enginÉER, ChinÉSE, cigarÉTTE, bambÓO, aftermÓON

2. Các chữ tận cùng bằng IAN, IAL, IAR, IC, ICS, IENCE, IENCY, IENT, IER, ION, IOR, IOUS được đọc nhấn mạnh ở vần **trước** chúng.

TD: libr**á**RIAN, artif**í**CIAL, fam**í**LAR, rep**ú**BLIC, ré**l**ICS, exp**é**RIENCE, eff**í**CIENCY, conv**é**NIENT, prém**í**ER, dict**á**TION, sup**é**RIOR, vict**ó**RIOUS

3. Các chữ tận cùng bằng ACY, AGE, ATE, CTURE, ENT, EOUS, ETY, FY, GRAPHY, ICAL, ITOR, ITY, METRY, ORY, OUS, SURE, UAL, ULAR được đọc nhấn mạnh ở vần **thứ ba từ sau đếm ngược tới trước**.

TD: dem**ó**CRACY, í**m**AGE, to ed**ú**cATE, str**ú**CTURE, omn**í**pot**é**NT, cour**á**g**é**OUS, soci**é**TY, quá**l**IFY, phot**ó**GRAPHY, polít**í**CAL, éd**i**TOR, act**i**VITY, ge**ó**METRY, fá**á**CTORY, syn**ó**nym**ó**US, tr**é**a**s**URE, cont**í**n**ú**AL, s**í**ng**ú**LAR.

4. Các chữ tận cùng bằng ARY, ENCE, ISE, ITORY, IZE, TUTE, UDE được đọc nhấn mạnh ở vần **thứ tư từ sau đếm ngược tới trước**.

TD: mí**l**it**á**RY, dí**ff**er**é**NC**é**, to á**d**vert**í**SE, dó**m**ITORY, to í**t**em**í**ZE, í**n**sti**t**UTE, lát**i**t**ú**DE.

**Ngoại lệ:** có**ff**ee, lé**v**ee, ar**í**th**é**tic, cá**th**olic, l**ú**natic, pó**l**itics, cav**á**lier, é**x**istence, obsol**é**sc**é**nce, pret**é**nc**é**, indep**é**nd**é**nt

## II. DẤU NHẤN QUY ĐỊNH THEO TỪ LOẠI

1. Các **đại từ phản thân** (reflexive pronoun) luôn luôn có dấu nhấn ở vần **cuối**.

TD: mysélf, oursélf, themséives

2. Các tính từ số mục chỉ **số lượng** (cardinal number):

- a. Có dấu nhấn ở vần **cuối** khi chúng tận cùng bằng: EEN.

TD: thirtÉEN, fourtÉEN, fiftÉEN

- b. Có dấu nhấn ở vần **đầu** khi chúng tận cùng bằng: TY.

TD: thírTY, sévenTY, níneTY

3. Các **động từ** có **hai** vần *thường* có dấu nhấn ở vần **cuối**.

TD: to assáult, to assíst, to colléct, to descénd

4. **Giới từ** hay **trạng/phó từ thường** có dấu nhấn ở *nguyên âm đầu* của vần thứ **hai**.

TD: abóut, agáinst, betwéen

5. **Danh từ** và **tính từ** có **hai** hay **ba** vần, nếu không được áp dụng các quy tắc đã kể trên và ở phần III (sẽ được trình bày) thì chúng *thường* có dấu nhấn ở **vần đầu**.

TD:

- *Danh từ*: ábbey, bírthday, béggar, cúcumber, cólon, díssident, fríenship, hólograph, plátford

- *Tính từ:* **á**ctive, cándid, **é**xtra, d**í**fferent, d**í**fficult, g**é**neral, móder**n**, pláusible, téchnical

### III. DẤU NHẤN QUY ĐỊNH THEO TIẾP ĐẦU NGỮ HAY TIẾP VĨ NGỮ

1. **Không bao giờ** đọc nhấn mạnh ở các tiếp **đầu** ngữ  
A, BE, DIS, FOR, IL, IM, IN, MIS, PRE, RE, UN.

TD: Ag**ó**, BE**f**óre, to DIS**l**ike, to FOR**g**ét, IL**l**égal,  
IM**pr**udent, IN**d**éfinite, MIS**t**áke, to PRE**c**éde, to  
RE**fl**éct, UN**s**úal

2. Chữ nào có tiếp vĩ ngữ EVER được đọc nhấn mạnh  
ở vần thứ hai từ sau đếm ngược tới trước.

TD: how**É**VER, what**É**VER, when**É**VER,  
when**É**VER, who**É**VER, whom**É**VER

3. Chữ nào có tiếp vĩ ngữ HOW, WHAT và WHERE  
được đọc nhấn mạnh ở vần **đầu**.

TD: **á**nyHOW, **só**meWHAT, **á**nyWHERE

4. **Tính từ** có tiếp vĩ ngữ ABLE, AL, ANT, ENT,  
FUL, LESS, Y được đọc nhấn mạnh ở vần **đầu**.

TD: p**á**ssABLE, n**á**turAL, j**ú**bilANT, c**ó**mpetENT,  
c**á**refUL, h**ó**meLESS, r**ó**ckY

5. **Trạng/phó từ** có tiếp vĩ ngữ LY được đọc nhấn  
mạnh ở vần **đầu** của chữ **gốc**.

TD: c**á**relessLY, **é**asiLY, d**í**fferentLY, d**í**ligentLY

TỬ VỤNG

**HÀNH CHÍNH**  
**&**  
**THƯƠNG MẠI**

ÁCQUAINT SOMEONE WITH v = **làm cho ai quen với**

One of our purpose of this DVD is to acquaint children of school age (as well as adults) with the colorful story of steel and why it is such a vital product of our national progress.

ÁDVERTISER = **ng quảng cáo**

Kentucky Fried Chicken and Kevin Kline are our long time advertisers

ÁEROSPACE ÍNDUSTRY = **ngành kỹ nghệ không gian vũ trụ**

Mr. Mackie has been in the aerospace industry for more than twenty years.

**APPARENTLY** adv = **mc nhìn theo bề ngoài**

However, because you are apparently in the banking business, we are pleased to add your name to our mailing list.

**APPRECIATE** v = **đánh giá cao = quý báu**

I would also appreciate your letting me know if your check to cover our December invoices has already been issued.

**ATTACHED** adj = **được đính kèm**

Sorry I did not get the attached clippings to you sooner, but I just received the balance of them from New York City.

**BE ASSURED** = **được an tâm**

You may be assured they will be treated in the strictest of confidence.

**BY ALL MEANS** = **bằng mọi cách**

By all means, telephone me when you are in the New York City area.

**CÁTER** = **cung cấp thực phẩm hay dịch vụ**

Whatever the person's driving preference, we can cater to it.

**CÍRCULAR** n & adj = **thông tư/tri = được chuyển động theo vòng tròn**

As described in the enclosed circular, this is a 90-minute DVD in black & white color.

Mr. Banderas just took a circular tour in Italy.

**CLÍPPING** = **tài liệu/bài từ báo chí**

For other clippings on the conference, I am assuming that you saw the Industrial News special edition, which was loaded with copy from our press kit and conference releases.

**CONTÉNT** = **trạng thái bằng lòng**

A 12-issue subscription will enable you to travel to your heart's content for only \$24.

**DELÍGHT** n & v = **s vui thích lớn = làm vui thích lớn**

To our great delight, the day turned out fine.

Both have published many highly successful books that have delighted critics and readers alike.

**FÁSCINATING** = **có sức hấp dẫn hay quyến rũ lớn**

Your clever treatment of the topic "Leisure at Home" resulted in a fascinating article.



**HÉAVY-DUTY** adj = **chịu đựng sử dụng nặng**

On October 10 we sent you our Order No. 3218 for ten special heavy-duty Style "O" stapling machines.

**IDÝLLIC** = **bình dị**

You can climb the challenging precipices of Mt. Everest or bask on the shores of some idyllic Pacific isles through the magic of our fascinating articles and stories.

**IN THE MEANTIME** = **trong lúc đó**

In the meantime, please proceed with the advertisement as it was submitted by you.

**INCIDÉNTALLY** adv = **nhân thể/tiện**

Incidentally, we notice you are not one of our advertisers.

**INCONVÉNIANT** = **bất tiện**

We have scheduled the tour to start at 9:30 a.m., but please let me know if this is inconvenient.

**INDICÁTION** = **tín hiệu = nhận xét**

This is only one indication of the trend to discredit advertising of all types.

**INDÚLGENCE = tình trạng được phép về cái gì mình mong muốn = s đam mê**

We ask your indulgence for a few days' delay in filling your order of June 15 for Chippendale bond paper to be used for your office stationary.

**INTERRÚPTION = s gián đoạn**

We wanted to make it possible for you to continue our reading without interruption.

**ÍNVENTORY = bảng kiểm kê**

I strongly recommend that you discuss your interests with your school adviser, take an inventory of your interests and talents, and follow the field for which you are most suited.

**ÍNVOICE = hóa đơn**

A new shipment was then mailed with Invoice No. 435.

**INVÓLVEMENT = s dính líu**

I am hopeful that other people will follow your fine example of involvement with the same degree of dedication and enthusiasm.

**MEMORÁNDUM = bản ghi nhớ (thường dùng trong nội bộ)**

You will not on the attached memorandum that we are having little success.

**MENTION** n & v = **s nói đến = đề cập đến**

Mr. Kimble has no mention of your request.

You may wish to mention that a free copy of each brochure is available to anyone requesting it, as long as our supply last.

**OBLIGATION** = **s bắt buộc**

There is no obligation, of course.

**ON-THE-SPOT** adj = **tại chỗ**

We can guarantee you prompt, on-the-spot delivery of quality products at economy prices.

**ORÍGINAL** n = **bản gốc**

I am sending you the originals so that you can make copies for persons to whom you think they might be of interest.

**ÓFFSET** v = **bù đắp**

According to your hospital, the shipment was not received and credit was issued to offset this invoice.

**ON-THE-JOB** adj = **trong khi làm việc**

I should like to meet you and learn more about your education and on-the-job experience.

**PAST DUE = trễ hạn**

These invoices are now three months past due.

**PRÉFERENCE = sở thích**

It is entirely a matter of preference.

**RÉASONABLY adv = mc hợp lý**

I am certain the Company would release me in a reasonably short period.

**REPLY CARD = phiếu trả lời**

Just read the enclosed booklet and return the reply card.

**RESPÉCT = khía cạnh**

Performance plays an important part in both respects.

**RESÚRFACE v = tráng/đặt lớp mới lên mặt bằng hay con đường**

We should like to have it resurfaced immediately, before it causes one of our workers to have an accident.

**SÉTTLER = ng định cư**

Travelers are becoming more and more aware of the role of the early settlers in our rich American heritage.

**SPECIFICÁTION = đặc điểm/chi tiết kỹ thuật**

It would take a few extra days to build the machines to your specifications.

**SÚBSCRIBER = ng ghi danh mua báo hay ủng hộ hội đoàn**

You have been a regular subscriber to our magazine for the last 10 years.

Ms. Thompson has been a subscriber to an animal protention agency.

**TIPTÓP adj = tuyệt diệu = hạng nhất**

That meal was tiptop.

All are in tiptop mechanical condition.

**TOP PRIÓRITY = ưu tiên hàng đầu**

In this period of steeply rising costs, top priority is being given to cutting costs in every department.

**UNDEPÉNDABLE = thiếu tin cậy**

Rail has been very undependable in rush months because of the discontinuance of service on several lines in this region.

## TỪ VỰNG

# KHOA HỌC TỰ NHIÊN

**ACÍD = axit**

An acid is a covalent compound that produces hydrogen ions when dissolved in water.

**AMÁLGAM = hợp kim thủy ngân**

An amalgam is formed when a metal is dissolved into mercury, a liquid metal. Amalgams are used chiefly in making tooth cements.

**AMÍNO ACÍD = axit amino**

Plants absorb the nitrates to manufacture amino acids, which are essential components of protein needed by living cells.

**ÁQUEOUS = giống như nước**

An aqueous solution features water as the solvent.

**ATÓMIC THÉORY = học/lý thuyết nguyên tử**

According to Dalton's theory, an atom cannot be made, destroyed, or divided, and atoms of the same elements are alike. This became known as atomic theory.

**BASE = bazơ = chất cơ bản**

A base is a compound that forms hydroxide ions when dissolved in water.

**BOND = lực liên kết**

A bond is a force that holds together two atoms, two ions (electrically charged particles), two molecules, or a combination of these.

**BRÍTISH THÉRMAL ÚNITE (BTU) = đơn vị hấp nhiệt Anh quốc**

The BTU is the amount of heat required to raise one pound of water 1 degree Fahrenheit.

**CÁLORY or CÁLORIE = nhiệt lượng = calo**

A calorie is the amount of heat needed to raise one gram of water 1 degree centigrade.

**CÁTALYST = chất/vật xúc tác**

A catalyst is a substance that increases the rate of a chemical reaction but itself remains chemically unchanged.

**CELL MÉMBRANE = vách/màng ngăn**

Cell membrane preserves the cell by acting as a barrier between it and the outside environment, helps the cell maintain its shape, and regulates molecular traffic passing into and out of the cell.

**CHÉMICAL EQUÁTION = phương trình hóa học**

Chemical reactions are written in a shorthand called a chemical equation.

**CHÉMICAL EQUILÍBRIUM = s cân bằng hóa học**

When the rate of forward reaction balances the rate of reverse reaction, chemical equilibrium occurs.

**COMBINÁTION REÁCTION = phản ứng kết hợp**

Combination reaction is a chemical reaction in which two elements or substances are combined.

**COVÁLENT BOND = s liên kết cộng hóa trị**

When two or more different atoms of elements share electrons to form a molecule, a covalent bond is formed.



**CRUST = vỏ**

It includes continental crust (about 25 miles thick) and oceanic crust (about 4 miles thick).

**CUMULUS CLOUD = mây tầng/tích**

Cumulus clouds are the clouds that are formed by cold air masses. They are puffy, cottonlike clouds.

**CYTOPLASM = tế bào thể = nguyên sinh chất ở bên ngoài nhân của tế bào**

Cytoplasm is the protoplasm lies between the nuclear membrane and the cell membrane.

**DECOMPOSITION REACTION = phản ứng phân tích**

Decomposition reaction is a chemical reaction in which an element or substance is broken down.

**DIFFRACTION = s nhiễu xạ của ánh sáng**

Diffraction results when light waves bend according to their wavelengths as they pass near the edge of an obstacle or through a small opening.

**DIFFUSION = s khuếch tán**

Diffusion is the movement of molecules from an area of high concentration to an area of low concentration.

**DÍPLOID CELL = tế bào có hai lần nhiễm sắc thể**  
Diploid cell is a cell containing forty-six chromosomes. The fertilized cell contains forty-six chromosomes, or twenty-three pairs—half from the mother and half from the father.

**ELÉCTROLYTE = chất điện tích hay điện giải**  
An electrolyte is an inorganic compound that will conduct an electric current when dissolved in water.

**ELÉCTROMAGNET = nam châm điện**  
Electromagnet is a core of soft magnetic material surrounded by a coil of wire.

**ELÉCTRON = phần tử âm điện của một nguyên tử**  
An electron is a negatively charged particle.

**ERÓSION = s ăn/hao mòn**  
Erosion is the wearing away of Earth's surface.

**EVOLÚTION = s tiến hóa**  
The theory of evolution was proposed in 1859 by Charles Darwin in his book *On the Origin of Species*. The theory holds that all forms of life

developed gradually (over 600 million years) from different and often much simpler ancestors.

**ÉXOSPHERE = thượng tầng khí quyển**

Exosphere is the highest invisible layer of the atmosphere around the Earth.

**FLUORÉSCENCE = s phát huỳnh quang**

Light can also be produced by fluorescence, a phenomenon in which electrons gain and lose energy within atoms.

**GENÉTICIST = nhà di truyền học**

Geneticist is the scientist who studies heredity, have found that hereditary information of an organism is carried by the chromosomes of the cell nucleus.

**GRÁVITY = trọng lực**

The pull of gravity makes surfaced material move downward.

**ÍNSULATOR = chất/vật cách điện**

Insulators are materials such as rubber were found not to conduct charges at all.

**INTÉRFENCE OF LIGHT = s giao thoa hay s nhiễu ánh sáng**

Interference of light rays occurs when two or more light waves come together, interfering with each other.

**ÍONIC = tv iôn**

When electrons are transferred from one atom to another, an ionic bond is formed.

**ÍONOSPHERE = hạ tầng khí quyển**

Ionosphere is the invisible layer of air extends upward about 300 miles.

**INÉRTIA = quán tính = tính không tác dụng**

According to the Law of Inertia (by Newton), a body remains at rest or continues in a state of uniform motion unless a force acts on it.

**GRAVITÁTION = s hút hay s hấp dẫn**

Based on the simple observation, Newton developed the Law of Universal Gravitation, which holds that everybody having a mass exerts an attractive force on every other body having a mass in the universe.

**LÍTMUS = tv quỳ**

Litmus paper is a colored paper that changes color when exposed to an acid or base. An acid turns blue litmus paper red, and a base turns red litmus paper blue.

**MAGNÉTIC FIELD = từ trường**

The space around magnets is called a magnetic field.

**METAMÓRPHIC = tv thay đổi hình dạng hay bản chất**

Just below igneous are metamorphic rocks, which have been changed by high pressure and temperature within the crust.

**METEORÓLOGY = khí tượng học**

Meteorology is the study of Earth's atmosphere.

**MITÓISIS = s phân bào**

Mitosis is the process by which cells reproduce themselves by division.

**MUTÁTION = s đột biến**

Sometimes a mistake occurs in the genetic makeup of a chromosome during cell duplication. This change in the genes is called a mutation and may be passed on to offspring.

**OCEANOGRAPHY = đại dương học**

Oceanography is the study of Earth's oceans.

**PERIÓDIC = định kỳ = tuần hoàn**

A Russian chemist, Dmitri Mendeleev, constructed a table by which he calculated the atomic weights of the different elements. This table is known as the periodic table of the elements.

**POLARIZÁTION = s/độ phân cực**

Polarization of light waves occurs when they are caused to vibrate on one plane, usually horizontal or vertical.

**PRECIPITÁTION = s/chất kết tủa = s rơi  
mưa/mưa tuyết = lượng mưa**

Weather conditions include temperature, wind, cloud cover, and precipitation, such as rain or snow.

**PRÓTON = hạt cơ bản có tích điện dương =  
proton**

A proton is a positively charged particle.

**PRÓTOPLASM = chất nguyên sinh**

Protoplasm is a jellylike substance that forms the largest component of the cell.

**REÁCTANT = chất/vật phản ứng**

Reactant is the substance or substances that enter into the reaction.

**REÁCTOR = lò phản ứng**

Nuclear reactors are common in Europe and North America.

**REFLÉCTION = s phản chiếu**

Reflection of light rays occurs when light waves strike a surface and bounce back or are returned at an angle.

**REFRÁCTION = s khúc xạ**

Refraction occurs when light rays appear to bend as they pass from one medium to another.

**SOLÚTE = chất tan/hòa tan**

Solute is the substance that is dissolved into the liquid.

**STRÁTOSPHERE = tầng bình lưu khí quyển**

Stratosphere is the invisible layer of air that begins somewhere between seven and ten miles and extends upward about thirty miles from the Earth.

**THERMOSTAT = bộ điều chỉnh nhiệt**

A thermostat is a device for regulating the temperature of a heating or cooling system.

**SOLVENT = dung môi = chất lỏng có khả năng hòa tan**

The liquid in which the substance is dissolved is called the solvent.

## TỪ VỰNG

# KHOA HỌC NHÂN VĂN

**ABOLITIONIST = ng bãi bỏ chế độ nô lệ = ng ủng hộ bãi bỏ án tử hình**

Abolitionist is a person who wanted to do away with slavery in the U.S.

**AMÉNDMENT = s sửa đổi nhỏ một hiến pháp hay tài liệu**

There are some amendments in the United States Constitution.



**AMÉRICAN FEDERÁTION OF LÁBOR (AFL) =  
Tổng Liên Đoàn Lao Động Hoa Kỳ**

The AFL was formed in 1881; by 1904, more than a million laborers joined the AFL led by Samuel Gompers.

**ANTHROPÓLOGIST = nhà nhân loại/chủng học**

There are not many anthropologists in Indochina.

**ANTHROPÓLOGY = môn nhân loại/chủng học**

It is the study of the physical and social development of human being in different cultures.

**ANXÍETY THÉORY = lý thuyết lo âu**

Karen Horney developed the anxiety theory, a third theory of personality, holds that people become anxious when they worry about not becoming who they want to be.

**CONFEDERÁTION = liên đoàn/minh**

The first U.S. constitution (1781-89) established a confederation of sovereign states in which the Congress had very little power.

**ASCRÍBED = được/bị gán/quy cho**

Social class is an example of ascribed (automatically attained) status since one is born into it, but it is not permanent.

**ASSÚMPTION = giả định = s cho rằng**

The theory is based on a series of wrong assumptions.

**AUTOBIOGRAPHY = bản tự truyện**

Autobiography is a book written by oneself about one's own life.

**ÁXIS = phe trục = trục**

In World War II the Axis includes Germany, Italy, and Japan.

The Earth's axis is the line between the North and South Poles.

**BÁLLOT = lá phiếu bầu kín**

We should put it to a ballot.

**BÁRTER = s trao đổi hàng hóa**

On these islands a system of barter is used.

**BÍAS = xu hướng**

Our university has a bias in favor of modernization.

**CARTÓGRAPHER = ng vẽ và học bản đồ**

Cartographer is a person who makes and studies maps

**CÉTRALIZE** v = **tập trung** (về trung ương)

Is the Chilean government becoming too centralized?

**CLÍMAX** = **điểm đáng chú ý nhất**

The climax of the celebration is firework display.

**COLD WAR** = **chiến tranh lạnh**

The Cold War between the U.S. and the Soviet Union ended when the Soviet Union was dissolved.

**COMMÁNDER-IN-CHIEF** = **tổng tư lệnh**

In the U.S. the commander-in-chief is the President.

**CONFÓRMITY** = **s tuân theo luật lệ hay phong tục**

Conformity is following the rules or acting as your society or group expects you to.

**CONSTÍTUENCY** = **khu vực bầu cử = số cử tri**

Mrs. Kennedy has a natural constituency among automobile workers.

**CONTÉMPPT** = **s khinh miệt**

Mr. Mark feels nothing but contempt for people who treat children so cruelly.

**DÍALECT = tiếng địa phương**

This is a short story written in South Vietnamese dialect.

**DEDÚCTION = diễn dịch = s khấu trừ**

It is an obvious deduction that Mr. McKechnie is guilty.

After deduction his paycheck is very small.

**DEFLÁTION = s giảm lạm phát**

When the dollar gains value and the prices of goods decrease, the economy enters a period of deflation.

**DÉTENTE (dấu nhấn ở vần thứ hai: *ten*) = s hòa hoãn**

President Nixon's policy of détente helped to establish the first SALT (Strategic Arms Limitation Talks) Agreement.

**DISPLÁCEMENT = s đổi hay bị đổi chỗ**

Displacement is one of defense mechanism—substituting one object or goal with another.

**DÓWRY = của hồi môn**

Did you receive any dowry from your marriage?

**ENDÓWMENT = tiền hay tài sản được tặng = s  
hiến tặng**

The Oxford and Cambridge colleges have numerous endowments.

**ENTREPRENÉUR = doanh nhân tiền phong**

Mrs. Evans would not have succeeded in such a risky business if she had not been a clever entrepreneur.

**ÉPILOGUE = lời bạt = phần kết của vở kịch.**

You role is speaking the epilogue of this drama.

**ETHNÓLOGY = dân tộc học**

Ethnology is a branch of anthropology that deals with the comparative cultures of various races, including their distribution, folkways, etc.

**EXTÉNDED FÁMILY = đại gia đình**

In the extended family, the nuclear family has been extended to include grandparents, great-grandparents, and sometimes other relatives.

**FÁNTASY = s tưởng tượng không thực tế**

Stop looking for the perfect job: it is just a fantasy.

**GERONTÓLOGY = lão khoa**

Do you like to study gerontology or sociology?

**GRAND JURY = bồi thẩm đoàn**

A group of citizens chosen to decide if an accused person should be put on trial is called grand jury.

**GROSS NATIONAL PRODUCT (GNP) = tổng sản phẩm toàn quốc**

Miss Moore is searching the GNPs of Japan and Korea.

**HIGH-YIELD adj = có năng suất cao**

This field usually is high-yield.

**INALIENABLE = không thể bị lấy đi = không thể chuyển nhượng**

You cannot take his inalienable rights!

**IDENTITY = nhân dạng**

There is no clue to the identity of the thief.

**INTERNAL REVENUE SERVICE (IRS) = Cơ quan thuế vụ Hoa Kỳ**

If a citizen or resident of the U.S. do not pay taxes for some years, he or she will have a big trouble with the IRS.

**LAW OF SÚPPPLY AND DEMÁND = luật cung cầu**

Law of supply and demand is a basic law of economics that says value is related to how much of something is available (supply) and how many people want it (demand).

**LIFE EXPÉCTANCY = tuổi thọ trung bình**

Women have a higher life expectancy than men.

**LÓBBYIST = ng vận động hành lang**

Lobbyists constantly watch for bills that may affect the group or groups they represent.

**MÉTAPHOR = phép ẩn dụ**

This author is well-known in his use of metaphor.

**MIXED ECÓNOMY = kinh tế hỗn hợp**

The term mixed economy is used to describe the U.S. economy, since some government regulations of private enterprise exist.

**NÓRTHERN HÉ MISPHERE = Bắc bán cầu**

The land and water above the equator lie in the Northern Hemisphere.

**ÓLIGARCHY = tập đoàn thống trị**

Sometimes nations are governed by a few leaders who form a group; such a government by the few is called an oligarchy.

**OVERRÍDE v = không đếm xỉa đến**

They overrode my protest and continue with the meeting.

**PLÁTEAU = cao nguyên = tình trạng ổn định**

In Vietnam there are many plateaus in the North of Dong Nai and Binh Duong provinces.

After a period of rapid inflation, prices have now reached a plateau.

**PLOT = cốt truyện = âm mưu**

The plot is too complicated for me; I could not follow it.

There is a plot to overthrow her government.

**PÓPULIST = ng theo chủ nghĩa dân túy**

A southerner and war hero, Andrew Jackson, was considered to be a populist, a man who represent the interests of the common people.

**PREHÍSTORIC = tv tiền sử**

His ideas on education of girls are positively prehistoric.



**RÁDICAL = cực đoan hay quyết liệt về tư tưởng**  
Ms. Bloomfield is radical in her demands.

**RÁTIFY = phê chuẩn**  
The Congress just ratified the SALT Agreement.

**RÁTIONALIZE v = cố gắng biện minh = lý sự**  
Ms. Sparks rationalized her decision to abandon her baby by saying she could not afford to keep it.

**REÁCTIONARY n & adj = ng phản động = ng chống đối thay đổi**  
Reactionary is the one who resists change and usually advocates a return to an earlier social order or policy.

**RECÉSSION = s suy thoái tạm thời**  
In economics, recession is a period of reduced business activity.

**RECONSTRÚCTION = s tái thiết/tạo**  
The City Council just approved the plans for the reconstruction of downtown subway system.

**SEGREGÁTION = s chia cách ép buộc**

In the U.S. before 1960 the black people opposed the segregation on the bus.

**SELF-ÉSTEEM = s tự đánh giá cao**

Ms. James thinks that the most important is the loss of self-esteem of many workers.

**SÓCIALIZE v = hòa nhập vào xã hội**

These recent immigrants are not fully socialized because they are low educated.

**STÁTUS QUO = hiện trạng**

Mr. Bennett and Mrs. Rowe are conservatives who defend the status quo of the incident.

**STRÉSSFUL = đầy căng thẳng**

Other harmful effects of technology include pollution and stressful pace of life.

**SÚRPLUS = số thặng dư**

Surpluses of food can be sold for cash.

**TÁRIFF = thuế xuất nhập khẩu**

Some countries have raised tariff barriers against foreign goods.

**THEME = chủ đề**

The theme of our discussion is “Africa in 1990’s.”

**TOPOGRÁPHICAL = tv địa hình**

We usually have administrative maps, not topographical ones which show the physical features on the surface of land—lakes, mountains, valleys, etc.

**UNDERNÓURISHED adj = thiếu ăn**

Beggars and orphans are often undernourished.

**VÉTO = quyền phủ quyết**

The Permanent Members of the United Nations Security Council have a veto over a proposal.

**YIELD = sản lượng = hoa lợi**

What is the yield per acre?

## SÁCH THAM KHẢO

1. Autumn Keltner and Gretchen Bitterlin, *English for Adult Competency*, Book II. Prentice –Hall, Inc., Englewood Cliffs, NJ, 1981.

2. Betsy J. Blosser, *Living in English*. Cambridge University Press, National Textbook Co., Lincolnwood, IL, 1989.

3. *Cambridge Dictionary of American English*. Press Syndicate of the University of Cambridge, Cambridge, UK, 2000.

4. Candido Sesma (Hoàng T. T. Giang phiên dịch), *English in One Year*, Book 1 & 2. Orbis Publications, Los Angeles, CA, 1979.

5. *Cracking the GMAT*, 2005 Edition. The Princeton Review, Princeton, NJ, 2005.

6. Defense Language Institute, *American Language Course*, Volume 700 Elementary Phase. English Language Center, Lackland Air Force Base, TX, reprinted 1979.

7. *GRE Exam*, 2006 Edition, Kaplan, 2005, USA.

8. *IELTS Secrets & IELTS Test Study Guide*. Morrison Media LLC, Beaumont, TX, 2005.

9. K. Lynn Savage, Manie How & Ellen Laisan Yeung, *English That Works*, Book 1 & 2. Scott, Foresman & Co., Glenview, IL, 1980.

10. Lyn R. Clark, *Business English and Communication*, 8<sup>th</sup> Edition. Glencoe, Westerville, OH, 1997.
11. Lynn Lougheed, *How to Prepare for the TOEIC*. Barron's, Hauppauge, NY, 2004.
12. Marilyn J. Rymniah, et al., *TOEFL*, Kaplan, New York, NY, 2000.
13. Mark Falstein, *Meeting the Challenges*, the Continental Press, Elizabethtown, PA, 1992.
14. Pamela J. Sharpe, *How to Prepare for the TOEFL*, 11<sup>th</sup> Edition, Barron's, Hauppauge, NY, 2004.
15. *SAT/ACT College Exams Prep Course*. Swift Software, Square Trade, USA.
16. *The World Almanac and Book of Facts 2002*, World Almanac Books, New York, NY, 2002.
17. *Ultimate Visual Dictionary*, DK Publishing, Inc., New York, NY, 1998.
18. Willard D. Sheeler, *Welcome to English*, Book 1. Oxford University Press, New York, NY, 1976.

VÀI NÉT VỀ TÁC GIẢ  
**VƯƠNG ĐĂNG**

Nhà giáo - Nhà văn

E-mail: [dayanhvan@yahoo.com](mailto:dayanhvan@yahoo.com)

**ĐÃ XUẤT BẢN Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 2000**

*Ý Kiến Giúp Bạn Thăng Tiến*

(347 trang, Anh văn và kinh nghiệm sống, kèm đĩa)

*Viết & Dịch Đúng Câu Anh Văn*

(664 trang, đã tái bản nhiều lần)

*Đàm Thoại Thực Dụng Theo Người Mỹ*

(kèm đĩa/băng, đã tái bản)

*Từ Vựng Để Thi Đậu TOEFL, TOEIC, IELTS,*

*SAT, GRE, GMAT...* (kèm đĩa, đã tái bản)

*Nói Với Tuổi Trẻ* (loại sách Học làm người)

**ĐÃ XUẤT BẢN Ở VIỆT NAM TRƯỚC 1975**

*Mộng Bình Thường* (bản nhạc)

**ĐÃ XUẤT BẢN Ở HOA KỲ**

*Tuyển Tập Truyện Ngắn Quốc Tế* (phiên dịch)

*Học Thêm Anh Văn Qua*

*Thường Thức Btu Ảnh Quốc Tế* (CD)

*Môi Để Đối Gian* (phiên dịch)

*Dòng Giống Ademian* (phiên dịch)

*La Lignée d'Ademian* (cộng tác phiên dịch Pháp văn)

**CHUẨN BỊ XUẤT BẢN**

**Truyện Cổ Dân Gian Việt Nam**

**(Folk Tales of Vietnam)**

**(song ngữ Việt-Anh)**

**SẼ XUẤT BẢN**

**Phong Tục Miền Nam (biên khảo)**

**Trong Hồn,...Trên Da (2 tập truyện ngắn)**

**Văn, Thơ & Truyện Ngắn Vui Tếu**

**Một Đời Làm Thơ (thơ)**

**Đánh Máy Nhanh & Ít Lỗi (giáo khoa)**

**Tựa Bài & Tác Giả Tân Nhạc Việt Nam (sưu tầm)**



Dạy Anh Văn giao tiếp ở thành phố New York, 1989



Đạy Anh văn thương mại ở New Jersey , 1977



Đạy Anh văn ở Đại Học Quốc Tế, Thủ Đức, 2009



# TỪ VỰNG ĐỂ THI ĐẬU TOEFL, TOEIC, IELTS, SAT, GRE, GMAT...

---

VƯƠNG DẰNG

---

Chịu trách nhiệm xuất bản :

**ĐỖ THỊ PHẤN**

Biên tập nội dung :

**TRẦN VĂN KHÁNH**

Sửa bản in :

**VĂN KHÁNH**

Thiết kế bìa:

**HỒNG SƠN**

Đơn vị liên doanh :

Cty. TNHH Văn Hoá THIÊN LỘC

---

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ SÀI GÒN**

90 Kỳ Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT : (848) 38 216 009 - 39 142 419 Fax : (848) 39 142 890

E-mail : nxbsaigon@vnn.vn - bientapvhsg@yahoo.com

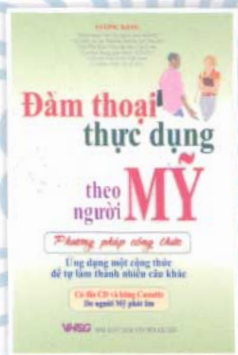
---

In 1000 cuốn, khổ 13x19 cm - Tại Công Ty TNHH - TM & SX  
in Bao bì MỸ TIỀN Số : 448/ 9 Trần Hưng Đạo, Q. 5 - TP.HCM.  
Số ĐKKHXB : 272 - 2007/ CXB/ 11 - 07/ VHSG ký ngày 15/ 03/ 2010  
In xong và nộp lưu chiểu Quý 3/ 2010.



# Cùng một Tác giả

## SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN TẠI VIỆT NAM



**Nhà sách AN DƯƠNG VƯƠNG**

286A An Dương Vương, P.4, Q.5, Tp.HCM  
ĐT: 3.8351939 - 3.8351194 - Fax: 3.8308216

Giá: 58.000 VND (Kèm 1MP3)



8 936042 001441